ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/12/2026

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Bảng giá đất được áp dụng cho các trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Điều 2. Nguyên tắc xác định vị trí đất và giá đất

1. Nguyên tắc chung

Căn cứ Khoản 1, Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính Phủ.

2. Nguyên tắc xác định vị trí và giá đất phi nông nghiệp

2.1. Nguyên tắc xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với đường (phố), ngõ có tên trong bảng giá (Sau đây gọi chung là đường có tên trong bảng giá) ban hành kèm theo Quyết định này;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ, ngách, hẻm *(sau đây gọi chung là ngõ)* có mặt cắt ngõ nhỏ nhất *(tính từ chỉ giới hè đường có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ)* từ 3,5 m trở lên.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất *(tính từ chỉ giới hè đường có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ)* từ 2 m đến dưới 3,5 m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất *(tính từ chỉ giới hè đường có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ)* dưới 2 m.

2.2. Nguyên tắc xác định giá đất cho các trường hợp đặc biệt:

a) Đối với thửa đất có các mặt (cạnh) tiếp giáp từ hai đường (phố), ngõ trở

lên thì giá đất được nhân hệ số như sau:

- Thửa đất có ít nhất 4 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số K = 1,3 của đường có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có 3 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số K = 1,25 của đường có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có 2 cạnh (mặt) giao cắt tiếp giáp với đường có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số K = 1,2 của đường có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có 2 cạnh (mặt) không giao cắt tiếp giáp với đường có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số K = 1,18 của đường có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường có tên trong Bảng giá đất và có ít nhất một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ (có mặt cắt ngõ nhỏ nhất từ 3,5 m trở lên *(tính từ chỉ giới hè đường có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ)*) thì được nhân hệ số K = 1,15 của đường có tên trong Bảng giá đất.

- Thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường có tên trong Bảng giá đất và có ít nhất một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ (có mặt cắt ngõ nhỏ nhất từ 2 m đến dưới 3,5 m tính *(tính từ chỉ giới hè đường có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ)*) thì được nhân hệ số K = 1,1 của đường có tên trong Bảng giá đất.

b) Đối với thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 tại Phụ lục số 01 đến số 10 thuộc các khu dân cư cũ *(Không nằm trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu nhà ở, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp)* nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường có tên trong bảng giá ≥ 200m thì giá đất được giảm trừ như sau:

- Khoảng cách từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 500 m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định

Đối với thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 tại Phụ lục số 11 đến số 15 thuộc các khu dân cư cũ *(Không nằm trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu nhà ở, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp)* nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường có tên trong bảng giá ≥ 200m thì giá đất được xác định như sau:

- Khoảng cách từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định.

- Khoảng cách từ 500 m trở lên được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại mục IV - Phụ lục số 11 đến số 15.

c) Đối với thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông trực tiếp với nhiều đường có tên trong bảng giá đất thì giá đất được xác định theo vị trí của đường có giá cao nhất *(Có tính đến yếu tố giảm trừ tại Điểm b nếu có);*

d) Đối với thửa đất (không nằm trong khu, cụm công nghiệp) có cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ > 100 m được chia lớp để tính giá đất như sau:

- Lớp 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ đến 100 m tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 100 m đến 200 m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 200 m đến 300 m giảm 20% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 4: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 300 m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp với nhiều đường, phố, ngõ: Việc chia lớp được tính theo mặt cắt đường, phố, ngõ có giá đất cao nhất.

đ) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc thù, bị che khuất (hình L, hình T...) có mặt (cạnh) tiếp giáp với đường, phố, ngõ thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố, ngõ tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được tính giá đất theo đúng vị trí, mục đích quy định tại các điểm nêu trên và Chương II của quy định này; phần diện tích còn lại giá đất được áp dụng hệ số K như sau:

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 1: K = 0,9 của giá đất theo quy định.

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 2: K = 0,8 của giá đất theo quy định.

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 3, vị trí 4: K = 0,7 của giá đất theo quy định.

e) Đối với các thửa đất có vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3: Giá đất trung bình của cả thửa đất sau khi áp dụng hệ số K hoặc chia lớp tại Điểm d, đ không thấp hơn giá đất vị trí liền kề của đường, phố, ngõ áp dụng để chia lớp và giá đất theo vị trí của các đường, phố, ngõ tiếp giáp còn lại *(trường hợp thấp hơn áp dụng theo giá đất vị trí liền kề cao nhất).*

g) Trường hợp các thửa đất giáp ranh thì giá đất được xác định theo vị trí có mức giá cao nhất; nguyên tắc xác định vị trí và giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại các Điểm nêu trên và Chương II của quy định này.

h) Giá đất tại các tuyến đường (phố) chưa có tên trong bảng giá đất ban hành kèm theo quy định này được xác định theo các nguyên tắc tại Khoản 1, 2 Điều này

và tương ứng với mức giá đất của đường có tên tương đương trong khu vực.

3. Chỉ giới hè đường, phố nêu tại khoản 1, 2 Điều này được áp dụng như sau:

a) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường (phố) tính theo chỉ giới đường hiện trạng.

b) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới được thực hiện theo nhiều giai đoạn khác nhau thì chỉ giới hè đường (phố) tính theo chỉ giới đường hiện trạng của cả dự án.

4. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại Bảng giá đất được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm

5. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn: sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu nhà ở đã được kết nối với đường có tên trong Bảng giá thì căn cứ vào đường hiện trạng để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố có tên trong Bảng giá và không được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại mục IV - Phụ lục số 11 đến số 15".

CHƯƠNG II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được xác định căn cứ mục đích sử dụng khi giao, cho thuê và được phân theo khu vực, theo vùng (vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi) quy định tại Phụ lục phân loại xã và Phụ lục số 16.

2. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư xã, phường và khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Phụ lục phân loại xã và Phụ lục số 16.

Điều 5. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: quy định tại phụ lục số 01 đến số 17.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác:

6.1. Phân loại đất: Thực hiện theo quy định tại Điều 4, 5, 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

6.2. Quy định giá đất:

a. Giá đất nông nghiệp:

a.1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm quy định tại mục I - Phụ lục số 16: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 1; Mục a (Đất ươm tạo cây giống và đất trồng hoa, cây cảnh; đất trồng trọt cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm); Mục b (Đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất) và mục c khoản 7, Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

a.2. Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm quy định tại Mục II - Phụ lục số 16: Giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 2, Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

a.3. Giá đất nuôi trồng thủy sản quy định tại Mục III - Phụ lục số 16: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 4, 5; Mục a (Đất ươm tạo con giống và chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm); Mục b (Đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích chăn nuôi kể cả các hình thức chăn nuôi không trực tiếp trên đất) khoản 7, Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ;

a.4. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất quy định tại Mục IV - Phụ lục số 16: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 3 Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b. Giá đất phi nông nghiệp:

b.1. Giá đất ở được quy định tại Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 15: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc khoản 1,2,3, Điều 5; Mục i khoản 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b.2. Giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục 01 đến Phụ lục số 15: giá đất tương ứng cho nhóm đất gồm các mục: b, d khoản 5, Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b.3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 15: giá đất tương ứng cho nhóm đất thuộc: Mục a, b, c, d, đ, e, g, h, k tại khoản 4; Mục a, c, tại khoản 5 và khoản 6, 7, 8, 9, 10 tại Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ".

Điều 7. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá chưa có rừng cây, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại bản quy định này để định mức giá cụ thể.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghiệp và khu công nghệ cao giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường lập phương án giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ; hàng năm tổng hợp tình hình, điều chỉnh giá đất theo quy định trình Ủy ban nhân dân Thành phố xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi điều chỉnh bảng giá đất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng chuyên môn theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định./.

PHỤ LỤC SỐ 5.1

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 1

(Cho các phường Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (trong đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (trong đê)	96 172	54 818	42 581	38 051	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
2	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
3	Âu Cơ (Trong đê)	Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	Ngã ba Từ Hoa - Yên Phụ	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
4		An Dương Vương	Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	114 231	62 827	49 043	43 712	40 282	22 558	17 500	15 598	26 825	15 729	12 699	11 404
5	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
6	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
7	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
8		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	576 854	265 107	193 345	166 406	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
9		Nguyễn Du	Thái Phiên	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
10		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
11	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
12		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
13	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
14	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
15	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
16	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
17	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Cấm Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
19	Cảm Hội	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
20	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
21	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
22	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
23	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
24	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
25	Cầu Giấy	Kim Mã	Láng	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
26	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
27	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
28	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
29	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
30	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
31	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
32	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
33	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
34	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
35	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
36	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
37		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
38	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
39	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
40	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
42	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
43	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
44	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Quảng An	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
45	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
46	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
47	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
48	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
49	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
50	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	430 212	204 350	154 212	133 650	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
51	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
52	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
53	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
54	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
55	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
56	Đỗ Hành	Đầu đường	Cuối đường	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
57	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
58	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
59	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
60	Dốc La Pho	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
61	Đốc Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
62	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
64		Liễu Giai	Đường Bưởi	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
65	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
66	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 043	43 712	40 282	22 558	17 500	15 598	26 825	15 729	12 699	11 404
67	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	82 063	45 955	36 007	32 093	27 931	15 641	12 092	10 778	20 405	11 427	9 051	8 068
68	Đống Mác	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
69	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
70	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
71	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
72	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
73	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
74	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
75	Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trịnh Công Sơn) đến Ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân			148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
76	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Từ ngõ 612 Lạc Long Quân	Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
77	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
78	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
79	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
80		Giảng Võ	Kim Mã	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
82		Cát Linh	Láng Hạ	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
83	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
84	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
85		Quán Sứ	Lê Duẩn	601 935	276 634	201 751	173 641	221 960	102 007	71 807	61 802	90 713	40 821	28 014	24 014
86	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
87	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
88	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
89	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	576 854	265 107	193 345	166 406	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
90	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
91	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
92	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	468 874	220 371	163 426	141 459	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
93	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
94	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
95	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
96	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
97	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
98	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
99	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
100	Hàng Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
101	Hàng Chiếu	Ô Quan Chưởng	Hàng Mã	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
102	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
103	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
105	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
106	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
107	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
108	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
109	Hàng Điếu	Đầu đường	Cuối đường	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
110	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
111	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	485 042	225 545	166 777	143 931	172 636	80 276	59 511	51 359	87 528	39 387	28 593	24 508
112	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
113	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	485 042	225 545	166 777	143 931	172 636	80 276	59 511	51 359	87 528	39 387	28 593	24 508
114	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
115	Hàng Giầy	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
116	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
117	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
118	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
119	Hàng Lọng	Từ ngã tư giao phố Trần Bình Trọng	ngã ba giao đường Lê Duẩn	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
120	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
121	Hàng Mã	Hàng Lược	Đồng Xuân	468 874	220 371	163 426	141 459	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
122		Phùng Hưng	Hàng Lược	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
123	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
124	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
125	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
126	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
127	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
128	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
129	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
130	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
131	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	253 841	126 921	97 057	84 925	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
132	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
133	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
134	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
135	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
136	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
137	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
138	Hào Nam	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
139		Vũ Thạnh	Ngã 5 Cát Linh, Giảng Võ, Giang Văn Minh	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
140	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
141	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	468 874	220 371	163 426	141 459	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
142	Hồ Linh Quang	Tuyến phố chạy vòng quanh hồ Linh Quang, điểm đầu và điểm cuối tại số 61 ngõ Văn Chương 2		132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
143	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Văn Chương có điểm đầu và điểm cuối tại ngã ba chùa Bụt Mọc (số 127 ngõ Trung Tả)		132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
144	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
145	Hỏa Lò	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
146	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
148	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
149	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
150	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
151		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
152	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
153	Hòe Nhai	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
154	Hồng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
155	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
156	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
157	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
158	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
159	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
160	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
161	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
162		Liễu Giai	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
163	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
164	La Thành	Ô Chợ Dừa	Láng Hạ	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
165		Láng Hạ	Huỳnh Thúc Kháng	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
166		Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
167	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
168	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	138 219	74 638	58 133	51 527	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
169	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
170	Láng Hạ	La Thành	Thái Hà	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
171	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
172	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	222 Lê Duẩn	Đại Cồ Việt	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
173	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Điện Biên Phủ	Trần Nhân Tông	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
174		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
175	Lê Gia Đỉnh	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
176	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
177		Hùng Vương	Đội Cấn	253 841	126 921	97 057	84 925	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
178	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
179	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
180	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
181	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
182	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
183	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
184	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
185	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
186	Lê Văn Hưu	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
187	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
188	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
189	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
190	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
191	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	253 841	126 921	97 057	84 925	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
192		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
193	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
194	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
195	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
196	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
197	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
198	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
199	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
200	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
201	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
202	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
203	Lý Văn Phức	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
204	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
205	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	138 219	74 638	58 133	51 527	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
206	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
207	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
208	Mai Xuân Thưởng	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
209	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	138 219	74 638	58 133	51 527	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
210	Nam Ngư	Đầu đường	Cuối đường	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
211	Nam Tràng	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
212	Nghi Tàm	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
213	Ngõ 50 Đặng Thai Mai	Từ giao phố Quảng Khánh	Đến hết ngõ	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
214		Từ đầu ngõ	Đến giao phố Quảng Khánh	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
215	Ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Từ số nhà 52 Tô Ngọc Vân	đến số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
216	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
217	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
218	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
219	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
220	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
221	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
222	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
223	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
224	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
225	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
226	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
227	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
228	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
229	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
230	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
231	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
232	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
233		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
234	Ngô Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
235	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
236	Ngô Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
237	Ngô Thì Nhậm	Hàm Long	Lê Văn Hưu	318 675	158 545	119 483	104 548	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
238		Lê Văn Hưu	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
239	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
240	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
241	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
242	Ngõ Tràng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
243	Ngõ Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
244	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
245	Ngõ Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
246	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
247	Ngọc Hà	Sơn Tây	Cục Trồng trọt	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
248		Cục Trồng trọt	Hoàng Hoa Thám	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
249	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
250	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
251	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
252	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
253	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
254	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
255	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
256	Nguyễn Chí Thanh	Kim Mã	Huỳnh Thúc Kháng	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
257	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
258	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
259		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
260	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
261	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
262	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Bình Trọng	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
263		Phố Huế	Quang Trung	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
264		Trần Bình Trọng	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
265	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
266	Nguyễn Hoàng Tôn	Lạc Long Quân	Võ Chí Công	96 172	54 818	42 581	38 051	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
267	Nguyên Hồng	La Thành	Huỳnh Thúc Kháng	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
268	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
269	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
270	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
271	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
272	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
273	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận phường Hai Bà Trưng	96 172	54 818	42 581	38 051	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
274	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
275	Nguyễn Như Đổ	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
276	Nguyễn Phạm Tuân	Đầu đường	Cuối đường	110 575	61 922	48 620	43 336	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
277	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
278	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
279	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
280	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
281	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
282	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
283	Nguyễn Thiếp	Gầm cầu	Hàng Khoai	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
284		Nguyễn Trung Trực	Gầm Cầu	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
285	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
286	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
287	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
288	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
289	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
290	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
291	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
292	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
293	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
294	Nhà Hỏa	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
295	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
296	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
297	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
298	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
299	Ô Đồng Lầm	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba Mẫu, điểm đầu và điểm cuối từ ngã ba giao đường Lê Duẩn tại số 354		132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
300	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
301	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
302	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
303	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
304	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
305	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
306	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
307	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	328 588	159 365	119 173	103 696	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
308	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	352 631	171 026	129 005	112 251	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
309	Phan Đình Phùng	Lý Nam Đế	Mai Xuân Thưởng	468 874	220 371	163 426	141 459	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
310		Hàng Cót	Lý Nam Đế	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
311	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
312	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
313	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
314	Phan Phu Tiên	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
315	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
316	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
317	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
318	Phố Huế	Hàm Long	Nguyễn Du	400 718	190 341	141 558	122 683	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
319		Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	379 950	182 376	136 011	118 115	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
320		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
321	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
322	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
323	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	307 194	150 525	112 860	98 573	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
324	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
325	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
326	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
327	Quán Thánh	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
328	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
329	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
330	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
331	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	576 854	265 107	193 345	166 406	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
332	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
333	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	202 937	103 498	78 381	68 822	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
334	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
335	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
336	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
337	Thái Hà	Hoàng Cầu	Láng Hạ	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
338	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
339	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
340	Thành Công	Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
341		La Thành	Khu biệt thự Thành Công	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
342	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
343	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
344	Thể Giao	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
345	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
346	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
347	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
348	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
349	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
350	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	430 212	204 350	154 212	133 650	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
351	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
352		Dốc Tam Đa	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
353	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
354	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
355	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
356	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
357	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	253 841	126 921	97 057	84 925	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
358	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
359	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
360	Tống Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
361	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
362	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
363	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	702 257	316 016	229 183	196 442	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
364		Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	576 854	265 107	193 345	166 406	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
365	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
366		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
367	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
368		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
369	Trần Khát Chân	Đầu đường	Cuối đươờng	210 743	107 479	81 395	71 469	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
370	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
371	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	366 476	175 909	133 117	115 602	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
372	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
373	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Cuối đường	415 377	197 304	148 894	129 042	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
374		Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	339 530	164 672	124 556	108 380	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
375	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
376	Trần Quốc Toản	Ngã ba giao cắt Trần Bình Trọng	Ngã ba giao cắt Phố Huế	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
377	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đổ	185 933	96 685	74 516	65 645	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
378		Nguyễn Như Đổ	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
379	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	132 237	72 730	56 544	50 262	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
380	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
381	Trấn Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
382		Chợ Châu Long	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
383	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
384	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	430 212	204 350	154 212	133 650	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
385	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	452 706	212 772	157 791	136 468	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
386	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
387	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	264 474	132 237	99 657	87 200	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
388	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
389	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
390	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
391	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	226 353	115 440	87 425	76 763	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
392	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	156 280	84 391	65 340	57 915	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
393	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
394	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293
395	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
396	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	286 808	140 536	106 920	93 212	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
397	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
398	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
399	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
400	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
401	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
402	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
403	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	121 321	66 727	52 075	46 289	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
404	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
405	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	242 521	121 261	91 385	79 962	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
406	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	96 172	54 818	42 581	38 051	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
407	Vũ Hữu Lợi	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
408	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	128 230	70 526	54 358	48 318	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
409	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
410	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu	105 697	59 190	46 376	41 335	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
411	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
412	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	234 158	117 079	88 234	77 204	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
413	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
414	Xuân La	Võ Chí Công	Lạc Long Quân	86 822	49 489	38 923	34 782	29 551	16 844	13 072	11 681	19 341	12 330	10 257	9 092
415	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
416	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	192 304	98 787	75 366	66 216	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
417	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
418	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	143 404	77 438	60 314	53 460	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
419	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
420	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	169 811	90 000	69 797	61 681	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
421	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	162 320	86 029	66 576	58 835	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
422	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	218 548	111 459	84 410	74 116	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
423	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	148 500	80 190	62 324	55 242	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
424	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	296 601	145 334	108 968	95 282	105 566	51 727	38 883	33 999	62 267	28 799	22 090	18 293

PHỤ LỤC SỐ 5.2

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 2

(Cho các phường Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Yên Phụ	số nhà 130 An Dương	100 775	56 434	43 696	38 947	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
2		số nhà 130 An Dương	cuối đường	96 744	55 144	42 834	38 277	34 552	19 695	15 337	13 706	22 225	13 989	11 103	10 005
3	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (Ngoài đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (Ngoài đê)	80 437	45 849	35 951	31 917	27 473	15 659	12 116	10 756	17 231	11 630	9 732	8 639
4	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
5	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
6	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
7		Vạn Kiếp	Chân Cầu Vĩnh Tuy	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
8	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
9	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
10	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	117 915	66 032	51 096	45 543	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
11	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	158 575	85 631	65 728	58 259	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
12	Cầu Giấy	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Láng	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
13	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
14	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
15	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	158 575	85 631	65 728	58 259	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
16	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
17	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
18	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210 743	107 479	81 395	71 469	71 611	36 521	27 729	24 348	46 449	23 868	18 183	15 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
20	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
21	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
22	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
23	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
24	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
25	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
26	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Vạn Kiếp	Cầu Vĩnh Tuy	92 713	52 846	41 049	36 682	33 113	18 874	14 698	13 135	21 571	13 662	10 920	9 763
27	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	84 651	48 251	37 479	33 492	30 233	17 233	13 420	11 993	18 302	12 354	10 005	8 882
28	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
29	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	191 104	99 374	75 611	66 609	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
30	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
31	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	137 404	74 198	56 953	50 560	49 074	26 500	20 393	18 104	31 830	18 208	14 023	12 478
32	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176 920	92 894	72 042	63 665	61 002	32 030	24 543	21 689	39 910	21 453	16 180	14 144
33	Hoàng Ngọc Phách	Nguyên Hồng	Láng Hạ	153 107	82 678	63 462	56 250	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
34	Hoàng Tích Trí	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
35	Hồng Hà	Chân Cầu Long Biên	Phố Vạn Kiếp	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
36		An Dương	Chân Cầu Long Biên	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
37	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
38	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
39	Khương Thượng	Đầu đường	Cuối đường	117 915	66 032	51 096	45 543	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
40	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	La Thành	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
42	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
43	Láng	Tây Sơn	Cầu Giấy	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
44	Láng Hạ	Thái Hà	Láng	318 973	159 487	120 193	105 169	113 923	56 961	43 038	37 658	70 691	33 965	26 069	21 804
45	Lãng Yên	Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	92 713	52 846	41 049	36 682	33 113	18 874	14 698	13 135	21 571	13 662	10 920	9 763
46	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
47	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Tân Khai	68 819	43 733	33 734	30 145	25 857	14 738	11 393	10 181	16 615	11 215	9 227	8 192
48	Lương Định Của	Ngã 3 giao cắt Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 giao cắt Trường Chinh tại số 102	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
49	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
50	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
51		Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	180 868	95 860	73 265	64 746	64 598	34 237	26 234	23 184	42 289	23 054	17 507	15 280
52	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
53	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
54	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
55	Nguyễn Chí Thanh	Láng	La Thành	307 194	150 525	112 860	98 573	104 385	51 149	38 448	33 581	63 038	30 288	23 247	19 444
56	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
57	Nguyên Hồng	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Ngọc Phan	153 107	82 678	63 462	56 250	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
58	Nguyễn Hy Quang	Từ ngã 3 giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng	đến ngã 3 giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
59	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	88 682	50 548	39 264	35 087	31 673	18 054	14 059	12 564	20 918	13 336	10 738	9 518
61	Nguyễn Khoái (trong đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	96 744	55 144	42 834	38 277	34 552	19 695	15 337	13 706	22 225	13 989	11 103	10 005
62	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
63	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
64	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
65	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
66	Nguyễn Văn Tuyết	Từ ngã ba giao cắt phố Tây Sơn tại số nhà 298	đến ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
67	Nguyễn Văn Viên	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	đến ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
68	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
69	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
70	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
71	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
72	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
73	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	137 404	74 198	56 953	50 560	49 074	26 500	20 393	18 104	31 830	18 208	14 023	12 478
74	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
75	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
76	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
77	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
78	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	117 915	66 032	51 096	45 543	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
80	Tam Trinh	Minh Khai	Lĩnh Nam	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
81	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
82	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	68 819	43 733	33 734	30 145	25 857	14 738	11 393	10 181	16 615	11 215	9 227	8 192
83	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	100 775	56 434	43 696	38 947	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
84	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã Tư Sở	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
85	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
86	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
87	Thanh Nhàn	Đầu đường	Cuối đường	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
88	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
89	Tôn Thất Tùng	Ngã tư Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch	Trường Chinh	219 566	111 979	84 803	74 461	78 419	39 994	30 366	26 662	50 110	25 056	19 323	15 877
90	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
91	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
92	Trần Khát Chân	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái	210 743	107 479	81 395	71 469	71 611	36 521	27 729	24 348	46 449	23 868	18 183	15 233
93	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	268 358	134 179	101 120	88 480	95 845	47 923	36 208	31 682	58 023	26 836	20 585	17 047
94	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
95	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227 698	116 126	87 944	77 219	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
96	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
97	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
98		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
99	Tứ Liên	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp đê quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	100 775	56 434	43 696	38 947	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
100	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	100 775	56 434	43 696	38 947	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
101	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	108 836	60 948	47 162	42 036	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
102	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	128 991	70 945	54 681	48 605	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
103	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	113 849	63 755	49 335	43 972	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
104	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	158 575	85 631	65 728	58 259	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
105	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	133 022	73 162	56 880	50 560	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
106	Vọng	Đại La	Số nhà 501 Giải Phóng	145 115	78 362	60 149	53 314	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
107	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	121 981	67 090	51 709	45 964	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
108	Vũ Ngọc Phan	Nguyên Hồng	Láng hạ	153 107	82 678	63 462	56 250	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
109	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273 185	135 437	103 569	90 623	93 397	46 699	35 283	30 873	56 126	25 725	19 641	16 386
110	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	104 805	58 691	45 416	40 479	37 432	20 962	16 262	14 494	23 860	14 740	11 561	10 464
111	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	158 575	85 631	65 728	58 259	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153

LỤC SỐ 5.3

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 3

(Cho các phường Phú Thượng, Xuân Đỉnh, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn ngoài đê	Đường Võ Chí Công	Đường Tân Xuân	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
2	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn trong đê	Đường Võ Chí Công	Đường Tân Xuân	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
3	Bạch Đằng	Chân cầu Vĩnh Tuy	Nguyễn Khoái	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
4	Bằng Liệt	Địa phận phường Định Công		69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
5	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
6	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	72 013	41 047	32 336	28 294	24 602	14 023	10 893	9 532	17 787	10 506	8 757	7 543
7	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	hết địa phận phường Khương Đình	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
8		Địa phận phường Định Công		76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
9	Cầu Giấy	Đường Láng	Cuối đường	182 770	95 040	73 220	64 504	62 267	32 379	24 614	21 683	41 065	21 648	16 956	14 531
10	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 201	10 893	17 960	11 675	9 699	8 659
11	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	119 855	65 920	50 455	44 849	40 290	22 160	16 997	15 109	27 951	16 071	12 644	11 264
12	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
13	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 201	10 893	17 960	11 675	9 699	8 659
14	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
15	Đại Từ	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
16	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 751	13 889	11 199	10 161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đặng Trần Đức	Từ ngã ba giao cắt phố Thanh Đàm, tại trụ sở UBND phường Thanh Trì (đối diện Đài tưởng niệm liệt sĩ phường Thanh Trì và Nhà tưởng niệm thiếu tướng Đặng Trần Đức)	đến Ngã ba giao cắt tại trụ sở Công an Phường Thanh Trì (tổ dân phố 7, phường Thanh Trì)	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
18	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Cầu bắc qua sông Lừ	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
19	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
20	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	101 922	57 076	44 720	39 859	34 723	19 445	15 033	13 399	23 948	14 369	11 662	10 506
21	Định Công	Địa phận phường Phương Liệt		99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
22		Địa phận phường Định Công		95 586	53 528	40 285	35 907	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
23	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
24	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 2T/ Định Công Thượng	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
25	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (Tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
26	Đỗ Mười	Từ ngã tư giao cắt đường Giải Phóng - phố Hoàng Liệt	Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
27		Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư	Chân cầu Thanh Trì (tại tổ dân phố 12 - phường Lĩnh Nam)	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
29	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
30	Doãn Khuê	Từ ngã ba giao đường Hoàng Minh Thảo tại toà chung cư N01-T2 khu Ngoại Giao Đoàn	Ngã ba giao phố Nguyễn Xuân Khoát	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
31	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	51 849	32 665	25 707	23 282	17 430	10 981	8 660	7 843	11 546	8 198	7 006	6 022
32	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận Phường Định Công	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
33	Đường đê Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân Cầu Thanh Trì	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
34	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân Cầu Thanh Trì	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
35	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường ngoài đê) đoạn từ giáp phường Yên Sở đến Trạm bơm Yên Sở	Giáp phường Yên Sở	Trạm bơm Yên Sở	45 086	28 553	22 602	20 547	15 156	10 245	8 658	7 440	10 040	7 129	6 092	5 236
36	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê) đoạn từ giáp phường Yên Sở đến Trạm bơm Yên Sở	Giáp phường Yên Sở	Trạm bơm Yên Sở	51 849	32 665	25 707	23 282	17 430	10 981	8 660	7 843	11 546	8 198	7 006	6 022

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường ngoài đê) đoạn từ ngõ 785 Nguyễn Khoái đến giáp địa phận phường Yên Sở	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	50 096	30 559	23 901	21 557	16 840	11 255	9 522	8 183	11 044	7 832	6 701	5 759
38	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê) đoạn từ ngõ 785 Nguyễn Khoái đến giáp địa phận phường Yên Sở	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
39	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
40	Đường gom chân đê Sông Hồng	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	45 086	28 553	22 602	20 547	15 156	10 245	8 658	7 440	10 040	7 129	6 092	5 236
41	Đường hai bên bờ sông Sét	Trương Định	Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
42	Đường nối Quốc lộ 1A - Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
43	Đường nối từ phố Tương Mai (tại cầu Khỉ đến nút giao Kim Đồng - Tân mai)	Cầu Khỉ	Cầu Kim Đồng	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
44	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
45	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (Phường Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	51 849	32 665	25 707	23 282	17 430	10 981	8 660	7 843	11 546	8 198	7 006	6 022

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường từ cầu Đền Lừ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Cầu Đền Lừ	Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
47	Đường từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND quận Hoàng Mai (cũ) đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
48	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	72 013	41 047	32 336	28 294	24 602	14 023	10 893	9 532	17 787	10 506	8 757	7 543
49	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
50	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Tam Trinh	chợ Yên Duyên	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
51	Dương Văn An	Từ ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo tại hồ điều hoà khu Starlake (tổ dân phố 16 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
52	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	29 979	17 088	13 307	11 892	17 960	12 123	9 818	8 716
53	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ Trường Chinh đến Cầu Trắng	Trường Chinh	Cầu Trắng	182 770	95 040	73 220	64 504	62 267	32 379	24 614	21 683	41 065	21 648	16 956	14 531
55	Giải Phóng từ Trường Chinh đến Cầu Trắng (phía đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Trắng	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	24 156	16 549	13 044	11 614
56	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu) từ Cầu Trắng đến bến xe Giáp Bát	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	87 167	49 685	38 325	34 248	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
57	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ Cầu Trắng đến bến xe Giáp Bát	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
58	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu) từ bến xe Giáp Bát đến Vành đai 3	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
59	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ bến xe Giáp Bát đến vành đai 3	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
60	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
61	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
62	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
63	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Hà Kế Tấn	Trường Chinh	cầu Lê Trọng Tấn	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
65		cầu Lê Trọng Tấn	ngã tư giao cắt phố Định Công tại cầu Định Công	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
66	Hạ Yên Quyết	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
67	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
68	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
69	Hoàng Đạo Thúy	Cho đoạn từ điểm đầu phố Hoàng Đạo Thúy tại ngã tư giao cắt đường Lê Văn Lương	đến ngã ba giao ngõ 116 Phố Nhân Hòa	152 308	80 723	62 470	55 206	51 889	27 501	21 000	18 558	35 027	19 446	15 374	13 626
70	Hoàng Mai	Đầu đường	Số 42 Hoàng Mai	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
71		Số 42 Hoàng Mai	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
72	Hoàng Minh Giám	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
73	Hoàng Minh Thảo	Võ Chí Công	Phạm Văn Đồng	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
74	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúy	Khuất Duy Tiến	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
75		Quan Nhân	Lê Văn Lương	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
76	Hoàng Quán Chi	Từ ngã tư giao phố Thọ Tháp (cạnh Trường tiểu học Thăng Long Kidsmart)	đến ngã tư giao dự án đấu nối hạ tầng kỹ thuật ô đất E2 đô thị mới Cầu Giấy tại tòa nhà Green Park CT1-CT2	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
77	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	152 308	80 723	62 470	55 206	51 889	27 501	21 000	18 558	35 027	19 446	15 374	13 626
78	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 751	13 889	11 199	10 161
80	Học Phi	Ngã 3 giao Vũ Phạm Hàm	Ngã 3 giao Xuân Quỳnh	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
81	Hồng Quang	Cổng đến Mẫu giáp Đầm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
82	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	152 308	80 723	62 470	55 206	51 889	27 501	21 000	18 558	35 027	19 446	15 374	13 626
83	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	119 855	65 920	50 455	44 849	40 290	22 160	16 997	15 109	27 951	16 071	12 644	11 264
84	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
85	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
86	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
87	Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	51 849	32 665	25 707	23 282	17 430	10 981	8 660	7 843	11 546	8 198	7 006	6 022
88	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
89	Kim Giang	Cầu Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
90		Cầu Hoàng Đạo Thành	Vành đai 3	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
91	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
92	Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	175 154	91 080	70 169	61 816	59 672	31 030	23 588	20 780	39 857	21 136	16 538	14 325
93	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
94	Linh Đàm	Địa phận phường Định Công		76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
95	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Đê sông Hồng	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
96	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
97	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trãi	Tố Hữu	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
99	Lưu Cơ	Từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo đối diện tòa N01T3-Khu đô thị Ngoại giao đoàn	đến ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
100	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang tại số nhà 69	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính, đối diện Trường THCS Trung Hòa	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
101	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
102	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
103	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
104	Minh Khai	Địa phận phường Tương Mai		210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
105	Minh Tảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Hoàng Minh Thảo" tại Công an và Trạm y tế phường Xuân Tảo	đến ngã ba giao cắt đường Xuân La tại cổng chào làng nghề Xuân Tảo	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
106	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
107	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
108	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
109	Nghiêm Xuân Yêm	Địa phận phường Định Công		128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Ngõ 1 phố Quan Nhân	phố Quan Nhân	Cuối đường	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
111	Ngũ Nhạc	Đầu đường	Cuối đường	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
112	Nguỵ Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
113	Nguyễn An Ninh	Đầu đường	Sông Sét	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
114		Sông Sét	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
115	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
116	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
117	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
118	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
119	Nguyễn Công Thái	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
120	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 751	13 889	11 199	10 161
121	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	119 855	65 920	50 455	44 849	40 290	22 160	16 997	15 109	27 951	16 071	12 644	11 264
122	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
123	Nguyễn Duy Thì	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Tảo tại Tòa nhà N03-T8 (tổ dân phố 11 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch C1CO2 (Ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
124	Nguyễn Hoàng Tôn	Võ Chí Công	Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
125		Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	Phạm Văn Đồng	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
126	Nguyễn Hữu Liêu	Ngã ba giao đường tiếp nối phố Đỗ Nhuận tại toà nhà bệnh viện Sun Group, đối diện cổng Công viên Hoà Bình	Ngã ba giao đường nội Khu Ngoại giao đoàn tại trường Quốc tế Westlink	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
127	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
128	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
129	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
130		Đường cũ qua khu dân cư		99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
131	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
132	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
133	Nguyễn Ngọc Vũ	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
134	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (Số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (Số 150 Nguyễn Chánh)	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
136	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Tú Mỡ	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
137	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
138	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
139	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (Tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
140	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
141	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
142		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	158 085	83 785	64 839	60 193	53 857	28 544	21 796	19 262	36 150	19 707	15 462	13 495
143		Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	128 929	69 622	54 110	47 962	43 300	23 382	17 931	15 894	29 625	16 946	13 484	11 998
144	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
145	Nguyễn Văn Huyên	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
146	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
147	Nguyễn Văn Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
148	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
149	Nguyễn Vĩnh Bảo	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản, đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang (cạnh số 15 lô 4E)	đến ngã ba giao cắt tại TDP26 - phường Trung Hòa	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
150	Nguyễn Xiển	Nguyễn Trãi	Phạm Tu	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
151		Phạm Tu	Cuối đường	128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
152	Nguyễn Xuân Khoát	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Đỗ Nhuận, cạnh trụ sở Công an phường Xuân Đỉnh	đến ngã 3 giao cắt phố dự kiến đặt tên "Minh Tảo" tại số nhà BT6,9, tổ dân phố 13 phường Xuân Tảo	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
153	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (Tại số nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (Tòa nhà Golden Palace)	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
154	Nguyễn Xuân Nham	Từ ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ tại số nhà 09 (cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)	đến ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Home City)	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
155	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 201	10 893	17 960	11 675	9 699	8 659
156	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	59 489	28 553	23 282	20 547	19 998	9 598	7 843	6 922	14 073	7 482	6 306	5 419
157	Phạm Hùng	Đầu đường	Cuối đường	147 056	77 940	60 316	53 302	51 393	27 752	21 357	18 930	33 819	18 987	14 844	13 156
158	Phạm Tu	Vành đai 3	Quang Liệt	128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
159	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
160	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
161	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía nam Cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	122 857	67 082	52 352	46 535	41 785	22 982	17 697	15 731	28 513	16 311	13 231	11 813
162		Hoàng Quốc Việt	Xuân Thuỷ	141 024	76 153	59 187	52 461	48 314	26 089	20 008	17 734	33 077	18 743	14 885	13 231
163	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
164	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
165	Phố Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
166	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
167	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
168	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 539	16 267	12 307	10 988	18 116	11 776	9 784	8 735
169	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 539	16 267	12 307	10 988	18 116	11 776	9 784	8 735
170	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
171	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
172	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
173	Quan Nhân	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
174	Quang Liệt	Ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	Ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	64 672	38 197	31 430	27 904	24 159	15 374	12 299	11 274	15 141	10 598	7 875	7 481
175	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
176	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
177		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
178	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
179	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
180	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
181	Thâm Tâm	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
182	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
183	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
184	Thanh Liệt	Địa phận phường Định Công		64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
185	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
186	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
187	Thọ Tháp	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
188	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
189	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
190	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
191	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
192	Tố Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận phường Thanh Xuân	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
193	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
194	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
195	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
196	Trần Cung	Hoàng Quốc Việt	Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
197		Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	Phạm Văn Đồng	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
198	Trần Đại Nghĩa	Địa phận phường Tương Mai		208 373	106 270	80 480	70 666	74 234	37 859	28 745	25 240	47 467	24 119	18 440	15 326
199	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
200	Trần Điền	Lê Trọng Tấn	Ngõ 28 Trần Điền	84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 515	11 184	17 960	11 675	9 699	8 659
201		Ngõ 28 Trần Điền	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
202	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	182 770	95 040	73 220	64 504	62 267	32 379	24 614	21 683	41 065	21 648	16 956	14 531
203	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
204	Trần Kim Xuyến	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
205	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
206	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
207	Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
208	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
209	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
210	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
211	Trịnh Đình Cửu	Địa phận phường Định Công		79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
212	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
213	Trung Kính	Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
214		Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
215	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
216		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
217	Trương Công Giai	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ, cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
218	Trương Định	Đại La	Cầu Sét	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
219		Cầu Sét	Đuôi cá (ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định)	99 000	54 915	42 199	37 612	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
220	Tú Mỡ	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
221	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
222	Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
223	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long	Tân Xuân	72 013	41 047	32 336	28 294	24 602	14 023	10 893	9 532	17 787	10 506	8 757	7 543
224	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
225	Vĩnh Tuy	địa phận phường Vĩnh Hưng		114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
226	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
227	Vọng	địa phận phường Tương Mai		147 056	77 940	60 316	53 302	51 393	27 752	21 357	18 930	33 819	18 987	14 844	13 156
228	Vũ Hữu	địa phận phường Thanh Xuân		84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 201	10 893	17 960	11 675	9 699	8 659
229	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
230	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
231	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
232	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
233	Xuân Đỉnh	Phạm Văn Đồng	Ngã ba Võ Chí Công - Xuân La	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
234	Xuân La	Võ Chí Công	Xuân Đỉnh	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
235	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC) tại tổ dân phố 28 - phường Trung Hòa	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
236	Xuân Tảo	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyên (số 36 Hoàng Quốc Việt)	đến ngã tư giao cắt đường đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
237	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	152 308	80 723	62 470	55 206	51 889	27 501	21 000	18 558	35 027	19 446	15 374	13 626
238	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Đỗ Mười	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
239	Yên Hòa	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
240	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Khu đô thị Cầu Giấy (phường Cầu Giấy)	40m		84 151	47 966			28 539	16 267			19 325	12 320		
		11,5m - 17,5m		66 058	37 653			22 403	12 804			15 823	10 087		
2	Khu đô thị Đền Lừ I, II	15,0m		69 734	40 446			23 442	13 635			17 469	11 356		
		11,5m		59 564	36 334			20 023	12 214			14 974	10 406		
3	Khu đô thị Định Công	25,0m		92 165	52 534			32 834	18 716			21 168	13 407		
		12,0m		81 105	46 230			28 894	16 470			18 817	11 996		
		10,5m		64 884	38 931			23 115	14 123			15 289	10 701		
4	Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m		64 672	38 197			24 159	15 374			15 141	10 598		
		<12,5m		51 738	31 043			19 327	12 546			12 869	9 008		
5	Khu đô thị mới Cổ Nhuế (phường Nghĩa Đô)	40m		95 586	53 528			32 565	18 236			22 157	13 527		
		25m		80 881	46 102			27 555	15 706			18 659	11 895		
		17,5m		77 204	44 007			26 302	14 992			17 491	11 370		
		15,5m		73 528	41 911			25 050	14 326			16 658	11 286		
		15m		72 057	41 793			24 549	14 238			16 596	11 202		
6	Khu đô thị Nam Thăng Long	40,0m		99 000	55 441			33 728	18 888			22 949	14 010		
		27,0m - 30,0m		89 100	49 896			30 355	16 999			20 654	12 609		
		< 27,0m		80 483	45 789			27 419	15 738			19 100	12 227		
		< 15m		71 867	41 683			24 484	14 477			17 547	11 844		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Khu đô thị Nam Trung Yên (phường Yên Hoà)	40,0m		110 423	61 837			38 545	21 585			25 623	15 098		
		17,5m - 25,0m		86 130	48 233			30 065	16 836			20 438	12 166		
		< 17,5m		67 182	37 622			23 450	13 132			16 302	9 704		
8	Khu đô thị Nghĩa Đô (phường Nghĩa Đô)	17,5m		64 672	38 197			24 159	15 374			15 141	10 598		
		13,5m		48 984	31 286			18 299	11 687			11 364	8 242		
		11,5m		44 502	28 441			16 624	10 625			10 330	7 492		
9	Khu đô thị Tây Hồ Tây	60m		114 231	62 827			39 972	22 384			26 572	15 580		
		50m		110 423	61 837			38 640	21 638			25 363	15 098		
		40m		106 616	59 705			37 307	20 892			24 156	14 494		
		30m		95 193	53 308			33 310	18 654			21 486	12 892		
		21m		83 769	47 749			29 313	16 708			19 325	12 320		
		17,5m		79 962	45 578			27 980	15 949			18 116	11 776		
		13,5m		76 154	43 408			26 648	15 189			17 253	5 888		
		<13,5m		59 781	34 075			20 919	11 924			11 571	3 949		
10	Khu đô thị Yên Hòa (phường Yên Hoà)	40,0m		99 000	55 441			33 728	18 888			22 949	14 010		
		17,5m - 25,0m		77 220	43 243			26 308	14 732			18 479	11 281		
		< 17,5m		60 232	33 730			20 520	11 530			14 880	9 084		
11	Khu Đoàn Ngoại Giao (phường Xuân Đỉnh)	60m		114 231	62 827			39 972	22 384			26 572	15 580		
		50m		110 423	61 837			38 640	21 638			25 363	15 098		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		40m		106 616	59 705			37 307	20 892			24 156	14 494		
		30m		95 193	53 308			33 310	18 654			21 486	12 892		
		21m		83 769	47 749			29 313	16 708			19 325	12 320		
		17,5m		79 962	45 578			27 980	15 949			18 116	11 776		
		13,5m		76 154	43 408			26 648	15 189			17 253	5 888		
		<13,5m		59 781	34 075			20 919	11 924			11 571	3 949		

PHỤ LỤC SỐ 5.4

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 4

(Cho các phường Thượng Cát, phường Đông Ngạc, phường Tây Tựu, phường Phú Diễn, phường Xuân Phương, phường Từ Liêm)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	70	Địa bàn phường Thượng Cát và phường Tây Tựu		47 795	31 067	25 332	22 356	16 157	10 502	8 582	7 573	10 979	7 685	6 766	5 789
2	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
3	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
4	Cầu Diễn	Cầu Diễn	Đường sắt	105 431	59 041	45 369	40 438	35 640	19 958	15 370	13 699	24 807	14 767	11 760	10 528
5		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	94 524	52 934	41 448	36 943	32 363	18 123	14 011	12 488	22 252	13 602	11 008	9 955
6		Văn Tiến Dũng	Nhổn	72 711	41 445	32 650	28 568	24 579	14 010	11 061	9 678	15 357	10 749	8 960	7 717
7	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế	cầu Noi	51 901	32 697	25 733	23 305	17 545	11 053	8 928	7 895	12 004	8 520	7 280	6 261
8	Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	30 539	21 072	16 855	15 427	10 323	7 123	5 710	5 226	7 088	4 890	3 629	3 226
9	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
10	Chế Lan Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Ressco	đến ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	79 293	45 197	34 863	31 154	26 804	15 278	11 811	10 554	17 566	11 418	9 328	8 328
11	Chùa Bụt Mọc	Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn	72 711	41 445	32 650	28 568	24 579	14 010	11 061	9 678	15 357	10 749	8 960	7 717
12	Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	79 293	45 197	34 863	31 154	26 804	15 278	11 811	10 554	17 566	11 418	9 328	8 328

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đại Cát	Từ ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	đến ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	36 042	23 222	18 935	16 711	12 184	7 850	6 415	5 661	8 458	5 464	4 605	3 957
14	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	122 978	66 569	51 952	46 180	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733
15		Sông Nhuệ	Đường 70	87 842	49 784	38 401	34 316	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
16		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
17	Cầu Diễn	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	122 857	67 082	52 352	46 535	41 785	22 982	17 697	15 731	28 513	16 311	13 231	11 813
18		Sông Nhuệ	Đường 70	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
19		Đường 70	Lê Trọng Tấn	66 694	39 127	30 399	27 297	22 545	13 227	10 892	9 381	14 827	10 378	8 651	7 451
20	Đăm	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
21	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49 738	31 832	25 126	22 799	16 814	10 761	8 822	7 724	11 858	8 418	7 194	6 184
22	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	83 618	47 662	36 765	32 854	28 266	16 112	12 455	11 130	18 738	11 946	9 771	8 661
23	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	94 524	52 934	41 448	36 943	32 363	18 123	14 011	12 488	22 252	13 602	11 008	9 955
24	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
25	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	90 105	50 459	38 774	34 560	30 459	17 057	13 136	11 708	21 079	13 117	10 438	9 439
26	Đống Ba	Cho đoạn từ dốc Đống Ba, cạnh trường Mầm non Đống Ba	đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đông Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đống Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30 539	21 072	16 855	15 427	10 323	7 123	5 710	5 226	7 088	4 890	3 629	3 226
27	Đông Kiều	Từ ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đăm	đến ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đăm	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
28	Đồng Me	Đầu đường	Cuối đường	75 689	43 142	33 279	29 738	25 586	14 584	11 274	10 074	16 395	11 066	9 105	8 083
29	Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	66 694	39 127	30 399	27 297	22 545	13 227	10 892	9 381	14 827	10 378	8 651	7 451

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đông Thắng	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Kẻ Vẽ tại số nhà 21	đến dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
31	Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
32	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49 738	31 832	25 126	22 799	16 814	10 761	8 822	7 724	11 858	8 418	7 194	6 184
33	Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	94 524	52 934	41 448	36 943	32 363	18 123	14 011	12 488	22 252	13 602	11 008	9 955
34	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	34 174	23 238	18 542	16 944	11 552	7 856	6 282	5 740	8 269	5 706	4 368	3 764
35	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cầu Noi	Học viện Cảnh sát	51 901	32 697	25 733	23 305	17 545	11 053	8 928	7 895	12 004	8 520	7 280	6 261
36	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
37	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
38	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	51 901	32 697	25 733	23 305	17 545	11 053	8 928	7 895	12 004	8 520	7 280	6 261
39	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
40	Hồ Tùng Mậu	Xuân Thủy	Nguyễn Cơ Thạch	128 801	69 553	54 057	47 914	44 126	23 828	18 273	16 197	29 569	16 915	13 459	11 976
41		Nguyễn Cơ Thạch	Cuối đường	116 338	63 986	48 974	43 533	39 327	21 630	16 591	14 748	27 170	15 711	12 545	11 200
42	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	94 524	52 934	41 448	36 943	32 363	18 123	14 011	12 488	22 252	13 602	11 008	9 955
44	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	36 042	23 222	18 935	16 711	12 184	7 850	6 415	5 661	8 458	5 464	4 605	3 957
45	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
46	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
47	Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
48	Hồng Đô	Từ ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
49	Huy Du	Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đổng Chi	Đến ngã ba giao cắt đường Liên Cơ	83 618	47 662	36 765	32 854	28 266	16 112	12 455	11 130	18 738	11 946	9 771	8 661
50	K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	69 803	40 486	31 344	27 547	23 596	13 952	10 892	9 381	16 811	11 348	9 808	8 448
51	Kẻ Giàn	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân	75 689	43 142	33 279	29 738	25 586	14 584	11 274	10 074	16 395	11 066	9 105	8 083
52	Kẻ Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
53	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	53 280	31 832	25 126	22 799	18 011	10 761	8 822	7 724	12 702	8 418	7 194	6 184
54	Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
55	Lê Đức Thọ	Hồ Tùng Mậu	Hàm Nghi	122 857	67 082	52 352	46 535	41 785	22 982	17 697	15 731	28 513	16 311	13 231	11 813
56	Lê Đức Thọ	Hàm Nghi	Cổng SVĐ Quốc Gia Mỹ Đình	116 338	63 986	48 974	43 533	39 327	21 630	16 591	14 748	27 170	15 711	12 545	11 200
57	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	116 338	63 986	48 974	43 533	39 327	21 630	16 591	14 748	27 170	15 711	12 545	11 200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	54 964	35 727	29 131	25 709	18 580	12 077	9 869	8 709	12 296	8 725	7 454	6 413
59	Liên Mạc (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47 795	31 067	25 332	22 356	16 157	10 502	8 582	7 573	10 979	7 685	6 766	5 789
60	Liên Mạc (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54 964	35 727	29 131	25 709	18 580	12 077	9 869	8 709	12 296	8 725	7 454	6 413
61	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
62	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
63	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	105 431	59 041	45 369	40 438	35 640	19 958	15 370	13 699	24 807	14 767	11 760	10 528
64	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79 293	45 197	34 863	31 154	26 804	15 278	11 811	10 554	17 566	11 418	9 328	8 328
65	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	75 689	43 142	33 279	29 738	25 586	14 584	11 274	10 074	16 395	11 066	9 105	8 083
66	Miếu Đầm	Đầu đường	Cuối đường	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
67	Miêu Nha	Đại Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	51 901	32 697	25 733	23 305	17 545	11 053	8 928	7 895	12 004	8 520	7 280	6 261
68	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	75 689	43 142	33 279	29 738	25 586	14 584	11 274	10 074	16 395	11 066	9 105	8 083
69	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49 738	31 832	25 126	22 799	16 814	10 761	8 822	7 724	11 858	8 418	7 194	6 184
70	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
71	Nguyễn Đạo An	Từ ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc	72 711	41 445	32 650	28 568	24 579	14 010	11 061	9 678	15 357	10 749	8 960	7 717
72	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	75 689	43 142	33 279	29 738	25 586	14 584	11 274	10 074	16 395	11 066	9 105	8 083
73	Nguyễn Đổng Chi	Đầu đường	Cuối đường	83 618	47 662	36 765	32 854	28 266	16 112	12 455	11 130	18 738	11 946	9 771	8 661

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
75	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
76	Nguyên Xá	Đầu đường	Cuối đường	49 738	31 832	25 126	22 799	16 814	10 761	8 822	7 724	11 858	8 418	7 194	6 184
77	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
78	Nhổn	Đầu đường	Cuối đường	66 694	39 127	30 399	27 297	22 545	13 227	10 892	9 381	14 827	10 378	8 651	7 451
79	Phạm Hùng	Địa bàn phường Từ Liêm		147 056	77 940	60 316	53 302	51 393	27 752	21 357	18 930	33 819	18 987	14 844	13 156
80	Phạm Tiến Duật	Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế 2)	69 803	40 486	31 344	27 547	23 596	13 952	10 892	9 381	16 811	11 348	9 808	8 448
81	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía Nam cầu Thăng	Hoàng Quốc Việt	122 857	67 082	52 352	46 535	41 785	22 982	17 697	15 731	28 513	16 311	13 231	11 813
82	Phạm Văn Đồng	Hoàng Quốc Việt	Từ ngã tư Xuân Thủy - Hồ Tùng Mậu	141 024	76 153	59 187	52 461	48 314	26 089	20 008	17 734	33 077	18 743	14 885	13 231
83	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Sông Cầu Đá	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
84	Phan Bá Vành	Sông Cầu Đá	Ngã tư giao với đường Cầu Noi và Phố Viên	79 293	45 197	34 863	31 154	26 804	15 278	11 811	10 554	17 566	11 418	9 328	8 328
85	Phan Tây Nhạc	Từ điểm giao phố Trịnh Văn Bô tại chân cầu vượt Tasco	Đến ngã tư giao đường Tỉnh lộ 70 tại đoạn khớp nối, giáp Khu đô thị Vân Canh	62 532	37 519	30 813	26 324	21 138	12 683	10 439	8 918	12 994	9 215	7 884	6 776
86	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	72 711	41 445	32 650	28 568	24 579	14 010	11 061	9 678	15 357	10 749	8 960	7 717
87	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	57 667	35 177	27 513	24 816	19 494	11 891	9 585	8 407	12 882	9 135	7 816	6 718
88	Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
90	Phú Mỹ	Từ ngã ba giao cắt với đường Lê Đức Thọ	Tới ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	75 689	43 142	33 279	29 738	25 586	14 584	11 274	10 074	16 395	11 066	9 105	8 083
91	Phúc Đam	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo	Đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	62 532	37 519	30 813	26 324	21 138	12 683	10 439	8 918	12 994	9 215	7 884	6 776
92	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	72 711	41 445	32 650	28 568	24 579	14 010	11 061	9 678	15 357	10 749	8 960	7 717
93	Phúc Diễn	Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
94	Phúc Lý	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Phúc Đam	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam	62 532	37 519	30 813	26 324	21 138	12 683	10 439	8 918	12 994	9 215	7 884	6 776
95	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	47 795	31 067	25 332	22 356	16 157	10 502	8 582	7 573	10 979	7 685	6 766	5 789
96	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
97	Quốc lộ 32	Nhổn	Đường Di Ái	62 532	37 519	30 813	26 324	21 138	12 683	10 439	8 918	12 994	9 215	7 884	6 776
98	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32 720	22 250	17 753	16 223	11 061	7 521	6 014	5 496	7 679	5 375	4 056	3 495
99	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	43 251	28 581	22 624	20 567	14 620	9 662	7 843	6 968	10 541	7 589	6 396	5 496

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
101	Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
102	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	34 174	23 238	18 542	16 944	11 552	7 856	6 282	5 740	8 269	5 706	4 368	3 764
103	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	75 689	43 142	33 279	29 738	25 586	14 584	11 274	10 074	16 395	11 066	9 105	8 083
104	Tây Đam	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
105	Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	47 795	31 067	25 332	22 356	16 157	10 502	8 582	7 573	10 979	7 685	6 766	5 789
106	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	47 795	31 067	25 332	22 356	16 157	10 502	8 582	7 573	10 979	7 685	6 766	5 789
107	Thị Cấm	Đầu đường	Cuối đường	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
108	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	83 618	47 662	36 765	32 854	28 266	16 112	12 455	11 130	18 738	11 946	9 771	8 661
109	Thượng Cát (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	38 299	26 043	20 780	18 989	12 947	8 804	7 040	6 433	7 128	4 919	3 765	3 244
110	Thượng Cát (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
111	Thụy Phương (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47 795	31 067	25 332	22 356	16 157	10 502	8 582	7 573	10 979	7 685	6 766	5 789
112	Thụy Phương (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54 964	35 727	29 131	25 709	18 580	12 077	9 869	8 709	12 296	8 725	7 454	6 413
113	Trần Bình	Từ ngã ba giao cắt đường Hồ Tùng Mậu	Đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	83 618	47 662	36 765	32 854	28 266	16 112	12 455	11 130	18 738	11 946	9 771	8 661
114	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tạm	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193
115	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
116	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	87 755	49 968	39 300	35 119	30 033	17 119	13 285	11 872	20 529	12 774	10 165	9 193

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
117	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
118	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
119	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	47 795	31 067	25 332	22 356	16 157	10 502	8 582	7 573	10 979	7 685	6 766	5 789
120	Trung Tựu	Đầu đường	Cuối đường	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
121	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
122	Tựu Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
123	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	49 738	31 832	25 126	22 799	16 814	10 761	8 822	7 724	11 858	8 418	7 194	6 184
124	Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	62 532	37 519	30 813	26 324	21 138	12 683	10 439	8 918	12 994	9 215	7 884	6 776
125	Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	49 738	31 832	25 126	22 799	16 814	10 761	8 822	7 724	11 858	8 418	7 194	6 184
126	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		72 711	41 445	32 650	28 568	24 579	14 010	11 061	9 678	15 357	10 749	8 960	7 717
127	Viên	Đầu đường	Cuối đường	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
128	Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	54 964	35 727	29 131	25 709	18 580	12 077	9 869	8 709	12 296	8 725	7 454	6 413
129	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 006	43 805	39 044	34 411	19 270	14 840	13 227	23 626	14 176	11 313	10 192
130	Xuân Phương	từ đường Miêu Nha	Ngã tư Phương Canh	39 264	26 307	20 937	19 100	13 273	8 893	7 093	6 471	9 450	6 521	5 097	4 480
131	Xuân Phương	Ngã tư Phương Canh	Nhổn	44 426	30 210	24 105	22 027	15 018	10 212	8 166	7 462	10 632	7 655	6 452	5 544
132	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	36 042	23 222	18 935	16 711	12 184	7 850	6 415	5 661	8 458	5 464	4 605	3 957
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)														
		15,5m		35 212	23 944			11 944	8 241			9 742	6 721		
		11,5m		30 811	21 259			10 439	7 203			7 188	4 959		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 220	35 476			19 409	13 586			15 830	11 081		
		20m		55 639	34 496			18 873	13 210			15 393	10 775		
		13,5m		52 198	33 407			17 686	11 319			12 558	8 916		
		12m		50 617	32 395			17 150	10 976			12 367	8 781		
		6m		44 015	28 610			14 930	10 600			12 177	8 646		
3	Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 220	35 476			19 409	13 586			15 830	11 081		
		20m		55 639	34 496			18 873	13 210			15 393	10 775		
		13,5m		50 617	32 395			17 150	12 005			13 785	9 710		
		7m		44 015	28 610			14 930	10 600			12 177	8 646		
4	Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 220	35 476			19 409	13 586			15 830	11 081		
		11,5m		50 617	32 395			17 150	10 976			12 177	8 646		
		10,5m		44 749	29 087			15 162	9 855			10 782	7 763		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Khu nhà ở và Công trình công cộng														
		21,5m		70 424	40 846			23 861	14 109			17 048	11 507		
		15,5m		57 220	35 476			19 409	13 586			15 830	11 081		
		8,5m		48 417	30 987			16 405	10 499			11 381	7 853		
		5,5m		46 949	30 517			15 908	10 340			11 159	7 700		
6	Khu đô thị thành phố giao lưu														
		50m		106 370	59 567			36 041	20 183			25 156	14 975		
		40m		95 366	53 405			32 312	18 095			22 761	13 896		
		30m		80 694	45 996			27 341	15 584			19 167	12 219		
		21,5m		77 026	43 905			26 098	14 876			17 968	11 950		
		20m		75 445	43 004			25 563	14 571			17 599	11 680		
		17,5m		74 307	42 355			25 177	14 398			17 334	11 598		
		15,5m		73 358	41 814			24 856	14 215			17 112	11 594		
		12m		71 373	41 396			24 183	14 170			17 059	11 518		
		11,5m		70 424	40 846			23 861	14 109			17 048	11 507		
		7,5m		66 756	39 386			22 619	13 605			16 160	11 096		
7	Khu đô thị mới Cổ Nhuế - Xuân Đỉnh														
		36,5m		95 366	53 405			32 312	18 095			22 761	13 896		
		30m		80 694	45 996			27 341	15 584			19 167	12 219		
		21,5m		77 026	43 905			26 098	14 876			17 968	11 984		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		13,5m		71 891	41 697			24 358	14 403			17 403	11 748		
		11,5m		70 424	40 846			23 861	14 109			17 048	11 507		
		5,5m		66 756	39 386			22 619	13 605			16 160	11 096		
8	Khu đấu giá 3ha														
		17,5m		38 374	26 094			13 016	8 981			10 617	7 325		
		15,5m		35 212	23 944			11 944	8 241			9 742	6 721		
		13,5m		30 811	21 259			10 439	7 203			7 188	4 959		
		11,5m		29 343	20 247			9 942	6 860			6 789	4 752		
9	Mỹ Đình I														
		12,0m - 17,5m		88 030	50 177			29 827	17 001			20 365	12 818		
		7,0m		60 154	36 694			20 382	12 433			14 376	9 990		
10	Khu đô thị Mỹ Đình II														
		12,0m		88 030	50 177			29 827	17 001			20 365	12 818		
		7,0m		60 154	36 694			20 382	12 433			14 376	9 990		
11	Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì														
		20,0m -30m		102 702	57 513			34 798	19 487			23 959	14 376		
		11,0m		88 030	50 177			29 827	17 001			20 365	12 818		
12	Khu đô thị Mễ Trì Hạ			0	0										
		13,0m		88 030	50 177			29 827	17 001			20 365	12 818		
		10,0m		80 694	45 996			27 341	15 584			19 167	12 219		

PHỤ LỤC SỐ 5.5

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 5

(Cho các phường Tây Mỗ, phường Đại Mỗ, phường Dương Nội, phường Hà Đông, phường Thanh Liệt, phường Hoàng Liệt, phường Yên Sở, phường Hà Đông, phường Kiến Hưng, phường Yên Nghĩa, phường Phú Lương)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Hữu Hưng	Lê Trọng Tấn	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
2	19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
3	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
4	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
5	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
6	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
7		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
8	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
9	Bạch Thành Phong	Từ ngã tư giao đại lộ Thăng Long - đối diện đường Lê Quang Đạo	Đến ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Lê Giản	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
10	Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B	Thanh Liệt	57 724	35 212	27 540	24 840	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
11	Bằng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
12	Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
13	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
14	Bùi Quốc Khái	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt bên tả sông Tô Lịch	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt tại trường tiểu học Chu Văn An	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
15	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
16	Cầu Am	Từ đầu cầu Am	Phố Lụa	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
17	Cầu Bươu	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
18	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38 964	26 106	20 777	18 772	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
19	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
20	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
22	Chùa Tổng	Lê Trọng Tấn	Hết địa phận phường Dương Nội	20 380	14 673	11 982	11 016	6 929	4 850	3 234	2 910	4 479	3 136	2 187	1 969
23	Cửa Quán	Từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa	Đến ngã ba giao cắt phố Trần Đăng Ninh	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
24	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
25	Đa Sĩ	Công ty Giày Yên Thủy	Đường Phúc La	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
26	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
27	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
28	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	122 978	66 569	51 952	46 180	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733
29		Sông Nhuệ	Đường 70	87 842	49 784	38 401	34 316	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
30		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
31	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57 724	35 212	27 540	24 840	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
32	Đạm Phương	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1, 2	Đến ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
33	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
34	Đỗ Mười	Địa phận phường Yên Sở		99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
35	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
36	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	105 906	59 307	46 468	41 417	35 568	19 918	15 399	13 725	24 943	14 906	12 086	10 854
37	Đống Kỳ	Từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	đến ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO23)	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
38	Đồng Sợi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Cương Kiên	đến ngã tư giao cắt đường Trung Thư	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
39	Đường bờ trái sông Tô Lịch	(đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn	đến giáp quận Hoàng Mai	53 906	32 883	26 070	23 514	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê)	Địa phận phường Yên Sở		52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
41	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	Đầu đường	Cuối đường	35 499	23 785	20 048	17 505	12 170	8 976	7 610	6 588	7 867	5 802	5 147	4 456
42	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Đường Đỗ Mười	Bệnh viện nội tiết	98 341	55 071	43 149	38 459	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
43	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Bệnh viện nội tiết	Tứ Hiệp	64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
44	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
45	Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Từ Quốc lộ 6	Đến khu dân cư Đồng Mai (cũ)	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
46	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường: Đồng Mai (cũ), Yên Nghĩa (cũ)	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
47	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa	Đoạn từ gần bến xe Yên Nghĩa	Đến đường Nguyễn Văn Trác	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
48	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Từ đầu cầu Mai Lĩnh	Đến hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa (cũ)	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Dương Nội	Từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến đường Hoàng Tùng	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
50	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
51	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giày Yên Thủy	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
52	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
53	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
54	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận phường Kiến Hưng, phường Phú Lương		50 195	30 619	23 948	21 600	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
55	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
56	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	Địa phận phường Thanh Liệt		40 101	26 066	20 915	19 013	13 691	9 963	8 433	7 285	8 850	6 441	5 704	4 927

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	Đầu đường	Cuối đường	35 499	23 785	20 048	17 505	12 170	8 976	7 610	6 588	7 867	5 802	5 147	4 456
58	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	Đầu đường	Cuối đường	45 360	29 031	23 228	21 077	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
59	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến đường Bằng B	Cuối đường Tựu Liệt	Ngõ 157 đường Bằng B	40 101	26 066	20 915	19 013	13 691	9 963	8 433	7 285	8 850	6 441	5 704	4 927
60	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
61	Hà Trì	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện cổng làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi	đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ô 26 KĐT Văn Phú	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
62	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện cổng làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
63	Hồ Học Lãm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình	đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc (cũ)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
64	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
65	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và cổng chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
67	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
68	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
69	Hoàng Trình Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
70	Hoàng Tùng	Từ cuối đường Dương Nội	Đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại khu đô thị Lê Trọng Tấn	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
71	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
72	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
73	Hưng Thịnh	Ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
74	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
75	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
76	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	148 794	80 349	62 448	55 352	49 972	26 985	20 694	18 343	34 365	19 269	15 267	13 610
77	Kim Giang	Vành đai 3	Cầu Bươu	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
78	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
79	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
80	Lê Giản	Từ ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Bạch Thành Phong tại khu Biệt thự liền kề Luis City	Đến ngã tư giao phố Nguyễn Văn Luyện	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
81	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
82	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
84		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
85	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
86	Lê Trọng Tấn	Từ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
87	Linh Đàm	Địa phận phường Hoàng Liệt		76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
88	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
89	Lụa	Đầu phố	Cuối phố	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
90	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
91	Lương Thế Vinh	Đến ngã ba giao cắt phố Cương Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	Ngã tư đường Tố Hữu	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
92		Ngã tư đường Tố Hữu	Ngã tư đường Nguyễn Trãi	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
93	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
94	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
95	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
96	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	92 092	51 572	40 407	36 015	30 929	17 320	13 398	12 115	21 330	13 272	10 741	9 714
97	Mậu Lương	Đường Phúc La	Chùa Trắng	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
98	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
99	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
100	Nghiêm Xuân Yêm	Địa bàn phường Thanh Liệt		128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
101	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
102	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
103	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
104	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tố Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
105	Ngô Thì Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
106	Ngô Thì Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
107	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đi qua đường tầu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
108	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đối diện đường tầu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	98 341	55 071	43 149	38 459	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
109	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38 964	26 106	20 777	18 772	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
110	Nguyễn Bặc	từ Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bồ tại cầu Tứ Hiệp	đến đường ngã ba giao cắt đường Tứ Hiệp	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
111	Nguyễn Bồ	từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển	đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
112	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	45 360	29 031	23 228	21 077	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
113	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
114	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
115	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	98 341	55 071	43 149	38 459	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
116	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
117	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc	50 195	30 619	23 948	21 600	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
119	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
120	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tố Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
121	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
122	Nguyễn Trãi	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
123	Nguyễn Trãi	Ngã tư Khuất Duy Tiến - Nguyễn Trãi	đường Trần Phú	128 929	69 622	54 110	47 962	43 300	23 382	17 931	15 894	29 625	16 946	13 484	11 998
124	Nguyễn Trực	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
125	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
126	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
127	Nguyễn Văn Trác	Đường Lê Trọng	Đường Yên Lộ	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
128	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
129	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bế Văn Đàn	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
130		Bế Văn Đàn	Ngô Thì Nhậm	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
131	Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		132 612	71 611	55 656	49 332	44 537	24 050	18 444	16 348	30 811	17 539	13 941	12 398
132	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
133		Cầu Đen	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
134	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường vạn Phúc đối diện cổng làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CT5C KĐT Văn Khê	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
135	Phạm Khắc Hòe	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Thanh Bình tại cổng chào Khu đô thị Dương Nội	Đến ngã tư giao đường tiếp nối phố Lê Giản tại Công viên Thiên văn học	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
136	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	98 341	55 071	43 149	38 459	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
137	Phạm Tu	Đường Quang Liệt	Đường Cầu Bươu	118 331	63 899	49 373	43 762	39 297	21 221	16 138	14 304	28 170	16 035	12 908	11 480
138	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
139	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
140	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
141	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
142	Phan Hiền	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Văn Luyện	Đến ngã ba giao đường nội khu đô thị An Hưng	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
143	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
144	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường	Đến ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo (kéo dài)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
145	Phan Trọng Tuệ	Địa bàn phường Thanh Liệt		59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
146	Phú La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
147	Phú Lương	Phố Xốm	Đình Nhân Trạch	30 305	20 911	16 727	15 309	10 043	6 929	5 555	5 084	7 040	4 857	3 605	3 210
148	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
149	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Viện bỏng Quốc gia	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
150		Viện Bỏng Quốc gia	đầu đường Cầu	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
151	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
152		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
153		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57 724	35 212	27 540	24 840	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
154	Quang Liệt	từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	64 672	38 197	31 430	27 904	24 159	15 374	12 299	11 274	15 141	10 598	7 875	7 481
155	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	38 964	26 106	20 777	18 772	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
156	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thì Nhậm	92 092	51 572	40 407	36 015	30 929	17 320	13 398	12 115	21 330	13 272	10 741	9 714
157		Ngô Thì Nhậm	Lê Trọng Tấn	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
158		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
159	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
160	Sa Đôi	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
161	Tản Đà	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
162	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	38 964	26 106	20 777	18 772	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
163	Tây Mỗ	Ngã ba Biển Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
164	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
165	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
166	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
167	Thanh Liệt	từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm	đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La	64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
168	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
169	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	45 360	29 031	23 228	21 077	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
170	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
171	Tố Hữu	Cầu sông Nhuệ	Đường Vạn Phúc	87 842	49 784	38 401	34 316	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
172		Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
173	Tống Tất Thắng	Từ ngã ba giao phố Văn Phúc	đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT MariCuri	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
174	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
175	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	67 688	39 936	31 027	27 861	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
176	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
177	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	109 175	60 046	45 959	40 852	36 179	19 898	15 263	13 567	26 038	15 267	12 120	10 884
178	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NƠ5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	87 842	49 784	38 401	34 316	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
179	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
180	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	122 978	66 569	51 952	46 180	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733
181	Triều Khúc	Tưởng Dân Bảo	Tân Triều	55 350	33 764	26 769	24 144	18 743	13 199	11 006	9 447	11 800	8 309	7 250	6 223
182		Nguyễn Trãi	Tưởng Dân Bảo	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
183	Trưng Nhị	Đầu đường	Cuối đường	76 422	43 561	33 601	30 027	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
184	Trung Thư	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tố Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cương Kiên-Đại Linh tại cổng làng Trung Văn	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
185	Trưng Trắc	Đầu đường	Cuối đường	62 593	37 556	29 278	26 350	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
186	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
187	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
188	Tứ Hiệp	Địa bàn phường Yên Sở		53 906	32 883	26 070	23 514	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223
189	Tưởng Dân Bảo	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Xiển tại số 168	đến ngã ba giao đường Triều Khúc tại mặt bên trường THCS Nguyễn Lân	69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
190	Tựu Liệt	Đầu đường	Cuối đường	64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
191	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
192	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
193	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
194	Văn Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT1.Ô 01, khu đô thị Văn Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
195	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	61 138	37 294	29 169	26 309	20 260	12 359	9 687	8 737	13 869	9 808	8 048	7 256
196	Vạn Phúc	Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận phường Hà Đông	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
197	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
198	Văn Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt	94 618	52 986	41 489	36 980	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
199	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
200	Vũ Đức Úy	Từ ngã ba giao đường quy hoạch Khu đô thị Tây Nam Kim Giang tại xóm Lẻ Triều Khúc	Đến ngã ba giao đường xóm Đỗi Triều Khúc tại mặt sau Nghĩa trang Liệt sĩ Tân Triều	55 350	33 764	26 769	24 144	18 743	13 199	11 006	9 447	11 800	8 309	7 250	6 223
201	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	83 212	47 431	36 484	32 603	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
202	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	80 061	45 635	35 201	31 456	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
203	Vũ Uy	đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc	đến cổng vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều	53 906	32 883	26 070	23 514	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223
204	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
205	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	59 400	36 855	30 724	26 461	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
206	Xốm	từ cuối đường Ba La đoạn trường Đại Học Đại Nam	Tới đường Nguyễn Trực (ngay lối rẽ vào đường Trinh Lương)	44 015	28 610	22 646	20 588	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
207	Ỷ La	Đầu đường	Cuối đường	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
208	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	45 360	29 031	23 228	21 077	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
209	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	34 635	23 552	18 792	17 172	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
210	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50 195	30 619	23 948	21 600	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
211	Yên Xá	Từ ngã ba giao cắt đường Cầu Bươu	Đến ngã ba giao cắt đường Chiến Thắng	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
212	Yên Xá	Từ trường Tiểu học Tân Triều	Đến cuối khu nhà liền kề Tổng cục 5- Bộ Công an	36 799	24 656	20 585	17 974	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
213	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	52 404	33 016	25 982	23 531	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Tiểu khu đô thị Nam La Khê														
		11,5m - 15,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
2	Khu nhà ở thấp tầng Huyndai														
		18,5 m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
3	Khu nhà ở Sông Công														
		24 m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
4	Khu nhà ở Nam La Khê														
		11,5m -15,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
5	Khu đô thị Xa La														
		42,0m		55 019	34 112			18 642	17 261			13 177	9 344		
		24,0m		50 617	32 608			17 820	15 880			11 979	8 505		
		11,5m - 13,0m		41 814	27 597			15 082	14 168			10 183	7 026		
6	Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc														
		19,0m - 24,0m		70 424	40 846			24 303	22 094			16 771	11 320		
		13,5m - 18,5m		60 154	36 694			20 053	18 872			14 376	9 990		
		11,0m - 13,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
		< 11,0m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
7	Khu đô thị Văn Phú														
		42,0m		55 019	34 112			18 642	18 642			13 177	9 344		
		24,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
		18,5m		48 417	30 987			17 012	15 190			11 381	7 853		
		13,0m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		
		11,0 m		37 413	25 067			13 699	12 676			8 984	6 199		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Khu đô thị Văn Khê														
		27,0m - 28,0m		55 019	34 112			18 987	17 261			13 177	9 344		
		24,0 m		51 351	33 360			18 231	16 110			12 578	8 680		
		17,5m - 18,0m		50 617	32 608			17 820	15 880			11 979	8 505		
		≤13,5m		48 417	30 987			16 934	16 405			11 381	7 853		
9	Khu đô thị mới An Hưng														
		22,5m - 23,0m		50 617	32 608			17 820	17 150			11 979	8 505		
		< 22,5m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		
		≤ 11,5 m		37 413	25 067			13 699	12 676			8 984	6 199		
10	Khu đô thị Mỗ lao														
		25,0m - 36,0m		77 026	43 905			26 098	24 165			17 968	11 680		
		11,5m - 24,0m		60 154	36 694			20 382	18 872			14 376	9 990		
		8,5m - 11,0m		51 351	32 351			17 680	16 110			12 578	8 680		
		< 8,5m		48 417	30 987			16 934	15 190			11 381	7 853		
11	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1														
		18,5 m		35 212	23 944			13 085	11 931			8 626	6 276		
		13 m		29 343	20 247			11 065	9 942			6 789	4 752		
		11,5 m		24 208	17 188			9 393	8 202			5 989	4 193		
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu														
		18,5 m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
		13 m		34 478	23 445			12 813	11 682			8 385	5 786		
		11,5 m		30 811	21 259			11 618	10 439			7 188	4 959		
13	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dưa)														
		11,0m -13,0m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hỏa)														
		18 m		48 417	30 987			16 934	16 405			11 381	7 853		
		11,0m - 13,0m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		
15	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)														
		18,5 m		51 351	32 351			17 680	17 399			12 578	8 680		
		11 m		44 749	29 087			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 614	26 541			14 504	13 422			9 583	6 613		
16	Khu đô thị Trung Văn														
		13m		80 694	45 996			27 341	15 584			19 167	12 219		
17	Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an														
		21,5m		40 820	26 533			16 096	11 428			9 953	7 067		
		18,5m - 21,5m		36 738	24 615			14 487	10 431			8 958	6 450		
		13,5m		34 697	23 247			13 682	9 442			8 460	5 838		
		< 12,0m		32 656	22 206			12 877	8 885			7 963	5 494		
18	Khu đô thị Tứ Hiệp														
		21m		53 067	32 901			20 925	14 647			12 939	9 057		
		17m		40 820	26 533			16 096	11 428			9 953	7 067		
		13,5m		32 656	22 206			12 877	8 885			7 963	5 494		
19	Khu đô thị Cầu Bươu														
		≤ 20,0m		40 820	27 350			16 096	11 108			10 539	7 589		
		13,5m		34 697	23 247			13 682	9 442			8 958	6 450		
		10,5m		32 656	22 206			12 877	8 885			8 460	5 838		
20	Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều														
		11,5m		36 738	24 615			14 487	10 431			8 958	6 450		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp														
		21,0m		53 067	32 901			20 925	14 647			12 939	9 057		
		17,5m		44 902	28 738			17 706	12 555			10 949	7 764		
		< 17,5m		40 820	26 533			16 096	11 428			9 953	7 067		

PHỤ LỤC SỐ 5.6

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 6

(Cho các phường Long Biên, Bồ Đề, Phúc Lợi, Việt Hưng)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
3	Bát Khối (gom chân đê - trong đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
4		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
5	Bát Khối (Ngoài đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	chân cầu Thanh Trì	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
6	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
7		Hết ao di tích	Đến đê sông Hồng	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
8	Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
9	Cầu Bây	Đầu đường	Cuối đường	59 195	35 448	28 703	25 007	19 884	12 130	9 843	8 575	14 206	9 085	7 773	6 680
10	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	41 454	27 360	21 716	19 777	14 046	9 270	7 374	6 716	9 599	6 841	5 855	4 955
11	Chu Huy Mân	Đoàn Khuê	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
12		Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
14		Thạch Bàn	Nút giao Hà Nội Hải Phòng	52 363	32 989	26 125	23 513	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964
15	Cự Khối	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565	Ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
16	Dương Bá Trạc	Ngã ba giao đường Cự Khối	Đến ngã ba giao giao phố Hoa Động tại số 67 và Lăng thành hoàng làng Thổ Khối	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
17	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	65 194	37 813	32 359	27 869	21 932	12 721	10 667	9 187	14 766	9 761	8 581	7 391
18	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tầu	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
19		Đường tầu	Thanh Am	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
20		Thanh Am	Đê sông Đuống	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
21	Đào Đình Luyện	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam)	Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đào Văn Tập tại tại Khu ĐT Vincom River side	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
22	Đào Hinh	Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08-1 Khu đô thị Sài Đồng	Đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP 3 phường Việt Hưng	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đào Thế Tuấn	Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12	Đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hưng tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
24	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
25	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Đuống	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
26	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Cầu Chương Dương	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
27		Từ Cầu Chương Dương	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
28	Đinh Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhome Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
29	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
30	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
31	Đồng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
32	Đồng Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ	Đến ngã ba giao cắt đường đê hữu Đuống tại Trạm biến áp 220kV Long Biên	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
34		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
35	Đường 11,5m từ đoạn Giao cắt đường Phúc Lợi đến Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	Đầu đường	Cuối đường	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
36	Đường 21,5m từ đoạn Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm đến đoạn giao cắt phố Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	66 402	37 849	32 359	27 869	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
37	Đường 21m từ Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội đến Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
38	Đường 21m từ Trường mầm non Hoa Thủy Tiên đến Trường Vinschool	Đầu đường	Cuối đường	66 402	37 849	32 359	27 869	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
39	Đường 40m tại phường Ngọc Lâm và phường Ngọc Thụy	Từ ngã tư giao cắt Hồng Tiến - Nguyễn Văn Cừ	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	110 128	59 469	45 553	40 377	37 498	20 249	15 468	13 710	26 295	15 042	11 768	10 471
40	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gỗ	Cổng khu tập thể Diêm và Gỗ	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
42		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
43	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
44	Đường vào Tình Quang	Đê sông Đuống	Tình Quang và lên đê	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
45	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
46	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Lý Sơn	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
47		Lý SƠn	Z133	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
48	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
49	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh)	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
50	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
51	Giang Biên	Trạm y tế phường	đến ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
52	Hạ Trại	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại tổ dân phố số 1 phường Cự Khối (cũ), hiện là ngõ Thống Nhất	đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối (cũ)	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Hà Văn Chúc	Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Bây)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Bây tại số nhà 36	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
54	Hoa Động	Từ ngã ba giao cắt đường Cự Khối	đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
55	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
56	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bồ Đề Xanh)	Đến phố Nguyễn Sơn	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
57		Từ phố Nguyễn Sơn	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	104 626	58 590	45 023	40 129	34 737	19 453	14 980	13 352	24 246	14 433	11 276	10 095
58	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
59	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
60	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
61	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	127 748	68 984	52 583	46 607	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036
62	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
63	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
64	Kẻ Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
65	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
66	Kim Quan Thượng	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
67	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
68	Lâm Hạ	Đầu đường	Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
69	Lê Đại	Ngã ba giao phố Gia Thượng	Ngã ba giao ngõ 59 phố Nguyễn Gia Bồng tại điểm đối diện nghĩa trang Ngọc Thụy	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
70	Lệ Mật	Ô Cách	Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
71	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
72	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
73	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
74	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
75	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
76	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Đến ngã tư giao phố DKĐT Đào Hinh (đối diện cổng Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhome Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool)	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
77	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	94 544	52 945	40 684	36 262	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
78	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	110 128	59 469	45 553	40 377	37 498	20 249	15 468	13 710	26 295	15 042	11 768	10 471
79	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GH1 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
81	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	94 544	52 945	40 684	36 262	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
82		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
83	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
84		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
85	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
86		Nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	41 454	27 360	21 716	19 777	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
87	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
88	Nguyễn Gia Bồng	Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy cũ)	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy (tại trụ sở UBND phường Ngọc Thụy cũ)	94 544	52 945	40 684	36 262	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
89	Nguyễn Huy Thảo	Ngã ba giao ngách 165 ngõ 192 phố Thanh Am (phía trước là đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn)	ngã ba giao phố Đặng Vũ Hỷ tại ô đất quy hoạch số B4/CXTP2	52 363	32 989	26 125	23 513	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Nguyễn Khắc Viện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hưởng tại tòa nhà Happy Star	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTP)	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
91	Nguyễn Lam	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	59 195	35 448	28 703	25 007	19 884	12 130	9 843	8 575	14 206	9 085	7 773	6 680
92	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
93	Nguyễn Ngọc Chân	Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên	Ngã ba cạnh mương tiêu nam Quốc lộ 5	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
94	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
95	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
96	Nguyễn Thế Rục	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Cừ và Hồng Tiến tại cầu vượt Nguyễn Văn Cừ	Đến ngã năm giao đường Ngọc Thụy, Hồng Tiến, Nguyễn Gia Bồng	127 748	68 984	52 583	46 607	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036
97	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	127 748	68 984	52 583	46 607	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98	Nguyễn Văn Hưởng	Đầu đường	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
99	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bây	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
100		Cầu Bây	Hết địa phận phường Long Biên	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
101	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
102	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
103	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
104	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
105	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
106	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ái Mộ	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
107	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghềnh	Công ty Phú Hải	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
108	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
109	Quán Tình	Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên cũ	Đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống (cạnh di tích đình, chùa Quán Tình đã được xếp hạng)	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
111		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
112	Tạ Đông Trung	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720	đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo	105 453	59 054	45 379	40 377	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
113	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
114	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	66 402	37 849	32 359	27 869	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
115		nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
116	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
117	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	52 363	32 989	26 125	23 513	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964
118	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	58 010	35 386	28 653	24 963	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
119	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	69 486	40 302	32 843	28 286	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
120	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
121	Trần Đăng Khoa	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại trụ sở Công an phường Long Biên	đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
122	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
124	Trịnh Tố Tâm	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối, cạnh cây xăng Bồ Đề	đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
125	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	75 988	43 313	34 888	31 177	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
126	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	39 614	26 541	21 123	19 270	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
127	Vạn Hạnh	UBND phường Việt Hưng	Cuối đường	83 535	47 615	36 728	32 821	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
128	Viên Chiếu	Cầu Đuống	Cầu Phù Đổng	34 309	23 330	18 616	17 011	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
129	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
130	Vo Trung	Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279	đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống (cạnh di tích đình, chùa Vo Trung)	53 480	32 989	26 353	23 513	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
131	Vũ Đình Tụng	Từ ngã ba giao đường gom Vành đai 3 cạnh hầm chui Long Biên - Gia Lâm	đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Trì	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	79 606	45 376	36 547	32 659	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
133	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cống Hàm Rồng	62 544	37 527	30 819	26 452	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
134		Qua cống Hàm Rồng	Phúc Lợi	44 363	28 836	23 513	20 750	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
135	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
136	Xuân Khôi	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối	đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại ổi (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng)	32 566	22 145	17 670	16 147	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546

PHỤ LỤC SỐ 5.7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 7

(Cho các xã Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh, Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 23 và Đường 23B:												
1.1	- Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Thiên Lộc đến hết địa phận Hà Nội)	17 944	13 458	11 060	10 209	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
1.2	- Quốc lộ 23 qua Thiên Lộc (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 116	3 991	2 865	2 691	3 164	2 468	1 854	1 741
1.3	- Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biến thế qua xã Phúc Thịnh đến hết địa phận Hà Nội)	23 762	17 346	14 196	13 069	7 564	5 446	4 377	4 024	5 225	3 901	2 994	2 741
1.4	- Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh, Quang Minh	22 509	16 882	13 642	12 593	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
1.5	- Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng	18 616	14 334	11 630	10 762	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
1.6	- Đoạn từ xã Quang Minh đến ngã ba giao cắt đường 312 thuộc xã Tiến Thắng	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
2	Quốc lộ 3												
2.1	- Đoạn từ giao cắt ngã ba đường dẫn vào chùa Tiên Cảnh đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	57 529	36 818	29 459	26 731	16 096	10 705	9 014	8 113	9 953	6 619	5 832	5 249
2.2	- Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi	34 184	23 587	19 125	17 504	10 954	7 996	6 441	5 929	6 774	4 945	4 167	3 837
2.3	- Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	24 179	17 409	14 215	13 069	7 564	5 446	4 377	4 024	5 225	3 901	2 994	2 741
II	**Tỉnh lộ**												
7	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp xã Phúc Thịnh đến giáp đường 23 (Hồ Ba Góc)	23 310	17 483	14 128	13 041	8 535	6 401	4 993	4 609	5 398	4 048	3 096	2 858
8	Tỉnh lộ 308:												
8.1	- Đoạn từ ngã ba đê Sông Hồng đến trường THPT Tiến Thịnh - Đoạn từ đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc đến trường THPT Tự Lập	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
8.2	- Đoạn từ hết trường THPT Tiến Thịnh đến đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc - Đoạn từ hết THPT Tự Lập đến hết đường tỉnh lộ 308	12 025	9 500	7 737	7 176	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
9	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng mới, Yên Lãng mới	16 789	12 927	10 488	9 706	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
10	Tỉnh lộ 35:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10.1	- Đoạn thuộc địa phận xã Quang Minh mới	16 789	12 927	10 488	9 706	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
10.2	- Đoạn thuộc xã Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã ba giao Quốc lộ 23 đến đường Chi Đồng	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
11	Tỉnh lộ 50:												
11.1	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh)	18 616	14 334	11 630	10 762	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
11.2	- Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	18 616	14 334	11 630	10 762	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
11.3	- Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	18 616	14 334	11 630	10 762	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
III	Đường địa phương												
13	Cầu Kênh giữa đi trường mầm non Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	14 355	11 053	9 120	8 440	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
14	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điếm canh đê số 10)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
15	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
16	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Đông Anh)	12 361	9 642	7 971	7 385	3 921	3 058	2 416	2 267	2 535	1 978	1 633	1 534
17	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đấu giá X3, xã Đông Anh đến ngã ba đường Phúc Lộc	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
18	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng (xã Thạch Đà cũ) đến giáp đường 312	12 025	9 500	7 737	7 176	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
19	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng mới (xã Thạch Đà cũ) đến giáp địa phận xã Liên Mạc	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
20	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
21	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Yên Lãng đến giáp Cổng Tọa thuộc xã Yên Lãng	5 088	4 172	3 416	3 178	1 582	1 266	996	926	1 019	815	629	584
22	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	13 228	10 450	8 510	7 894	4 746	3 656	2 775	2 606	3 056	2 354	1 753	1 645
23	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
24	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Yên Lãng	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
25	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quản khung thuộc xã Yên Lãng	7 863	6 369	5 205	4 839	2 696	2 129	1 683	1 587	1 910	1 508	1 168	1 103
26	Đoạn từ điếm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Yên Lãng	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
27	Đoạn từ điếm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Yên Lãng	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
28	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Yên Lãng	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
30	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Yên Lãng	12 025	9 500	7 737	7 176	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
31	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	22 509	16 882	13 642	12 593	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
32	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	22 509	16 882	13 642	12 593	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
33	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 (thuộc xã Quang Minh)	13 829	10 925	8 897	8 252	4 975	3 832	2 910	2 731	3 204	2 468	1 837	1 724
34	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiền Phong)	19 841	15 079	12 210	11 285	7 185	5 460	4 204	3 879	4 627	3 516	2 654	2 449
35	Đoạn từ giáp xã Quang Minh đến giáp Phúc Yên thuộc xã Tiến Thắng	16 789	12 927	10 488	9 706	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
36	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà cũ đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc cũ	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
37	Đoạn từ giáp xã Yên Lãng đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Yên Lãng	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
38	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Yên Lãng	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
39	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Ngõ 86 Cao Lỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22 729	16 592	13 578	12 502	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
40	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Mỗ cũ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22 729	16 592	13 578	12 502	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
41	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	17 806	13 711	11 124	10 294	6 387	4 899	3 736	3 449	4 113	3 154	2 359	2 177
42	Đoạn từ Ngã ba giao cắt đường đê sông Hồng qua Trương THCS Tiến Thịnh, Trạm y tế Tiến Thịnh đến giáp đường 308	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
43	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận xã Thiên Lộc)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
44	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Tiến Thắng	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
45	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Tiến Thắng	5 769	5 057	4 383	4 782	2 057	1 827	1 542	1 320	1 324	1 177	974	730
46	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Quang Minh	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
47	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Tiến Thắng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
48	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Tiến Thắng	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
50	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Tiến Thắng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
51	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Quang Minh	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
52	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Yên Lãng	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
53	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc xã Quang Minh	13 829	10 925	8 897	8 252	4 975	3 832	2 910	2 731	3 204	2 468	1 837	1 724
54	Đoạn từ Tuyển sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
55	Đoạn từ Xóm Tơi thuộc xã Quang Minh đến thôn Nội Đồng xã Mê Linh	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
56	Đoạn xã Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Đông Anh, Thư Lâm, Phúc Thịnh)	41 021	28 304	22 950	21 005	13 145	9 595	7 729	7 115	8 129	5 934	5 001	4 604
57	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Điển, xã Vĩnh Thanh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
58	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
59	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở thanh tra)	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
60	Đường Cao Lỗ (đoạn từ hết Bệnh viên Đa khoa Đông Anh đến hết đường Cao Lỗ)	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
61	Đường Cao Lỗ (đoạn từ ngã tư giao cắt Quốc lộ 3 đến hết bệnh viện đa khoa Đông Anh)	57 529	36 818	29 459	26 731	16 096	10 705	9 014	8 113	9 953	6 619	5 832	5 249
62	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quân Âm, xã Phúc Thịnh đến thôn Tằng My, xã Phúc Thịnh)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
63	Đường Chi Đông: Điểm đầu từ Ngã tư giao đường tỉnh lộ 35 đến ngã ba giao đường Quang Minh	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xay sát)	22 729	16 592	13 578	12 501	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
65	Đường Đại Thịnh: Điểm đầu từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến Ngã tư giao cắt Quốc lộ 23	22 509	16 882	13 642	12 593	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
66	Đường Đản Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
67	Đường Đào Cam Mộc	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
68	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ cũ, Việt Hùng cũ	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
69	Đường Đào Duy Tùng	22 729	16 592	13 578	12 501	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
70	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng:												
70.1	- Đoạn đường ngoài đê	6 614	5 357	4 378	4 070	2 157	1 870	1 495	1 402	1 528	1 324	1 038	974
70.2	- Đoạn đường trong đê	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 681	1 457	1 142	1 072
71	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
72	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào Trường tiểu học Việt Hùng)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
73	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà, xã Đông Anh đến ngã ba Cầu Dục Tú)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
74	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thư Cưu, xã Đông Anh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
75	Đường gom chân đê thuộc xã Mê Linh	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
76	Đường gom chân đê thuộc xã Yên Lãng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
77	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Vĩnh Thanh (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
78	Đường Hồ Đề: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND xã Quang Minh)	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
79	Đường Hoàng Sa	18 909	14 371	11 835	10 938	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
80	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết Bệnh viện đa khoa Đông Anh mặt đường Hùng Sơn)	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường Hùng Sơn (Từ hết bệnh viện Đa Khoa huyện Đông Anh mặt đường Hùng Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bi - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
82	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
83	Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Đản Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
84	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Đông Anh, Thư Lâm):												
84.1	Đường kinh tế miền Đông (đoạn đầu từ ngã ba thôn Thù Lỗ đến cầu vượt Thiết Ứng)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
84.2	- Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thư Lâm) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
84.3	- Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
84.4	- Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Thư Lâm)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
85	Đường Lâm Tiên	50 859	33 058	26 525	24 114	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
86	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Minh).	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
87	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tô 3,4 đến giáp Chợ Đông Anh)	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
88	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp chợ Đông Anh đến đến ngã ba giao cắt đường DKĐT "Hùng Sơn", cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (TDP 1, xã Đông Anh))	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
89	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	17 944	13 458	11 060	10 209	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
90	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bối thuộc xã Yên Lãng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
91	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Quang Minh)	22 509	16 882	13 642	12 593	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
92	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Đông Anh, Thư Lâm)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh - thôn Tằng My, xã Phúc Thịnh)	14 355	11 053	9 120	8 440	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
94	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
95	Đường Phúc Lộc												
96	- Đoạn giao cắt với đường Cao Lỗ đến đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
97	- Đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp đến hết đường Phúc Lộc	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
98	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Trì) đến đê Sông Hồng)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
99	Đường Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã Ba giao cắt đường Chi Đông đến Ngã tư giao cắt đường Võ Văn Kiệt	22 509	16 882	13 642	12 593	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
100	Đường Tàm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tàm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Vĩnh Thanh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
101	Đường Thư Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thư Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
102	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Thư Lâm) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thư Lâm)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
103	Đường Thụy Lội: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
104	Đường Trường Sa	18 909	14 371	11 835	10 938	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
105	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Đông Anh đi xã Phù Đổng	24 179	17 409	14 215	13 069	7 564	5 446	4 377	4 024	5 225	3 901	2 994	2 741
106	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Vĩnh Thanh đến Quốc lộ 3	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
107	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
108	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kính Nỗ và đường Thụy Lâm qua thôn Lương Quy, xã Thư Lâm lên đê sông Cà Lồ	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
109	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Thiên Lộc đến cổng làng thôn Bắc xã Thiên Lộc	14 355	11 053	9 120	8 440	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua Trường mầm non Mai Hiên đến đê sông Đuống	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
111	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Thư Lâm	17 944	13 458	11 060	10 209	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
112	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
113	Đường từ ngã tư nhà máy ôtô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	50 859	33 058	26 525	24 114	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
114	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Thiên Lộc)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 117	3 990	2 864	2 690	3 164	2 468	1 854	1 741
115	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành	50 859	33 058	26 525	24 114	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
116	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh)	22 729	16 592	13 578	12 501	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
117	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	50 859	33 058	26 525	24 114	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
118	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) cũ	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
119	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	14 355	11 053	9 120	8 440	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
120	Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Phúc Thịnh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
121	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Phúc Thịnh đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
122	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Đông Anh đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	22 729	16 592	13 578	12 501	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
123	Đường Võ Nguyên Giáp: + Từ đoạn giáp sông Cà Lồ đến Cầu Nhật Tân	17 944	13 458	11 060	10 209	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
124	Đường Võ Văn Kiệt:												
125	- Đoạn thuộc xã Quang Minh	30 338	21 843	17 539	16 124	10 819	7 898	5 550	4 972	6 664	4 865	3 351	3 003
126	- Đoạn từ giáp Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh đến Cầu Thăng Long	18 909	14 371	11 835	10 938	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
127	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
128	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
129	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điển đến đê Sông Hồng	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
130	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
131	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thư Lâm)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
132	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ cũ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
133	Đường Kim Hoa: Cho đoạn ngã tư giao đường Chi Đông, đến hết địa phận xã Kim Hoa cũ tại chùa Túc (Bạch Đa), thôn Bạch Đa	6 614	5 357	4 378	4 070	2 157	1 870	1 495	1 402	1 528	1 324	1 038	974
134	Khu nhà ở để bán Quang Minh												
-	Mặt cắt 33m	18 700	13 600			6 510	4 622			4 212	2 990		
-	Mặt cắt 27m	17 300	12 800			6 009	4 267			3 888	2 761		
-	Mặt cắt 19,5m	15 300	11 400			5 258	3 733			3 402	2 415		
135	Khu đô thị Minh Giang												
-	Mặt cắt 24m	17 300	12 800			6 009	4 267			3 888	2 761		
136	Khu đô thị Long Việt												
-	Mặt cắt 24m	17 300	12 800			6 009	4 267			3 888	2 761		
137	Khu đô thị Hà Phong												
-	Mặt cắt 24m	15 300	11 400			5 258	3 733			3 402	2 415		
138	Khu đô thị Cienco 5												
	Mặt cắt 24m	17 300	12 800			6 009	4 267			3 888	2 761		
139	Khu đô thị Chi Đông												
	Mặt cắt 24m	15 300	11 400			5 258	3 733			3 402	2 415		
140	Khu đô thị An Phát												
	Mặt cắt 24m	15 300	11 400			5 258	3 733			3 402	2 415		

PHỤ LỤC SỐ 5.8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 8

(Cho các xã Phù Đổng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 1												
1.1	- Đường Hà Huy Tập	85 181	48 553	38 115	33 784	23 515	14 991	12 071	10 699	15 925	10 152	8 554	7 582
1.2	- Đường Đặng Phúc Thông: Từ ngã ba giao cắt đường Hà Huy Tập tại số nhà 670 Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội (KM156+650)	67 300	45 780	37 070	33 860	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
2	Quốc lộ 5												
2.1	- Đường Nguyễn Bình (Từ TDP Kiên Thành đến hết đường)	72 057	42 513	32 914	29 555	21 248	12 747	7 272	6 446	13 138	7 882	4 705	4 170
2.2	- Đường Nguyễn Đức Thuận (Từ hết đường Nguyễn Văn Linh đến TDP Kiên Thành)	74 906	44 242	35 787	31 772	22 535	15 211	12 319	10 937	13 935	9 406	7 970	7 077
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ỷ Lan đến hết địa phận Hà Nội):												
3.1	- Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ỷ Lan tại số nhà 240 Ỷ Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận phường Xuân Liễu, tỉnh Bắc Ninh)	34 104	23 534	19 082	17 463	9 420	8 873	6 714	5 595	5 981	5 634	4 460	3 717
3.2	- Đường Nguyễn Huy Nhuận (Từ Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V đến Ỷ Lan)	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
4	Quốc lộ 1B:												
4.1	- Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	80 040	47 274	38 899	34 535	22 535	15 211	12 319	10 937	13 935	9 406	7 970	7 077
4.2	- Đoạn đầu giao cắt với đường đê Sông Hồng đến đầu đường Giáp Hải	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
II	**Đường địa phương**												
5	Đường Ỷ Lan:												
5.1	- Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
5.2	- Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
6	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiêu Kỵ	27 333	19 679	16 070	14 774	9 464	7 065	5 184	4 439	5 273	4 247	3 539	2 949
7	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
8	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	+ Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng)	28 420	20 462	16 709	15 362	9 841	7 346	5 390	4 165	5 609	4 247	3 539	2 949
8.2	+ Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng đến hết địa Hà Nội	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
9	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến TDP Kiên Thành	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
10	Đường Bát Tràng: (Từ Ngã ba giao cắt với đường cống BHH-Hưng Yên đến cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường làng Giang Cao)	21 750	13 485	10 725	9 694	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
11	Đường Chính Trung	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
12	Đường Cổ Bi:	54 375	33 713	26 813	24 234	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
13	Đường Cửu Việt	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
14	Đường Đa Tốn (đoạn từ dốc đê Đa Tốn đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Động)	27 333	19 679	16 070	14 774	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
15	Đường Đặng Công Chất	54 375	33 713	26 813	24 234	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
16	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	27 333	19 679	16 070	14 774	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
17	Đường đê Sông Hồng:												
17.1	- Đoạn đường ngoài đê	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
17.2	- Đoạn đường trong đê (điểm đầu từ số nhà 783 đường Bát Khối đến ngõ 10 (Ngõ cửa khẩu Hữu Nghị))	43 848	29 378	24 763	21 622	12 541	9 250	7 842	6 789	8 918	6 577	5 835	5 052
18	Đường Đình Xuyên												
18.1	+ Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngõ 15 đường Đình Xuyên	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
18.2	+ Đoạn từ ngõ 15 đường Đình Xuyên đến qua trụ sở UBND xã Thiên Đức cũ	23 548	16 954	13 846	12 729	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
19	Đường Đoàn Quang Dung: (Từ đầu đường đến cuối đường)	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
20	Đường Dương Hà (Từ Đình Xuyên qua trạm y tế đến Đê sông Đuống)	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
21	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	30 450	21 011	17 036	15 593	7 698	7 251	5 487	4 572	5 474	5 156	4 082	3 402
22	Đường Dương Xá	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiêu Kỵ tại Trường mầm non Kiêu Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nối khu đô thị Ecopark và Vinhome Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
24	Đường Giang Cao: (Từ dốc đê vào làng Giang Cao đến hết địa phận đường làng Giang Cao, tiếp giáp đường làng Bát Tràng)	21 750	13 485	10 725	9 694	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
25	Đường Giáp Hải:												
25.1	+ Đoạn giao cắt đường gom Cầu Thanh Trì đến Ngã tư đường Lý Thánh Tông	44 298	30 122	24 364	22 263	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
25.2	+ Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lý Thánh Tông đến vòng xuyến Ecopark đến	37 700	26 013	21 093	19 305	10 056	9 014	6 595	5 486	5 501	4 931	3 775	3 140
26	Đường Kiêu Kỵ	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
27	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gốm Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường 179 (đường liên xã Văn Đức - Kim Lan)	14 500	8 990	7 150	6 463	4 978	3 816	2 787	2 323	3 161	2 423	1 852	1 543
28	Đường Lệ Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cống Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)	14 500	8 990	7 150	6 463	4 978	3 816	2 787	2 323	3 161	2 423	1 852	1 543
29	Đường Lý Thánh Tông												
29.1	- Đoạn ngã tư giao với đường Giáp Hải đến đoạn đầu giao với đường đê Sông Hồng	61 625	39 440	33 031	28 634	17 242	12 416	10 460	9 012	10 947	8 297	6 950	6 257
29.2	- Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Hà Nội - Hải Phòng	70 063	48 343	38 534	35 269	19 502	12 090	6 918	5 824	12 059	7 476	4 476	3 768
29.3	- Đoạn từ ngã tư giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư giao đường Giáp Hải	58 000	38 860	31 350	28 600	16 096	10 705	9 032	8 129	9 953	8 192	6 720	6 048
30	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến giáp chùa làng Lở):												
30.1	- Đoạn đường ngoài đê	28 420	20 462	16 709	15 362	9 841	7 346	5 390	4 165	5 609	4 247	3 539	2 949
30.2	- Đoạn đường trong đê	32 480	22 411	18 172	16 632	8 916	6 242	4 162	3 329	6 340	4 439	3 097	2 477
31	Đường Ngô Xuân Quảng	76 331	45 035	34 867	31 309	21 248	12 747	7 272	6 446	13 138	7 882	4 705	4 170
32	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V)	58 000	38 860	31 350	28 600	16 096	10 705	9 032	8 129	9 953	8 192	6 720	6 048
33	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ỷ Lan tại thôn Yên Bình, xã Gia Lâm đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Thuận An)	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngô Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
36	Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiêu Kỵ tại chợ Kiêu Kỵ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Bát Tràng)	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
37	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
38	Đường Ninh Hiệp:												
38.1	- Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	44 298	30 122	24 364	22 263	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
38.2	- Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến cuối đường	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
39	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Hà Huy Tập đến Xí nghiệp Gốm xây dựng Cầu đuống, quốc lộ 3 cũ	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
40	Đường Phù Đổng	15 834	12 034	9 910	9 159	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
41	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Thuận An)	26 796	19 025	15 500	14 230	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
42	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngô Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
43	Đường Thiên Đức	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
44	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND xã Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đấu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, xã Gia Lâm)	64 900	42 185	33 275	30 250	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
45	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHNN I)	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
46	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mầu tại thôn 2, xã Phù Đổng, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Phù Đổng)	15 834	12 034	9 910	9 159	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
47	Đường Trung Mầu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	15 834	12 034	9 910	9 159	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
48	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Gia Lâm đến ngã ba giao cắt tại khu Đìa 1, thôn Vàng, xã Gia Lâm)	54 375	33 713	26 813	24 234	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường từ Đại học Nông nghiệp I (Đoạn đầu từ đường Ngô Xuân Quảng đến đoạn cuối là đường Lý Thánh Tông)	52 584	34 179	26 960	24 509	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
50	Đường từ hết địa phận xã Gia Lâm đi ngã ba Đa Tốn	26 796	19 025	15 500	14 230	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
51	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	14 500	8 990	7 150	6 463	5 024	3 851	2 813	2 345	3 190	2 446	1 869	1 558
52	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ cũ	51 736	33 628	26 525	24 114	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
53	Đường Yên Thường: Từ đoạn giao cắt QL1A cũ (22 Dốc Lã) đến Dốc Vân giao cắt QL3	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
54	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	23 548	16 955	13 845	12 728	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
55	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (Ngã tư giao cắt đường 179 với đường liên xã Văn Đức - Kim Lan đến hết địa phận thôn Trung Quan)	12 688	7 866	6 256	5 655	4 396	3 370	2 461	2 052	2 791	2 140	1 636	1 363
56	Tuyến đường Phù Đổng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận thành phố Hà Nội)	15 834	12 034	9 910	9 159	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
57	Tuyến đường từ Cửa Khẩu đê Bát Tràng đến hết địa phận thôn 3 Giang Cao	21 750	13 485	10 725	9 694	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
58	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Bát Tràng đến hết địa phận Cụm Công nghiệp Bát Tràng	21 750	13 485	10 725	9 694	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
59	Tuyến đường từ đường gom cầu Thanh Trì đến hết Cụm Công nghiệp Bát Tràng	25 375	17 509	14 197	12 994	8 869	6 208	4 140	3 312	5 629	4 202	3 225	2 492
60	Tuyến đường từ giao với đường Nguyễn Đức Thuận đến Dự án cảng thông quan nội địa	54 375	33 713	26 813	24 234	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
61	Đoạn từ giáp cuối đường Kiêu Kỵ đến hết địa phận Hà Nội	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
62	Đường Lê Xá (xã Bát Tràng): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
63	Đường Ngọc Động: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Đa Tốn, đến ngã ba giao đường Xuân Thuỵ	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
64	Đường Xuân Thuỵ: Cho đoạn từ ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá, đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Xuân Thuỵ	34 104	23 532	19 081	17 464	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đường Chử Đồng Tử: Cho đoạn đường tiếp nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (QL5B), đến ngã ba giao đường Lý Thánh Tông	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
66	Đường Tiên Dung: Cho đoạn đường từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông, đến đoạn tiếp nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (QL5B)	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
67	Đường Lê Trần Cẩn: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Chu Xá	38 164	25 952	21 991	19 181	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
68	Khu đô thị Trâu Quỳ												
-	Mặt cắt dưới ≤ 30m	65 000	38 000			19 673	20 925			14 100	9 677		
-	Mặt cắt dưới ≤ 22m	61 900	34 900			18 637	18 144			13 935	9 406		
-	Mặt cắt dưới ≤ 19,5m	59 700	36 200			17 574	17 496			13 437	9 232		
-	Mặt cắt dưới ≤ 13,5m	56 800	35 000			17 107	18 196			12 939	9 057		
69	Khu đô thị Đặng Xá												
-	Mặt cắt 35m	69 300	39 800			20 938	20 866			13 935	9 406		
-	Mặt cắt 22m	65 000	38 000			19 673	20 925			14 100	9 677		
-	Mặt cắt 17,5m	61 900	34 900			18 637	17 885			13 935	9 406		
-	Mặt cắt 15m	54 900	34 400			17 326	17 706			10 949	7 764		
-	Mặt cắt 13,5m	50 200	32 400			16 454	16 096			9 953	7 067		
-	Mặt cắt 11,5m	44 700	29 300			14 774	14 487			8 958	6 450		

PHỤ LỤC SỐ 5.9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 9

(Cho các xã Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Đông Sơn, An Khánh)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc lộ**												
1	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp phường Xuân Phương đến ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch	64 701	40 052	29 639	26 733	19 316	12 877	10 516	8 764	11 944	7 963	6 804	5 670
2	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch đến giáp Khu đô thị Tân Tây Đô	63 083	39 691	29 464	26 631	19 316	12 555	9 014	8 113	11 944	7 764	5 832	5 249
3	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ Khu đô thị Tân Tây Đô đến hết địa phận xã Hoài Đức giáp với xã Đan Phượng	51 756	34 142	25 571	23 802	9 144	8 756	6 573	5 915	5 654	5 415	4 253	3 827
4	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Ô Diên	48 521	31 515	24 546	22 314	14 751	10 917	8 699	6 884	9 121	6 750	5 628	4 454
5	Quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Tượng đài	55 804	36 244	27 067	25 148	20 657	12 808	7 326	6 169	12 773	7 920	4 740	3 992
6	Quốc lộ 32 (Đường Phùng): Từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng cũ (đường QL32 cũ)	53 373	34 668	25 890	24 055	19 759	12 251	7 007	5 901	12 218	7 576	4 533	3 818
7	Quốc lộ 32: Từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng cũ (Đoạn QL32 mới)	48 521	32 009	24 546	22 314	17 963	11 310	6 487	5 475	11 108	6 995	4 199	3 542
8	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ giáp thị trấn Phùng cũ đến giáp xã Hát Môn	38 574	24 727	19 413	17 532	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 779
9	Đại lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường Hoàng Tùng đến ngã ba giao đường ĐH.05	61 888	38 310	28 350	25 571	18 476	12 317	10 059	8 383	11 944	7 963	6 804	5 670
10	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường ĐH.05 đến đê tả Đáy	50 279	32 658	24 973	23 123	10 393	9 915	8 047	7 243	6 718	6 410	5 443	4 899
11	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	40 286	27 368	17 424	15 947	8 160	6 574	6 036	5 030	5 275	4 249	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	**Đường tỉnh lộ**												
12	Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ Đê Tiên Tân đến giáp thị trấn Phùng cũ	43 669	29 694	22 894	20 887	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
13	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ giáp thị trấn Phùng cũ đến giáp đê sông Hồng	24 397	17 636	13 761	12 432	6 018	5 788	4 684	4 325	3 821	3 674	3 112	2 873
14	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp xã Phúc Lộc	30 375	20 934	16 323	14 962	4 573	4 376	3 563	3 304	2 903	2 779	2 368	2 196
15	Đường tỉnh lộ 422 (đường Tân Lập): Đoạn từ Quốc lộ 32 đến nghĩa trang Tân Lập	35 170	23 893	18 805	17 010	10 059	6 940	5 422	4 535	6 387	4 407	3 602	3 013
16	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ nghĩa trang Tân Lập đến đê quai Liên Hồng	30 375	20 934	16 323	14 962	7 377	6 898	5 556	5 114	4 684	4 379	3 691	3 398
17	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ giáp xã Ô Diên đến Đường Triệu Túc	43 669	29 694	22 894	20 887	12 877	8 628	4 808	4 206	7 963	5 335	3 110	2 722
18	Đường Triệu Túc (DT422): Đoạn qua xã Kim Chung cũ	40 286	27 368	21 541	19 715	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 419	3 686	2 916
19	Đường tỉnh lộ 422: Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thìa - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Trạm Trôi cũ	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
20	Đường tỉnh lộ 422: Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
21	Đường tỉnh lộ 422: Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa đến ngã ba giao cắt đê Tả Đáy	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
22	Đường tỉnh lộ 422: Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy đến sông Đáy (ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Đáy)	16 594	12 611	9 751	9 154	5 487	4 169	2 599	2 225	3 484	2 647	1 727	1 478
23	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận xã Quốc Oai	12 643	9 634	7 774	7 203	3 752	2 700	2 127	1 995	2 382	1 714	1 413	1 326
24	Đường tỉnh lộ 70 đoạn qua xã Sơn Đông	33 571	22 807	17 740	16 237	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 420	3 686	2 916

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	**Đường địa phương**												
25	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang Xá	32 009	22 060	17 202	15 768	8 853	6 463	4 545	4 048	5 474	3 997	2 940	2 619
26	Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá: Từ cổng làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi cũ	22 171	15 695	12 061	11 104	6 943	5 030	3 944	3 130	4 294	3 110	2 552	2 025
27	Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long đến ngã tư giao cắt đường Chùa Tổng	48 043	31 694	24 304	22 094	14 109	10 268	8 691	7 505	8 958	6 519	5 774	4 987
28	Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn (đối diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tỉnh lộ 423) (đường Thượng Ốc)	31 717	22 484	17 613	16 192	7 141	4 998	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
29	Đường An Khánh: đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngãi Cầu, xã An Khánh	42 529	28 920	22 297	20 341	12 541	9 250	7 842	6 789	7 963	5 872	5 210	4 510
30	Đường Thượng Ốc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tổng đến đê Tả Đáy	24 397	17 636	13 761	12 432	7 141	4 999	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
31	Đường ven đê Tả Đáy: Bên Bãi	32 913	24 304	19 388	17 688	5 988	4 551	2 836	2 428	4 133	3 101	2 131	1 732
32	Đường ven đê Tả Đáy: Bên Đồng	36 205	26 734	21 328	19 687	6 394	4 797	2 991	2 562	3 871	2 942	1 918	1 643
33	Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy tại địa phận xã An Khánh	31 717	22 484	17 613	16 192	6 240	4 743	2 964	2 540	3 960	3 012	1 969	1 688
34	Đường Vân Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)	48 043	31 694	24 304	22 094	14 109	10 268	8 691	7 505	8 958	6 519	5 774	4 987
35	Đường Cầu Khum- Đường Vân Canh (đoạn từ ngã ba giao với đường Vành đai 3.5 đến hết nghĩa trang thôn Kim Hoàng	33 571	22 807	17 740	16 237	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 420	3 686	2 916
36	Đường Kim Thìa: Đoạn từ ngã tư giao với đường Sơn Đồng đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5	42 529	28 920	22 297	20 341	12 541	9 250	7 842	6 789	7 963	5 872	5 210	4 510
37	Đường liên xã đi qua xã La Phù (Từ ngã ba giao cắt với đường Chùa Tổng qua Đình La Phù đến giao với đường đê Tả Đáy)	33 571	22 807	17 740	16 237	8 230	5 761	4 511	3 780	5 225	3 658	2 997	2 511
38	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên đồng	25 507	18 110	14 155	12 769	7 698	5 542	4 311	3 593	4 977	3 583	2 916	2 430

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên bãi	23 188	16 763	12 852	11 816	7 057	5 152	3 952	3 293	4 562	3 330	2 673	2 228
40	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn Từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê tả Đáy	31 173	21 485	16 752	15 464	7 947	6 314	5 487	4 471	5 046	4 009	3 645	2 970
41	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Viết Thứ đến ngã ba Cầu Khum	24 397	17 636	13 761	12 432	7 141	4 999	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
42	Đường Tiền Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bảng, xã Song Phượng cũ đến ngã ba giao cắt đê tả Đáy tại thôn Tiền Lệ	22 171	15 695	12 061	11 104	4 573	3 520	2 195	2 093	2 903	2 236	1 458	1 391
43	Đường Vân Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh cũ đến giáp xã Vân Canh cũ)	31 173	21 485	16 752	15 464	7 947	6 314	5 487	4 471	5 046	4 009	3 645	2 970
44	Đường ĐH05: Từ giáp xã Đan Phượng đến đường Kẻ Sấu	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
45	Đường ĐH05: Đường Kẻ Sấu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quế Dương tại xã Cát Quế cũ đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu cũ	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
46	Đường ĐH05: Từ đường kẻ sấu đến đường Đại lộ Thăng Long	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
47	Đường Đào Trực: Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viêt Thứ tại thôn Gạch, xã Sơn Đông cũ đến Trường Tiểu học Sơn Đồng	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
48	Đường Lý Đàm Nghiên: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến đường vào xóm Hai Hiên thôn Cao Trung	24 229	12 649	11 262	10 180	8 161	5 304	3 808	3 428	5 046	3 280	2 464	2 218
49	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Chiêu đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái	24 555	17 257	13 403	12 157	6 358	5 051	4 389	3 577	4 037	3 207	2 916	2 376
50	Đường Vân Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Vân Côn cũ đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Vân Côn và Công an xã Vân Côn	22 724	15 742	11 985	10 970	5 712	4 602	4 225	3 521	3 693	2 975	2 858	2 381
51	Đường Tân Hội: Từ đầu đường đến cuối đường (Từ ngã ba bệnh viện đa khoa Đan Phượng đến ngã tư ngân hàng nông nghiệp)	43 669	29 694	22 894	20 686	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường từ đường Quốc lộ 32 đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	43 669	29 694	22 894	20 686	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
53	Đường Phùng Hưng: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Phùng) đến đường Quốc lộ 32 cũ	35 292	23 976	18 871	17 070	8 972	6 737	4 684	4 180	5 548	4 167	3 031	2 705
54	Đường Phượng Trì: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36 933	24 727	19 413	17 532	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
55	Đường Thụy Ứng: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến ngã ba giao chân đê tả Đáy	36 933	24 727	19 413	17 532	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
56	Đường Ô Diên: Từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (đường Vạn Xuân) đến cổng làng Trúng Đích	43 669	29 694	22 894	20 686	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
57	Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km20 (đường Vạn Xuân) đến Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất	36 933	24 727	19 413	17 532	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
58	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp phường Thượng Cát đến đường mương Đan Hoài: Đoạn đường trong đê	27 826	19 479	15 188	13 922	8 083	5 658	4 431	3 712	5 748	4 024	3 297	2 762
59	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp phường Thượng Cát đến đường mương Đan Hoài: Đoạn đường ngoài đê	25 296	17 778	13 807	12 438	7 348	5 144	4 028	3 375	5 225	3 658	2 997	2 511
60	Tuyến đường N12: Từ nối với đường quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến cầu Trúng Đích xã Hạ Mỗ	36 933	24 727	19 413	17 532	7 377	6 898	5 557	5 114	4 684	4 379	3 691	3 398
61	Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	18 551	13 783	10 614	9 785	4 704	4 523	3 676	3 403	3 041	2 924	2 487	2 302
62	Đường Hồng Thái: Đoạn từ di tích miếu Xương Rồng ngã ba thôn Tổ đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân	27 826	19 479	15 188	13 922	8 083	5 658	4 431	3 712	5 748	4 024	3 297	2 762
63	Đường Ba Đảm Đang: Từ ngã ba giao đê Tiên Tân tại Di tích Quán Thượng Trì đến ngã ba giao đê Hữu Hồng	35 170	23 893	18 805	17 010	8 972	6 737	4 684	4 180	5 548	4 167	3 031	2 705
64	Đường giao thông liên xã Liên Trung	27 826	19 479	15 188	13 922	8 083	5 658	4 431	3 712	5 225	3 658	2 997	2 511
65	Đường giao thông liên xã Tân Lập	32 972	22 400	17 424	15 947	9 238	6 836	5 449	4 311	5 972	4 420	3 686	2 916

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	18 551	13 783	10 614	9 785	4 704	4 523	3 676	3 403	3 041	2 924	2 487	2 302
67	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	14 745	10 948	8 801	8 134	3 892	3 678	3 000	2 786	2 516	2 378	2 030	1 885
68	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	12 805	9 633	7 758	7 125	3 380	3 236	2 646	2 458	2 186	2 092	1 790	1 663
69	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	9 098	7 187	5 767	5 349	2 611	2 415	1 981	1 846	1 688	1 561	1 341	1 249
IV	**Khu đô thị**	**35 170**	**23 893**										
70	Khu đất sau huyện ủy: Đường quy hoạch rộng 7m	35 170	23 893			10 059	6 940			6 387	4 407		
71	Khu đô thị Đồng Ông (DIA): Đường quy hoạch rộng 7m	35 170	23 893			10 059	6 940			6 387	4 407		
72	Khu đô thị Tân Tây Đô: Đường quy hoạch rộng 7m	66 318	41 053			10 059	6 940			6 387	4 407		
73	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 31,0m	63 083	39 691			20 925	14 647			12 939	9 057		
74	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 24,0m	60 657	38 165			19 003	13 205			11 750	8 166		
75	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 21,0m	55 804	36 244			17 417	12 352			10 770	7 638		
76	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 19,0m	49 329	32 543			16 096	11 428			9 953	7 067		
77	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 13,5m	43 669	29 694			14 252	10 261			8 813	6 345		
78	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 10,5m - 11,5m	39 395	26 376			12 667	8 741			7 833	5 405		
79	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 8m	43 669	29 694			11 402	8 296			7 050	5 130		
80	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 30,0m	38 574	25 826			12 667	8 741			7 833	5 405		
81	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 21,5m	34 471	23 418			11 085	7 648			6 854	4 729		
82	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 17,5m	32 009	22 060			9 501	6 554			5 875	4 053		
83	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 12m - 13,5m	26 788	18 752			8 853	6 196			5 474	3 832		
84	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng <12,0m	26 544	18 581			7 525	5 267			4 653	3 257		

PHỤ LỤC SỐ 5.10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 10

(Cho các xã Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phù, Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân).												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân) Phía đối diện đường tàu	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đi qua đường tàu	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
2	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21).												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đi qua đường tàu	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đối diện đường tàu	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
3	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía)												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía) : Phía đi qua đường tàu	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía) : Phía đối diện đường tàu	25 098	18 104	14 204	13 076	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
4	Quốc lộ 21B												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ cầu Thạch Bích đến ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai) đến hết địa phận xã Dân Hoà	27 280	19 914	15 624	14 384	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
-	Quốc lộ 21B: Từ ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai đến ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai)	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Quốc lộ 21B (đoạn từ giáp phường Phú Lương đến cầu Thạch Bích)	39 990	27 593	21 835	19 953	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
II	**Tỉnh lộ**												
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Tam Hưng	23 327	17 262	13 572	12 512	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
2	Đường 427A												
-	Đường 427A Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi đến hết xã Vân Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
-	Đường 427A Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú) đến hết xã Hồng Vân cũ (đến đê sông Hồng))	15 659	11 901	9 395	8 683	4 247	3 229	2 603	2 406	2 822	2 145	1 787	1 653
-	Đường 427A Đường Trần Trọng Liêu (Đường 427A cũ: Từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại Khu công nghiệp Hà Bình Phương) đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi)	27 280	19 914	15 624	14 384	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
3	Đường 427B - Đoạn từ cầu Thụy Ứng đến hết địa phận xã Thường Tín	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
4	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn giáp dốc Mọc xã Dân Hoà đến hết địa phận xã Dân Hoà	14 758	11 511	9 299	8 605	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
-	Đường 429: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Dân Hoà	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
-	Đường 429: Đoạn xã Nghiêm Xuyên cũ (từ đầu thôn Cống Xuyên đến hết địa phận xã Thượng Phúc *(tại cạnh trạm bơm Cống Xuyên)*)	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 429: Đoạn xã Tô Hiệu cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên cũ (tại tọa độ VN2000: 590721.4526, 2301357.9623))	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh (tại)	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
III	**Đường địa phương**												
1	Đường Bích Hoà - Cao Viên												
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà đến cầu Cao Viên)	23 327	17 262	13 572	12 512	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà)	29 599	22 410	18 455	17 057	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
2	Đường Bích Hoà - Cự Khê												
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp dự án đường vành đai 4 đến đê Sông Nhuệ)	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ QL 21B đến giáp dự án đường vành đai 4)	29 599	22 410	18 455	17 057	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
3	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến Cổng làng Xóm Làng	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
4	Đường Cienco												
-	Đường Cienco từ giáp toà HH03-F Thanh Hà Cienco 5 đến hết địa phận xã Dân Hoà	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Đường Cienco từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco 5 đến giáp toà HH03-F Thanh Hà Cienco 5	39 990	27 593	21 835	19 953	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
5	Đường Cổ Điển												
-	Đường Cổ Điển (Ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng đến xóm Kho làng Cổ Điển A)	55 580	35 571	28 461	25 825	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
-	Đường Cổ Điển (từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng)	64 512	39 998	32 736	28 752	18 162	12 260	9 929	8 815	12 902	8 709	7 380	6 553
6	Đường Đại Hưng (từ ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị đến giáp chợ Đám, hết địa phận xã Ngọc Hồi)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
7	Đường Đại Thanh												
-	Đường Đại Thanh (đoạn giao cắt với đường Phan Trọng Tuệ đến Công ty TNHH Bao bì Tân Trang)	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Đại Thanh (đoạn từ Công ty TNHH Bao bì Tân Trang hết hết địa phận xã Đại Thanh)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
8	Đường Đìa Muỗi												
-	Đường Đìa Muỗi (đoạn qua xã Thanh Oai)	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường Đìa Muỗi: Đoạn giáp địa phận xã Thanh Oai đến giáp tỉnh lộ 427	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
9	Đường Doãn Tuế (xã Thường Tín, xã Thượng Phúc): Cho đoạn từ ngã tư giao đường Dương Trực Nguyên và Lý Tử Tấn tại trụ sở Trung tâm Bảo hiểm xã hội Thường Tín, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu tại điểm Km0+500 (cách Quốc lộ 1A khoảng 500m)	26 107	19 009	15 102	13 864	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
10	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa cũ	26 107	19 009	15 102	13 864	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
11	Đường Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
12	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
13	Đường Dương Chính (Từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án đường Danh Hương giai đoạn 3)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
14	Đường Dương Trực Nguyên												
-	Đường Dương Trực Nguyên (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Trần Phú - thị trấn Thường Tín cũ, cạnh Trường THPT Thường Tín đến giáp xã Văn Phú cũ (tại nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú))	27 280	19 914	15 624	14 384	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
-	Đường Dương Trực Nguyên Đoạn xã Văn Phú (từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú) đến hết xã Văn Phú cũ (tại cầu Thụy Ứng, cạnh bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 1);	25 098	18 104	14 204	13 076	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
15	Đường giáp UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ) đến hết khu tập thể huyện ủy, UBND huyện	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
16	Đường gom chân đê Sông Hồng												
-	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì)	42 720	28 623	24 126	21 066	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phù)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
17	Đường gom chân Quốc lộ 1B												
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B (Từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phù)	29 599	22 410	18 455	17 057	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	64 512	39 998	32 736	28 752	18 162	12 260	9 929	8 815	12 902	8 709	7 380	6 553
18	Đường Hồng Dương - Liên Châu												
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến nghĩa trang Từ Châu	14 758	11 511	9 299	8 605	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
19	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư												
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi))												
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi)): Phía đi qua đường tàu	30 588	21 411	16 684	15 294	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi)): Phía đối diện đường tàu	42 720	28 623	24 126	21 066	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180
20	Đường Kim Bài - Đỗ Động												
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới đến quán Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động	11 426	9 026	7 167	6 648	2 927	1 954	1 814	1 536	1 979	1 322	1 075	869
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới	14 282	11 140	8 829	8 180	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
21	Đường Lê Công Hành (xã Thường Tín, xã Thượng Phúc): Cho đoạn từ ngã ba giao phố Thượng Phúc tại số nhà 6, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu tại điểm tiếp giáp sát Quốc lộ 1A tại điểm Km0+50 (cách Quốc lộ 1A khoảng 50m).	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào trường mầm non Tân Ước, qua nghĩa trang Cầu Đình đến cầu Từ Châu	14 282	11 140	8 829	8 180	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
23	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Đại Hưng)	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
24	Đường liên thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc, Siêu Quần (từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng 6 cửa, từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 cửa)	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
25	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
26	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương (từ Quốc lộ 1A qua trường TH Quất Động đến giáp xã Chương Dương)	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
27	Đường liên xã từ xã Thắng Lợi (cũ) qua UBND xã Dũng Tiến (cũ) (từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
28	Đường liên xã Vân Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
29	Đường Lý Tử Tấn: Từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình cũ cạnh Trạm điện 550kv	26 107	19 009	15 102	13 864	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
30	Đường Ngô Hoan (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Thượng Phúc, cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín cũ (tại TPD Trần Phú, Thị trấn Thường Tín) đến ngã ba giao đường DKĐT Nguyễn Vĩnh Tích (đường đi thôn Văn Trai, xã văn Phú cũ) tại ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
31	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ (từ đường Cổ Điển giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17)												
-	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ đường Cổ Điển giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17) Phía đi qua đường tàu	50 452	32 794	26 313	23 921	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
-	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ đường Cổ Điển giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17) Phía đối diện đường tàu	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điển)												
-	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điển) phía đi qua đường tàu	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
-	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điển) phía đối diện đường tàu	90 979	51 858	40 548	36 235	23 870	15 218	12 253	10 861	14 760	9 410	7 928	7 027
33	Đường Ngọc Hồi (từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi)												
-	Đường Ngọc Hồi (Từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi) Phía đi qua đường tàu	47 971	31 661	25 474	23 200	9 614	6 346	5 025	4 577	5 945	3 923	3 251	2 960
-	Đường Ngọc Hồi (Từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi) Phía đối diện đường tàu	55 580	35 571	28 461	25 825	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
34	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến cầu Om)	38 046	25 871	20 925	19 121	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
35	Đường Nguyễn Bặc (Từ giáp đường Ngọc Hồi đến đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bồ tại cầu Tứ Hiệp)	72 783	45 159	37 646	32 423	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
36	Đường Nguyễn Bồ (đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)	79 400	46 052	36 141	32 376	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
37	Đường Nguyễn Phi Khanh												
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Từ cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ) đến ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà (TDP Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ)	25 098	18 104	14 204	13 076	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427, đối diện đình, chùa Phúc Lâm của thị trấn Thường Tín cũ (cạnh trường THPT Thường Tín) đến cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ)	30 588	21 411	16 684	15 294	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
38	Đường Nguyễn Quốc Trinh	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
39	Đường Nguyễn Vĩnh Tích (Cho đoạn từ ngã ba giao điểm cuối đường DKĐT Ngô Hoan cạnh ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà đến ngã ba lối vào khu dân cư thôn Văn Trai, xã Văn Phú cũ (hết địa phận Thị trấn Thường Tín cũ)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
40	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B												
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	10 128	8 001	6 353	5 892	2 201	1 717	1 390	1 288	1 489	1 161	972	901

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	10 950	8 650	6 868	6 371	2 801	1 870	1 736	1 470	1 897	1 267	1 030	953
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
41	Đường nối Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ (xã Dân Hoà)	23 327	17 262	13 572	12 512	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
42	Đường nối đoạn từ đê sông Đáy đến ngã ba thôn Hoạch An (xã Thanh Oai)	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
43	Đường nối đoạn từ giáp đường cienco 5 đến đường dẫn qua đình làng Văn Quán	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
44	Đường nối đoạn từ giáp đường Vác – Thanh Văn qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	14 282	11 140	8 829	8 180	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
45	Đường nối đoạn từ giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	14 282	11 140	8 829	8 180	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
46	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B (cổng làng Chuông) đến đê sông Đáy (xã Thanh Oai)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
47	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hoà, Tam Hưng)	18 567	14 111	11 140	10 296	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
48	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai (xã Thanh Oai)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
49	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh (xã Bình Minh)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
50	Đường nối đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 (Nghĩa trang nhân dân) đến giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương qua đường số 1 đến đường Đìa Muỗi (xã Tam Hưng)	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
51	Đường nối đoạn từ giáp trường THCS Thanh Mai đến đê sông Đáy	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
52	Đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy (xã Bình Minh)	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
53	Đường nối từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến đường trục phía Nam Hà Nội	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
54	Đường nối từ giáp Quốc lộ 21B đến đình Minh Kha	19 581	14 834	11 711	10 824	5 242	3 322	2 982	2 511	3 545	2 247	1 813	1 458
55	Đường nối từ Quốc lộ 21B qua cầu Kim Thư đến đê Tả Đáy	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
56	Đường Phan Trọng Tuệ												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua từ Công ty Điện lực Thanh Trì đến cổng chính công ty phân lân Văn Điển)	38 046	25 871	20 925	19 121	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
-	Đường Phan Trọng Tuệ (Từ cổng chính công ty phân lân Văn Điển đến hết địa phận xã Đại Thanh)	72 783	45 159	37 646	32 423	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
-	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến Công ty Điện lực Thanh Trì)	79 400	46 052	36 141	32 376	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
57	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh)												
-	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh) Phía đối diện đường tàu	50 452	32 794	26 313	23 921	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
-	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh) Phía đi qua đường tàu	39 990	27 593	21 835	19 953	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
58	Đường Phương Nhị: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phương Dung tại điểm đối diện gần cổng vào Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, đến ngã ba giao cầu chui đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại thôn Nội Am	38 046	25 871	20 925	19 121	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
59	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi												
-	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi: Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng),	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
-	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi: Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
60	Đường Quán Gánh - Ninh Sở												
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn xã Duyên Thái cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn xã Ninh Sở cũ (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
61	Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Điển đến ngã ba giao cắt liên xã)	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
62	Đường Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ cổng ba cửa đến giáp đường Đông Mỹ)	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
63	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp rẽ vào thôn Siêu Quần)	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường Tam Hiệp (xã Đại Thanh): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phan Trọng Tuệ tại điểm đối diện cổng chính nghĩa trang Văn Điển, đến ngã ba giao đường Yên Ngưu tại xóm 7B thôn Yên Ngưu	55 580	35 571	28 461	25 825	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
65	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:												
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến thôn Quảng Minh, xã Tam Hưng	13 367	10 397	8 240	7 634	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
66	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào chùa Dấu thôn Đàn Viên (xã Bình Minh)	10 950	8 650	6 868	6 371	2 801	1 870	1 736	1 470	1 897	1 267	1 030	953
67	Đường Thượng Phúc (Từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên, đối diện Bưu điện huyện đến Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ))	30 588	21 411	16 684	15 294	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
68	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)												
-	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất): Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
-	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất): Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất)	22 375	16 963	13 392	12 377	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
69	Đường Trần Trọng Liêu (Cho đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lư - Hùng Nguyên tại cửa ga Thường Tín đến giáp xã Văn Bình cũ (giáp khu công nghiệp Hà Bình Phương)	30 588	21 411	16 684	15 294	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
70	Đường trục kinh tế huyện (xã Thanh Oai)												
-	Đường Trục kinh tế Huyện: Từ giáp địa phận xã Thanh Oai đến đường TL427	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
-	Đường trục kinh tế Huyện: Từ QL 21B đến hết địa phận xã Thanh Oai	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
71	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn giáp Tỉnh lộ 427 đến hết xã Thanh Thùy	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
72	Đường từ Cầu Hữu Hòa 2 đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
73	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa 2	42 720	28 623	24 126	21 066	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Đường từ chùa Trắng chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến địa phận xã Bình Minh	19 581	14 834	11 711	10 824	5 242	3 322	2 982	2 511	3 545	2 247	1 813	1 458
75	Đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến hết đường	31 645	22 309	17 705	16 204	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
13	Đường từ đình Văn Điển đến chùa Văn Điển	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
76	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
77	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp, qua nhà văn hoá thôn Yên Ngưu đến hết chùa Yên Ngưu	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
78	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua trường THPT Ngọc Hồi đến đường Ngũ Hiệp	38 046	25 871	20 925	19 121	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
79	Đường từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín cũ	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
80	Đường Từ Giấy (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ (cạnh Trường mầm non Hoa Sen) đến ngã ba giao cắt đường bao phía tây thị trấn Thường Tín, giáp xã Văn Phú cũ (cạnh Trường Cao đẳng Truyền hình))	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
81	Đường từ hết chùa Yên Ngưu đến giáp vườn hoa Huỳnh Cung	55 580	35 571	28 461	25 825	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
82	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì (cũ)	50 452	32 794	26 313	23 921	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
83	Đường Tứ Hiệp												
-	Đường Tứ Hiệp (đoạn từ đình làng Văn Điển đến giáp nghĩa trang Yên Mỹ)	67 821	41 371	32 799	29 584	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
-	Đường Tứ Hiệp (Từ giáp đường Ngọc Hồi đến đình làng Văn Điển)	79 400	46 052	36 141	32 376	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
-	Đường Tứ Hiệp (từ giáp xã Tứ Hiệp đến đê sông Hồng)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
84	Đường từ ngã ba giao cắt với đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy, đến ngã ba giao cắt với đường nối từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai	17 647	13 563	10 729	9 928	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
85	Đường từ ngã tư giao cắt với đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ Vạn Phúc	14 758	11 511	9 299	8 605	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86	Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
87	Đường từ số nhà 373 đường Ngọc Hồi qua trạm y tế TT văn điển cũ đến đường Tứ Hiệp	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
88	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi												
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Nguyễn Trãi cũ (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Thượng Phúc mới)	8 252	6 602	5 251	4 876	1 813	1 469	1 212	1 137	1 226	993	848	795
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)	10 128	8 001	6 353	5 892	2 201	1 717	1 390	1 288	1 489	1 161	972	901
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ)	12 753	9 820	7 768	7 188	3 496	2 692	2 111	1 981	2 365	1 821	1 476	1 385
89	Đường vào bệnh viện Thanh Oai												
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện Thanh Oai	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Từ bệnh viện Thanh Oai đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
90	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị (Đường từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị)	16 218	12 326	10 150	9 381	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
91	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi (Đường liên xã Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi)	29 599	22 410	18 455	17 057	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
92	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc (từ ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc)	33 325	23 327	18 590	17 015	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
93	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín cũ đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	21 568	15 745	12 353	11 372	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
94	Đường vào thôn Cát Động:												
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
96	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đi sông Hòa Bình (đến hết đường)	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
97	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
98	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bài (Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy)	24 280	17 967	14 126	13 023	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
99	Đường Vĩnh Khang: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi (thuộc đội 9, xã Ngọc Hồi) đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	36 392	24 746	20 015	18 290	7 305	5 875	4 733	4 356	4 723	3 798	3 201	2 947
100	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (Từ giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ đến ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị)	20 540	15 200	12 466	11 492	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
101	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ)	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
102	Đường Vũ Lăng (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Điển đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp)	72 783	45 159	37 646	32 423	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
103	Đường Yên Ngưu (xã Đại Thanh): Cho đoạn từ ngã tư giao đường Phan Trọng Tuệ tại khu giãn dân Yên Ngưu, cạnh trường Mầm non Thị trấn Văn Điển, đến ngã ba giao đường vào xóm 7A thôn Yên Ngưu tại cầu Yên Ngưu.	62 031	38 459	30 588	27 647	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000

PHỤ LỤC SỐ 5.11

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 11

(Cho các xã Phượng Dực, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc Lộ**												
1	Đường quốc lộ 1A												
1.1	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đối diện đường tàu	23 478	16 670	13 020	11 953	7 548	6 070	4 865	4 478	4 930	3 964	3 284	3 024
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đi qua đường tàu	16 508	12 381	9 755	9 005	6 021	4 546	3 634	3 355	4 019	3 015	2 508	2 315
1.2	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đối diện đường tàu	15 775	11 831	9 321	8 604	6 144	4 669	3 708	3 423	4 013	3 050	2 504	2 311
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đi qua đường tàu	12 106	9 322	7 374	6 823	4 608	3 550	2 783	2 612	3 009	2 318	1 878	1 763
1.3	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh cạnh THPT Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên)												
-	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên): Phía đối diện đường tàu	16 508	12 381	9 755	9 005	6 021	4 546	3 634	3 355	4 019	3 015	2 508	2 315
-	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên): Phía đi qua đường tàu	11 006	8 584	6 803	6 303	4 014	3 091	2 310	1 938	2 622	2 018	1 560	1 308

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.4	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đối diện đường tàu	12 106	9 322	7 374	6 823	4 608	3 550	2 783	2 612	3 009	2 318	1 878	1 763
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đi qua đường tàu	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
1.5	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đối diện đường tàu	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đi qua đường tàu	8 071	6 457	5 136	4 769	3 072	2 458	1 940	1 797	2 006	1 605	1 310	1 213
II	**Đường tỉnh lộ**												
2	Đường 428a (xã Chuyên Mỹ)												
-	Đường 428a: Đoạn từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần (xã Chuyên Mỹ)	8 071	6 457	5 136	4 769	3 072	2 458	1 940	1 797	2 006	1 605	1 310	1 213
3	Đường 428b (xã Đại Xuyên)												
3.1	Đường 428b: Từ giáp quốc lộ 1A đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm (xã Đại Xuyên)	9 474	7 485	5 943	5 512	3 673	2 866	2 266	2 118	2 508	1 957	1 600	1 496
3.2	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc (xã Đại Xuyên)	6 074	4 920	3 920	3 644	2 244	1 833	1 389	1 321	1 505	1 229	963	915
3.3	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường 428b qua cổng giáo sứ Bái Đô đến giáp đê sông Hồng	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
3.4	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân	4 287	3 516	2 806	2 611	1 496	1 346	1 111	1 043	1 003	903	770	723

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.5	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân đến giáp chợ Lương tỉnh Ninh Bình)	3 573	2 930	2 339	2 176	1 247	1 122	926	869	836	753	642	602
4	Đường 429												
4.1	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh (tại)	16 508	12 381	9 755	9 005	6 021	4 546	3 634	3 355	4 019	3 015	2 508	2 315
4.2	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng, xã Phú Xuyên)	12 840	9 887	7 821	7 237	4 587	3 510	2 768	2 556	2 996	2 292	1 870	1 726
4.3	Đường 429: từ cây xăng Hồng Minh đến hết địa phận xã Phượng Dực	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
4.4	Đường 429: từ cây xăng Hồng minh đến cầu sắt dẫn vào trạm bơm Phương Nhị	8 071	6 457	5 136	4 769	3 072	2 458	1 940	1 797	2 006	1 605	1 310	1 213
4.5	Đường 429: từ cầu sắt dẫn vào trạm bơm Phương Nhị đến giáp địa phận xã Ứng Thiên	6 788	5 431	4 320	4 011	2 585	2 068	1 631	1 511	1 732	1 386	1 131	1 048
III	**Đường địa phương**												
5	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A qua chùa Thao Chính đến hết nghĩa trang Tiểu Khu, cạnh trường TH thị trấn Phú Xuyên cũ)	10 272	8 012	6 350	5 883	3 727	2 869	2 250	1 903	2 434	1 874	1 519	1 285
6	Đoạn tránh Quốc lộ 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
7	Đoạn từ giáp đường 429 qua chợ Phú Minh đến hết ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (cổng xóm Thái Học)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
8	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	12 840	9 887	7 821	7 237	4 587	3 510	2 768	2 556	2 996	2 292	1 870	1 726
9	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động Phú Xuyên - xã Phú Xuyên)	12 840	9 887	7 821	7 237	4 587	3 510	2 768	2 556	2 996	2 292	1 870	1 726
10	Đường nối đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (cổng xóm Thái Học) đến ngã ba giao cắt với đường dẫn ra trường tiểu học Nam Tiến B)	7 369	5 895	4 689	4 354	2 573	2 256	1 857	1 737	1 757	1 541	1 311	1 226

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường nối từ Cầu chui cao tốc xã Phú Xuyên đến trạm bơm Nam Liên	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
12	Đường nối từ cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ) đến giáp thôn Cổ Hoàng (xã Phượng Dực)	3 573	2 930	2 339	2 176	1 247	1 122	926	869	836	753	642	602
13	Đường nối từ cây xăng Tân Dân đến cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ)	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
14	Đường nối từ chùa Cổ Sử đến giáp đường 429 (xã Phượng Dực)	4 287	3 516	2 806	2 611	1 496	1 346	1 111	1 043	1 003	903	770	723
15	Đường nối từ đê sông Lương đến hết nghĩa trang Hoà Khê (xã Đại Xuyên)	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
16	Đường nối từ giáp chùa Phú Đôi đến đê Sông Nhuệ (xã Phượng Dực)	3 573	2 930	2 339	2 176	1 247	1 122	926	869	836	753	642	602
17	Đường nối từ giáp đường 429 chợ Bóng qua giếng đình thôn Tri Chỉ đến nghĩa trang chùa Bến	5 614	4 548	3 624	3 369	1 961	1 740	1 435	1 345	1 339	1 189	1 013	949
18	Đường nối từ giáp nghĩa trang Tiểu Khu (cạnh chùa Thao Chính) đến cây xăng Tân Dân (xã Phú Xuyên)	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
19	Đường nối từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên	9 474	7 485	5 943	5 512	3 673	2 866	2 266	2 118	2 508	1 957	1 600	1 496
20	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua chùa Phú Đôi đến thôn Xuân La (xã Phượng Dực)	4 287	3 516	2 806	2 611	1 496	1 346	1 111	1 043	1 003	903	770	723
21	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường nối qua trường tiểu học Đại Thắng đến chùa Phú Đôi (xã Phượng Dực)	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
22	Đường nối từ nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên đến giáp đê sông Hồng	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
23	Đường nối từ thôn Cổ Hoàng (xã Phượng Dực) đến điểm giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	4 287	3 516	2 806	2 611	1 496	1 346	1 111	1 043	1 003	903	770	723
24	Đường nối từ tỉnh lộ 428 đi qua đình thôn Tầm Thượng đến khu dân cư thôn Mai Xá (xã Đại Xuyên)	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A qua trạm bơm Thao Chính 1 đến Cầu Chui Cao tốc)	12 840	9 887	7 821	7 237	4 587	3 510	2 768	2 556	2 996	2 292	1 870	1 726
26	Đường tránh từ đường vào cụm công nghiệp làng nghề Đại Thắng đến ngã ba giao cắt với đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua chùa Phú Đôi đến thôn Xuân La (xã Phượng Dực)	3 573	2 930	2 339	2 176	1 247	1 122	926	869	836	753	642	602
27	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên)												
27.1	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết	7 369	5 895	4 689	4 354	2 573	2 256	1 857	1 737	1 757	1 541	1 311	1 226
27.2	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết đến hết địa phận xã Phú Xuyên	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
27.3	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ giáp địa phận xã Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (xã Đại Xuyên)	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
28	Đường Trục vào Vạn Điểm qua nhà văn hoá tiểu khu Phú Gia (xã Phú Xuyên)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
29	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá (xã Phú Xuyên)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
30	Đường từ giáp quốc lộ 1A đến hết khu dịch vụ Vân Từ)	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
31	Đường từ ngã ba giao cắt đường tỉnh 428B đến ngã ba giao cắt cạnh nghĩa trang giáo xứ thôn Thành Lập	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
32	Đường từ nghĩa trang thôn Nhân Vực đến đê sông Hồng (xã Phú Xuyên)	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện cụm công nghiệp làng nghề Văn Tự đến đầu thôn Văn Lãng (xã Phú Xuyên)	9 474	7 485	5 943	5 512	3 673	2 866	2 266	2 118	2 508	1 957	1 600	1 496
34	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên từ cổng bệnh viện Phú Xuyên đến cầu chui cao tốc	9 474	7 485	5 943	5 512	3 673	2 866	2 266	2 118	2 508	1 957	1 600	1 496
35	Đường vào thôn Đại Đồng (xã Phú Xuyên)	8 071	6 457	5 136	4 769	3 072	2 458	1 940	1 797	2 006	1 605	1 310	1 213
36	Đường xóm Đình Văn Nhân (xã Phú Xuyên)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
37	Đường xóm Vinh Quang đến ngã tư giao cắt với đường dẫn vào chùa Văn Minh	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469

PHỤ LỤC SỐ 5.12

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 12

(Cho các phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc lộ**												
1	Đường Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp xã Đan Phượng đến ngã ba giao đường Phúc Hòa - Long Xuyên	21 791	15 641	11 463	10 582	6 134	4 601	3 702	3 418	3 969	2 976	2 476	2 286
2	Đường Quốc lộ 32 (Đường Lạc Trị)	27 566	20 021	14 524	13 353	8 033	5 986	4 700	4 328	5 198	3 873	3 144	2 894
3	Đường quốc lộ 32: Từ giáp đường Lạc Trị đến giáp phường Sơn Tây	24 349	17 931	13 037	12 048	5 550	4 218	3 350	3 092	3 591	2 730	2 241	2 068
4	Quốc lộ 32: Đoạn từ phố Chùa Thông đến Chốt Nghệ	36 546	24 120	14 951	11 628	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
5	Quốc lộ 32: Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung cũ	36 546	24 120	14 951	11 628	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
6	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn cũ	27 071	17 867	11 997	11 075	5 843	4 441	3 526	3 255	3 780	2 873	2 359	2 177
7	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ đến ngã ba Ngô Quyền	27 071	17 867	11 075	8 614	8 951	5 909	3 739	3 334	5 792	3 823	2 501	2 230
8	Quốc lộ 32 (Đường Phú Thịnh): Đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	18 611	12 283	7 614	5 922	6 154	4 062	2 570	2 293	3 981	2 629	1 719	1 534
9	Quốc lộ 32: Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm	17 935	13 092	10 272	9 456	3 742	2 931	2 362	2 218	2 420	1 896	1 580	1 484
10	Quốc lộ 21: Đoạn cầu Hòa Lạc đến Cầu Quan (thuộc địa phận xã Đoài Phương)	15 227	11 421	8 998	8 306	3 176	2 557	2 070	1 948	2 055	1 656	1 385	1 304
11	Quốc lộ 21: Đoạn từ Cầu Quan đến ngã tư Tùng Thiện	20 980	15 106	11 825	10 871	4 527	3 754	3 477	3 196	2 930	2 429	2 325	2 137
12	Quốc Lộ 21: Đoạn từ ngã tư Tùng Thiện đến Ngã tư Viện 105	29 101	19 207	11 905	9 260	9 623	6 351	4 021	3 585	6 226	4 109	2 689	2 398
II	**Đường tỉnh lộ:**												
13	Tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận phường Tùng Thiện	9 710	7 574	6 003	5 561	2 073	1 734	1 412	1 335	1 402	1 173	987	933
14	Tỉnh lộ 414 (87A cũ): Đoạn từ Học viện Ngân hàng đến Ngã ba Vị Thủy	20 980	13 847	8 583	6 675	6 938	4 580	2 899	2 583	4 488	2 964	1 939	1 729
15	Tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn cũ	9 710	7 574	6 003	5 561	2 073	1 734	1 412	1 335	1 402	1 173	987	933
16	Tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận xã Đoài Phương	13 594	10 332	8 157	7 539	2 836	2 313	1 876	1 768	1 918	1 565	1 311	1 237
17	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn từ đường vào xóm Lầy đến kênh tưới Phù Xa (hết địa phận xã Phúc Lộc)	16 853	10 786	6 223	5 772	3 130	2 503	1 889	1 772	2 079	1 663	1 297	1 217
18	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phúc Lộc	15 680	11 367	8 397	7 769	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường tỉnh lộ 418 (82): Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21 đến hết địa phận xã Đoài Phương	11 005	8 474	6 703	6 203	2 295	1 898	1 541	1 768	1 553	1 284	1 078	1 017
20	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp xã Đoài Phương đến ngã tư Quốc lộ 32 - Phố Gạch	9 557	7 455	5 908	5 474	3 781	2 987	2 249	2 107	2 512	1 985	1 544	1 447
21	Đường tỉnh lộ 418 (Phố Gạch): Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết phố Gạch	24 349	17 931	13 037	12 048	7 420	5 526	4 068	3 386	4 800	3 575	2 722	2 266
22	Đường tỉnh lộ 418: Từ Phố Gạch đến giáp đê Võng Xuyên	19 051	12 768	9 572	8 698	4 768	3 626	2 835	2 658	3 169	2 408	1 948	1 826
23	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận xã Phúc Thọ (giáp xã Thạch Thất)	22 053	16 461	12 040	11 099	6 719	5 072	3 742	3 119	4 347	3 282	2 503	2 087
24	Đường tỉnh lộ 420: Thuộc địa phận xã Hát Môn	9 020	7 216	5 261	4 885	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029
25	Đường tỉnh lộ 421: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Hát Môn (tiếp giáp địa phận xã Quốc Oai)	15 827	11 574	8 548	7 910	4 401	3 285	2 576	2 417	2 924	2 183	1 769	1 660
26	Đường tránh Quốc lộ 32	19 837	13 093	8 113	6 312	3 892	2 569	1 625	1 265	2 895	1 912	1 251	973
27	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua phường Trung Hưng cũ	18 449	13 468	10 567	9 728	3 849	3 015	2 431	2 283	2 603	2 040	1 700	1 595
28	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Thanh Mỹ cũ	11 652	8 972	7 097	6 568	2 431	2 009	1 633	1 541	1 645	1 360	1 142	1 077
29	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Đường Lâm cũ	12 623	9 594	7 574	7 000	2 633	2 149	1 742	1 642	1 781	1 453	1 218	1 148
III	**Các tuyến đường khác:**												
30	Bùi Thị Xuân	24 364	16 080	9 967	7 752	8 056	5 319	3 365	3 000	5 212	3 441	2 251	2 008
31	Cầu Hang: Đoạn từ đường tỉnh lộ 414 đến trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	13 536	8 933	5 537	4 307	4 476	2 954	1 869	1 455	2 895	1 912	1 251	973
32	Cầu Trì	28 086	18 537	11 490	8 937	9 287	6 131	3 879	3 458	6 009	3 967	2 594	2 313
33	Cổng Ô	17 869	12 523	9 825	9 045	3 728	2 804	2 259	2 122	2 522	1 896	1 580	1 484
34	Chùa Thông: Đoạn từ Cầu Mỗ đến hết bến xe Sơn Tây	36 546	24 120	14 951	11 628	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
35	Chùa Thông: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến Cầu Mỗ	42 298	27 917	17 304	13 459	13 987	9 233	5 843	5 209	9 049	5 973	3 909	3 485
36	Đá Bạc: Đoạn từ ngã ba Xuân Khanh đến giáp xã Suối hai	14 889	9 827	6 091	4 737	4 923	3 250	2 057	1 601	3 186	2 104	1 376	1 070
37	Đền Và	12 305	8 723	6 900	6 385	2 567	1 953	1 588	1 498	1 737	1 322	1 109	1 048
38	Đinh Tiên Hoàng	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
39	Đốc Ngữ	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
40	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	15 758	7 410	5 402	5 017	4 469	2 052	1 660	1 539	2 892	1 327	1 110	1 029
41	Đường cụm 3: từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 033	11 884	8 777	8 123	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
42	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Ngoài đê	8 054	6 443	4 697	4 362	2 286	1 798	1 443	1 338	1 701	1 338	1 110	1 029
43	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Trong đê	8 859	7 087	5 167	4 798	2 514	1 977	1 588	1 472	1 872	1 472	1 221	1 132
44	Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây	14 242	10 681	8 416	7 768	2 970	2 392	1 935	1 822	2 010	1 618	1 354	1 274
45	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng	15 680	11 574	8 548	7 910	4 360	3 285	2 576	2 417	2 897	2 183	1 769	1 660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuấn, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận xã Hát Môn	15 680	11 367	8 397	7 769	4 360	3 227	2 529	2 374	2 949	2 183	1 769	1 660
47	Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa	20 033	11 884	8 777	8 123	4 360	3 285	2 576	2 417	2 897	2 183	1 769	1 660
48	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	11 084	8 055	6 330	5 857	2 229	1 841	1 497	1 413	1 507	1 246	1 048	987
49	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916:Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	11 084	8 055	6 330	5 857	2 026	1 674	1 361	1 285	1 507	1 246	1 048	987
50	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận cũ	15 680	9 261	6 866	6 369	4 530	2 766	2 087	1 958	3 065	1 872	1 459	1 368
51	Đường từ (tiếp giáp) Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo cũ	15 680	9 261	6 866	6 369	3 458	2 766	2 087	1 958	2 339	1 872	1 459	1 368
52	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phùng	15 680	11 367	8 397	7 769	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029
53	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	11 084	8 055	6 330	5 857	2 229	1 841	1 497	1 413	1 507	1 246	1 048	987
54	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không – Không quân	18 996	12 676	8 088	7 391	3 754	3 113	2 883	2 649	2 429	2 013	1 928	1 771
55	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ đầu đường Quốc lộ 21 đến hết trường THCS Sơn Lộc	27 204	17 751	10 859	8 490	8 056	5 319	3 365	3 000	5 212	3 441	2 251	2 008
56	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ trường THCS Sơn Lộc đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	18 996	12 676	7 707	5 960	5 371	3 546	2 244	1 745	3 475	2 294	1 501	1 167
57	Đường từ tỉnh lộ 418 (đường DT82) đi qua đình Làng Bảo Lộc đến hết địa phận làng Bảo Lộc 3, xã Võng Xuyên cũ	15 680	11 367	8 397	7 769	4 191	3 227	2 529	2 374	2 835	2 183	1 769	1 660
58	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đấu giá Đồng Tre - Lỗ Gió đến đê Ngọc Tảo, xã Võng Xuyên	15 680	11 367	8 397	7 769	4 191	3 227	2 529	2 374	2 835	2 183	1 769	1 660
59	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	15 680	11 367	8 397	7 769	4 360	3 227	2 529	2 374	2 948	2 183	1 769	1 660
60	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 033	11 884	8 777	8 123	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
61	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 033	11 884	8 777	8 123	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
62	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn cũ)	17 952	10 622	7 861	7 283	5 280	3 149	2 354	1 974	3 416	2 037	1 575	1 321
63	Đường vào xóm Minh Tân: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	15 758	11 884	8 777	8 123	4 514	3 592	2 662	2 224	2 921	2 325	1 781	1 488

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường vào xóm Minh Tân: Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	20 674	15 641	11 463	10 582	6 134	4 632	3 418	2 848	3 969	2 997	2 286	1 905
65	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhãn) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	15 680	11 367	8 397	7 769	4 360	3 227	2 529	2 374	2 948	2 183	1 769	1 660
66	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	10 856	8 748	6 358	5 905	3 202	2 562	1 932	1 813	2 165	1 732	1 352	1 268
67	Đường xóm Mỏ Gang: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	15 758	11 884	8 777	8 123	4 514	3 523	2 593	2 165	2 921	2 279	1 734	1 449
68	Đường xóm Mỏ Gang: Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	20 392	15 293	11 209	10 347	5 843	4 441	3 255	2 713	3 780	2 873	2 177	1 814
69	Hoàng Diệu	43 314	28 587	17 719	13 782	14 323	9 454	5 983	5 334	9 266	6 117	4 002	3 568
70	Hữu Nghị	12 305	8 040	4 984	3 876	4 069	2 659	1 683	1 309	2 633	1 720	1 126	876
71	Lê Lai	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
72	Lê Lợi: Đoạn từ ngã tư giao quốc lộ 32 đến giáp cảng Sơn Tây	27 071	17 867	11 075	8 614	8 951	5 909	3 739	3 334	5 792	3 823	2 501	2 230
73	Lê Lợi: Đoạn từ Trung tâm vườn hoa đến ngã tư giao quốc lộ 32	39 930	26 354	16 335	12 705	13 203	8 717	5 516	4 918	8 543	5 639	3 689	3 290
74	Lê Quý Đôn	45 344	29 927	18 550	14 428	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
75	Mỹ Trung: Đoạn từ Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị đến Cổng Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	12 305	8 040	4 984	3 876	4 069	2 659	1 683	1 309	2 633	1 720	1 126	876
76	Ngô Quyền	20 303	13 400	8 306	6 460	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
77	Nguyễn Thái Học	45 344	29 927	18 550	14 428	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
78	Phạm Hồng Thái	49 066	32 384	20 073	15 612	19 666	12 981	7 854	6 393	12 723	8 398	5 253	4 276
79	Phạm Ngũ Lão	56 511	37 297	23 118	17 981	22 650	14 948	8 412	7 361	14 655	9 671	5 627	4 924
80	Phan Chu Trinh	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
81	Phó Đức Chính	37 561	24 790	15 366	11 951	12 420	8 198	5 187	4 626	8 035	5 304	3 471	3 095
82	Phố Phù Sa: Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà	13 241	9 931	7 824	7 223	2 763	2 224	1 800	1 695	2 055	1 656	1 385	1 304
83	Phố Phù Sa: Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đính Phù Sa	17 823	11 891	8 177	7 502	3 039	2 446	1 980	1 864	2 260	1 821	1 523	1 434
84	Phố Tiền Huân	17 823	11 891	8 177	7 502	3 039	2 446	1 980	1 864	2 055	1 656	1 385	1 304
85	Phú Hà: Đoạn từ phố Đinh Tiên Hoàng đến Quốc lộ 32	20 303	13 400	8 306	6 460	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
86	Phú Hà: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến chân đê Đại Hà	13 536	8 933	5 537	4 307	4 476	2 954	1 869	1 455	2 895	1 912	1 251	973
87	Phú Nhi: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến ngã tư đường Lê Lợi	17 869	11 167	6 922	5 383	5 910	3 694	2 338	1 820	3 822	2 390	1 563	1 217
88	Phùng Hưng	30 455	20 100	12 459	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
89	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ Ngã tư bưu điện đến số nhà 76 (vườn hoa chéo)	56 511	37 297	23 118	17 981	22 650	14 948	8 412	7 361	14 655	9 671	5 627	4 924

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ số nhà 76 (vườn hoa chéo) đến chốt Nghệ	47 816	32 821	20 343	15 823	15 812	10 437	6 606	5 888	9 411	6 213	4 064	3 623
91	Quang Trung: Đoạn từ đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký đến cuối phố	35 310	24 237	15 023	11 684	11 677	7 708	4 877	4 349	6 950	4 588	3 001	2 676
92	Quang Trung: Từ đầu phố đến đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	45 344	29 927	18 550	14 428	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
93	Sơn Lộc	18 996	12 676	7 749	7 119	2 836	2 313	1 876	1 768	1 918	1 565	1 311	1 237
94	Thanh Vy: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	29 101	19 207	11 905	9 260	9 623	6 351	4 021	3 585	6 226	4 109	2 689	2 398
95	Thuần Nghệ	36 667	21 632	13 084	10 229	7 274	4 801	3 039	2 710	4 707	3 106	1 877	1 673
96	Trạng Trình	14 212	9 380	5 814	4 522	4 700	3 102	1 963	1 527	3 040	2 008	1 313	1 023
97	Trần Hưng Đạo	20 303	13 400	8 306	6 460	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
98	Trưng Vương: Đoạn từ phố Phạm Ngũ lão đến Quốc lộ 32	37 450	22 334	13 843	10 767	12 383	7 386	4 674	4 168	8 013	4 779	3 128	2 787
99	Trưng Vương: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến cuối phố	22 672	14 963	9 275	7 214	7 496	4 949	3 132	2 792	4 850	3 202	2 094	1 867
100	Vân Gia	17 823	11 891	8 177	7 502	3 039	2 446	1 980	1 864	2 055	1 656	1 385	1 304
101	Xuân Khanh: đoạn từ ngã ba Vị Thủy đến ngã ba Xuân Khanh	18 611	12 283	7 614	5 922	6 154	4 062	2 570	2 293	3 981	2 629	1 719	1 534
IV	**Khu đô thị**												
102	Khu đô thị Thiên Mã	13 197	10 030			2 753	2 246			1 781	1 453		
103	Khu nhà ở Phú Thịnh	12 182	8 040			4 028	2 659			2 607	1 720		
104	Khu nhà ở Thuần Nghệ	21 995	14 517			7 274	4 801			4 707	3 106		
105	Khu nhà ở Đồi Dền	37 561	24 790			12 420	8 198			8 035	5 304		
106	Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phủ	37 561	24 790			12 420	8 198			8 035	5 304		
107	Khu nhà ở Sơn Lộc	24 364	16 080			8 056	5 319			5 212	3 441		

PHỤ LỤC SỐ 5.13

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 13

(Cho các xã Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Yên Bài, Ba Vì)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp phường Sơn Tây đến giáp siêu thị Lực Tiến	13 725	10 568	7 361	6 903	4 382	3 418	2 278	2 197	2 835	2 211	1 524	1 470
2	Quốc lộ 32: Từ giáp siêu thị Lực Tiến đến ngã tư giao với đường ĐT 412	15 399	11 623	8 079	7 468	4 382	4 031	2 604	2 522	3 402	2 608	1 742	1 687
3	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã tư giao với đường ĐT 412 đến hết địa phận xã Quảng Oai	17 767	13 234	9 181	8 475	6 134	4 644	2 929	2 685	3 969	3 005	1 960	1 796
4	Quốc lộ 32: Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Oai đến trạm điện ngã ba giao cắt đường 411C	13 725	10 568	7 361	6 903	4 382	3 418	2 278	2 197	2 835	2 211	1 524	1 470
5	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường 411C đến trạm thuế Ba Vì	10 588	8 230	5 926	5 497	2 690	2 170	1 640	1 558	1 740	1 404	1 098	1 042
6	Quốc lộ 32: Đoạn từ trạm thuế Ba Vì đến hết địa phận xã Vật Lại	11 371	8 728	6 274	5 812	3 535	2 794	1 960	1 878	2 288	1 808	1 311	1 256
7	Đường Quốc lộ: Đại Lộ Thăng Long đoạn qua xã Yên Bài	9 260	7 315	5 268	4 849	2 391	1 928	1 458	1 384	1 546	1 247	976	925
II	**Đường tỉnh lộ:**												
8	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): Đoạn từ giáp QL32 đến tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32	10 588	6 723	4 880	4 526	2 688	1 800	1 362	1 291	1 786	1 196	934	888
9	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): Tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32 đến đê sông Hồng	8 606	5 625	4 089	3 797	2 220	1 505	1 140	1 083	1 475	1 000	784	744
10	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): Đoạn từ ngã tư giao cắt xã Vật Lại đến hết Trường THCS Vạn Thắng	7 031	5 625	4 089	3 797	1 842	1 505	1 140	1 083	1 224	1 000	784	744
11	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	5 647	4 562	3 274	3 046	1 480	1 204	914	868	984	799	627	596
12	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây đa Bác Hồ	10 588	8 016	5 772	5 353	2 689	2 113	1 598	1 517	1 786	1 404	1 098	1 042
13	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): Từ cây đa Bác Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Bất Bạt)	8 489	6 513	4 735	4 397	2 191	1 744	1 321	1 255	1 456	1 158	907	862
14	Đường ĐT 412: Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng cũ, bên cạnh Trường mầm non Tây Đằng	13 725	10 568	7 361	6 903	4 510	3 458	2 235	2 164	2 919	2 237	1 494	1 448
15	Đường ĐT 412: Từ UBND thị trấn Tây Đằng cũ, bên cạnh Trường mầm non Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	10 588	8 230	5 926	5 497	2 688	2 170	1 640	1 556	1 740	1 404	1 098	1 042

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường ĐT 412: Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường TL412 (đoạn ngã ba giao với đường ĐT 413)	8 489	6 687	4 862	4 514	2 191	1 791	1 356	1 288	1 418	1 158	907	862
17	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai Nối từ đường ĐT 413 đến đường ĐT 414C	5 921	4 867	3 493	3 247	1 551	1 284	975	926	1 031	853	669	636
18	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua địa phận xã Quảng Oai: Từ giáp phường Tùng Thiện đến hồ suối Hai	9 150	6 723	4 880	4 526	2 230	1 800	1 362	1 291	1 483	1 197	934	888
19	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua giáp xã Quảng Oai đến hết thôn Chi Phú	7 031	5 625	4 089	3 797	1 842	1 505	1 140	1 083	1 224	1 000	784	744
20	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn từ thôn Chi Phú đến hết đê sông Đà	5 921	4 867	3 493	3 247	1 551	1 284	975	926	1 031	853	669	636
21	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ tiếp giáp xã Tùng Thiện đến hết xã Tản Lĩnh cũ	9 019	7 016	5 131	4 723	2 328	1 878	1 420	1 348	1 546	1 247	976	925
22	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ giáp xã Tản Lĩnh cũ đến ngã ba giao đường ĐT 414C	7 031	5 625	4 089	3 797	1 842	1 505	1 140	1 083	1 224	1 000	784	744
23	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ gngã ba giao đường ĐT 414C đến hết địa phận xã Suối 2	5 921	4 867	3 493	3 247	1 551	1 284	975	926	1 031	853	669	636
24	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tản Lĩnh)	7 031	5 625	4 089	3 797	1 842	1 505	1 140	1 083	1 224	1 000	784	744
25	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tản Lĩnh	5 921	4 867	3 493	3 247	1 551	1 284	975	926	1 031	853	669	636
26	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết xã Suối Hai	5 181	4 258	3 056	2 843	1 358	1 123	852	811	902	747	586	557
27	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp xã Suối Hai đến điểm số 1 Đê sông Đà thuộc đại phận xã Bất Bạt	4 506	3 695	2 642	2 458	1 163	975	741	706	774	648	509	485
28	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn từ giáp xã Suối 2 đến Chợ Chẹ (thuộc địa phận xã Ba Vì)	5 286	3 954	2 840	2 623	1 387	1 043	791	753	920	693	544	517
29	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tản Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam đến giáp đại lộ Thăng Long	7 442	5 625	4 089	3 797	1 920	1 505	1 140	1 083	1 277	1 000	784	744
	Các tuyến đường khác:												
30	Đường Chùa Cao: Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại trụ sở Công ty điện lực Ba Vì đến chân chùa Cao	13 267	9 662	6 840	6 414	2 959	2 170	1 641	1 556	1 916	1 404	1 097	1 042
31	Đường Cổng Ải: Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại số nhà 158 đến ngã ba giao cuối Chùa Cao tại chân chùa Cao	13 267	9 662	6 840	6 414	2 959	2 170	1 641	1 556	1 916	1 404	1 097	1 042
32	Đường Đông Hưng: Từ khu dân cư giáp chủa Đông, cạnh trường THPT Quảng Oai đến cổng vào đình Tây Đằng	13 333	10 265	7 150	6 707	4 382	3 359	2 170	2 102	2 835	2 174	1 452	1 406

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Vũ Lâm (đường tránh Quốc lộ 32): đoạn từ ngã tư Quốc lộ 32 – điểm giao cắt Tỉnh lộ 412 đến ngã tư Quốc lộ 32 điểm giao cắt tại Chi cục thuế Ba Vì cũ (hết địa phận xã Quảng Oai)	13 333	10 265	7 150	6 707	4 382	3 359	2 170	2 102	2 835	2 174	1 452	1 406
34	Đường Gò Sóc:Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại Chi cục thuế Ba Vì cũ (hết địa phận xã Quảng Oai) đến tiếp giáp đường Chùa Cao	13 267	9 662	6 840	6 414	2 959	2 170	1 641	1 556	1 916	1 404	1 097	1 042
35	Đường Phú Mỹ: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32	13 333	10 265	7 150	6 707	4 382	3 359	2 170	2 102	2 835	2 174	1 452	1 406
36	Đường Phú Mỹ: Từ ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32 đến giáp đê Sông Hồng	10 588	8 230	5 926	5 497	2 688	2 170	1 640	1 556	1 740	1 404	1 098	1 042
37	Đường Tây Đằng: Từ tiếp giáp QL32 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Ba Vì đến ngã ba Xóm Nam tiếp giáp đường TL 412	13 333	10 265	7 150	6 707	4 382	3 359	2 170	2 102	2 835	2 174	1 452	1 406
38	Đường Ba Vành-Suối Mơ tại xã Yên Bài	5 647	4 562	3 274	3 046	1 386	1 103	837	797	936	746	585	557
39	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến đoạn giao cắt đường ĐT 413	10 588	7 289	5 249	4 831	2 958	1 921	1 453	1 379	973	1 300	1 016	964
40	Đường Suối Ổi: Từ Suối Ổi đến giáp UBND xã Vân Hòa	5 286	4 182	3 005	2 793	1 386	1 103	837	797	936	747	586	557
41	Đường từ Bãi rác Tản Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tản Lĩnh)	5 286	4 182	3 005	2 793	1 386	1 103	837	797	936	747	586	557
42	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	5 286	4 182	3 005	2 793	1 386	1 103	837	797	936	747	586	557
43	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ổi	5 286	4 182	3 005	2 793	1 386	1 103	837	797	936	747	586	557
44	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua	7 031	5 625	4 089	3 797	1 715	1 401	1 061	1 009	1 160	948	743	705
45	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nửa Vầng Trăng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	5 815	4 779	3 430	3 189	1 523	1 261	958	910	1 031	853	669	636
46	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp cổng Vườn Quốc gia	7 031	5 625	4 089	3 797	1 715	1 401	1 061	1 009	1 160	948	743	705
47	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng: Trong đê	5 286	4 182	3 005	2 793	1 386	1 103	837	797	1 030	821	644	613
48	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng: Ngoài đê	4 694	3 803	2 731	2 523	1 213	1 002	761	724	902	747	586	557
49	Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32	10 588	6 723	4 880	4 526	2 688	1 800	1 362	1 291	1 786	1 196	934	888
50	Đường Vân Trai: Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 32 đến giáp đường đi thôn Kim Bí	13 267	9 662	6 840	6 414	2 689	1 921	1 454	1 379	1 819	1 300	1 016	964

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường từ Tỉnh lộ 415 qua chợ Mộc đến đường đê Minh Khánh	5 286	3 954	2 840	2 623	1 262	1 043	791	753	837	693	544	517
52	Đường từ Tỉnh lộ 414 đi khu du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà: Từ Cổng vườn Quốc gia Ba Vì đi du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà	5 286	4 182	3 005	2 793	1 334	1 103	837	797	902	747	586	557
IV	**Khu dân cư nông thôn**												
53	Xã Quảng Oai	2 027				799				584			
54	Xã Vật Lại	2 027				799				584			
55	Xã Cổ Đô	2 027				799				584			
56	Xã Minh Châu	1 842				779				544			
57	Xã Bất Bạt	1 762				698				488			
58	Xã Suối Hai	1 609				656				458			
59	Xã Ba Vì	1 355				584				408			
60	Xã Yên Bài	1 355				584				408			

PHỤ LỤC SỐ 5.14

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 14

(Cho các xã Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc lộ**												
1	Đường Quốc lộ 21A												
1.1	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ địa phận xã Hoà Lạc đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	14 548	11 056	8 729	8 067	5 121	3 993	2 662	2 431	3 281	2 559	1 764	1 611
1.2	Đường Quốc lộ 21A: Từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa phận xã Hoà Lạc	13 820	10 503	8 292	7 664	4 884	3 861	2 445	2 343	3 213	2 517	1 645	1 594
1.3	Đường Quốc lộ 21 (21A; đường Hồ Chí Minh) địa phận xã Phú Cát	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
2	Đường QL 32 (qua xã Thạch Thất)	20 031	15 091	10 969	10 111	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
3	Đại lộ Thăng Long												
3.1	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu Sông Đáy đến Cầu vượt Sài Sơn	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
3.2	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu vượt Sài Sơn đến hết địa phận xã Quốc Oai	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
3.3	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phận xã Kiều Phú	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
3.4	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phân xã Hạ Bằng	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
3.5	Đại lộ Thăng Long: từ giáp địa phận xã Hạ Bằng đến đường rẽ vào cổng Đại học Quốc Gia Hà Nội Hoà Lạc	16 002	12 002	9 456	8 729	5 875	4 451	3 364	3 101	3 936	2 981	2 288	2 109
3.6	Đại Lộ Thăng Long: Từ đường rẽ vào cổng Đại học Quốc Gia Hà Nội Hoà Lạc đến đường rẽ vào Cổng số 3 Đại học Quốc Gia Hà Nội Hoà Lạc	11 828	9 107	7 204	6 667	4 197	3 276	2 183	2 105	2 811	2 194	1 512	1 458
3.7	Đại lộ Thăng Long: từ đường rẽ vào Cổng số 3 Đại học Quốc Gia Hà Nội Hoà Lạc đến đường Cao tốc Hoà Lạc - Hoà Bình	9 563	7 555	5 999	5 564	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
4	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Xuân)	9 563	7 555	5 999	5 564	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
II	**Đường tỉnh lộ**												
5	Đường tỉnh lộ 419												
5.1	Đường 419 đoạn địa phận xã Hưng Đạo	16 002	12 002	9 456	8 729	5 875	4 451	3 364	3 101	3 936	2 981	2 288	2 109
5.2	Đường 419: Từ giáp xã Phúc Thọ đến ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.3	Đường 419: Từ ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp đến cầu Đồng Mô I	13 820	10 503	8 292	7 664	4 884	3 861	2 445	2 343	3 213	2 517	1 645	1 594
5.4	Đường 419: Từ cầu Đồng Mô I đến hết địa phận xã Thạch Thất	21 094	15 188	11 889	10 930	7 522	5 516	4 191	3 633	4 998	3 649	2 802	2 450
5.5	Đường 419: Từ giáp xã Thạch Thất đến đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất, Nghĩa trang Đồng Đường	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
5.6	Đường 419: Từ đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất, Nghĩa trang Đồng Đường đến hết hết trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	16 002	12 002	9 456	8 729	5 875	4 451	3 364	3 101	3 936	2 981	2 288	2 109
5.7	Đường 419 - Đại Lộ Thăng Long đến giáp trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	21 821	15 711	12 299	11 307	7 801	5 695	4 230	3 699	4 998	3 649	2 802	2 450
5.8	Từ trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội đến đường Đại Lộ Thăng Long	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
6	Đường 420												
6.1	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến xã Thạch Thất												
-	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến hết địa phận xã Hạ Bằng	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
-	Đường 420: Đoạn từ giáp địa phận xã Hạ Bằng đến sông Tích Giang	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
6.2	Đoạn đường 420 từ sông Tích Giang đến đường 419	16 002	12 002	9 456	8 729	5 875	4 451	3 364	3 101	3 936	2 981	2 288	2 109
6.3	Đường 420: Đoạn từ đường 419 đến giáp xã Hát Môn												
-	Đường 420: Đoạn từ đường 419 đến đường vào nghĩa trang Đồng Mép - Mã Lao	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
-	Đường 420: Đoạn từ đường vào nghĩa trang Đồng Mép - Mã Lao đến giáp xã Hát Môn	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
7	Đường 421A (đê 46 cũ):												
7.1	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cống tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn)												
-	Đường 421A: Đường trong đê	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
-	Đường 421A: Đường ngoài đê	12 966	9 854	7 780	7 190	4 603	3 511	2 778	2 564	3 392	2 587	2 116	1 954
7.2	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ												
-	Đường 421A: Đường trong đê	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
-	Đường 421A: Đường ngoài đê	12 966	9 854	7 780	7 190	4 603	3 511	2 778	2 564	3 392	2 587	2 116	1 954
7.3	Đường 421A, đoạn từ thôn Đình Tổ đến đường 419 (ngã 3 cây xăng)	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
8	Đường 421B												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Đường Hoàng Xá đoạn từ ngã 4 giáp đường 419 đến cầu vượt Sài Sơn	21 094	15 188	11 889	10 930	7 522	5 516	4 191	3 633	4 998	3 649	2 802	2 450
8.2	Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đến cây xăng Sài Khê	10 272	8 012	6 350	5 883	3 663	2 820	2 212	2 076	2 410	1 855	1 504	1 411
8.3	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn ngã tư đường Phố Huyện giao đường Bắc - Nam đến hết địa phận xã Phú Cát												
8.3.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)												
-	Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 giao đường Phố Huyện (Đường 419) đến ngã 4 vòng xuyến - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
-	Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyến - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
8.3.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến cổng Trại Đồng Dơi	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
8.3.3	Đoạn từ cổng Trại Đồng Dơi đến Cầu Đông Thượng	10 272	8 012	6 350	5 883	3 663	2 820	2 212	2 076	2 410	1 855	1 504	1 411
8.3.4	Đoạn từ Cầu Đông Thượng đến hết địa phận xã Phú Cát (giáp xã Xuân Mai)	7 792	6 234	4 959	4 605	2 713	2 116	1 713	1 587	1 785	1 392	1 165	1 080
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A đến hết địa phận xã Quốc Oai	8 855	6 995	5 555	5 152	3 098	2 521	1 870	1 755	2 037	1 659	1 272	1 193
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (gần lối vào Long Quan Tự) đến hết địa phận xã Hưng Đạo	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
11	Đường 446												
11.1	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 4 Cầu Vai Réo đến đường vào Mỏ đá Gò Chói												
-	Đường 446: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp (lối vào Đồng Âm)	8 147	6 436	5 110	4 740	2 849	2 319	1 720	1 614	1 874	1 526	1 170	1 098
-	Đường 446: Đoạn từ giáp ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường vào Mỏ đá Gò Chói	7 274	5 819	4 629	4 298	2 507	2 067	1 704	1 596	1 607	1 360	1 158	1 084
-	Đường 446: Đường Bắc - Nam từ ngã 4 vòng xuyến đường 15/8 (đường vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai) đến đường 6 cây đi xã Cấn Hữu	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
11.2	Đường 446: Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chói đến Cầu Dục	7 274	5 819	4 629	4 298	2 507	2 067	1 704	1 596	1 607	1 360	1 158	1 084
11.3	Đường 446: Đoạn từ Cầu Dục đến đường vào Thác Bạc Suối Sao	4 959	4 017	3 201	2 975	1 628	1 465	1 209	1 134	1 071	964	823	771
11.4	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân	3 896	3 195	2 550	2 373	1 221	1 098	907	852	803	723	617	579
III	**Đường địa phương**												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đoạn đường 15/8 từ giáp đường 421B (đường Phủ Quốc) đến hết khu tập thể Huyện ủy Quốc Oai	17 710	12 928	10 143	9 338	6 316	4 695	3 575	3 145	4 654	3 460	2 723	2 397
13	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Đìa Lở	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
14	Đoạn từ giáp 421B đến hết xã Thạch Thán cũ giáp thị trấn Quốc Oai cũ	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
15	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	18 548	13 726	10 792	9 949	6 686	5 048	4 036	3 602	4 284	3 235	2 673	2 386
16	Đoạn từ giáp đường 421B đến Công an huyện Quốc Oai cũ	19 481	14 221	11 157	10 272	6 948	5 165	3 933	3 460	4 998	3 649	2 802	2 450
17	Đường 17 tháng 8 (Từ ngã ba giao cắt đường Phủ Quốc tại trường THCS Thạch Thán đến trụ sở Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Quốc Oai cũ)	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
18	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai (từ Cầu vượt Hoàng Xá đến ngã tư giao đường Phố Huyện)	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
19	Đường Chùa Thầy (đường 421B cũ: Đoạn giáp cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B)	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
20	Đường đê từ Trạm bơm Săn - Thạch Thất đến cầu Kiên Quan 1 (đình Kim Quan)	7 274	5 819	4 629	4 298	2 507	2 067	1 704	1 596	1 607	1 360	1 158	1 084
21	Đường Kiều Phú (Từ Cổng Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Kiều Phú (cạnh Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đường đê tả Tích tại thôn Đĩnh Tú xã Kiều Phú)	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
22	Đường Phố Huyện												
-	Đường Phố Huyện Đoạn từ giáp xã Hưng Đạo đến Cống Cầu Hà	24 351	17 046	13 283	12 176	9 078	6 472	4 895	4 287	5 817	4 148	3 242	2 883
-	Đường Phố Huyện Đoạn từ Cống Cầu Hà đến Đại lộ Thăng Long	20 367	14 868	11 664	10 739	7 263	5 399	4 111	3 617	4 654	3 460	2 723	2 397
23	Đường Phủ Quốc	21 094	15 188	11 889	10 930	7 522	5 516	4 191	3 633	4 998	3 649	2 802	2 450
24	Đường thôn Khoang Mái: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận xã Phú Cát	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
25	Đường trục Tân Xã (từ đường ĐH10 qua đình Đào Viên đến hết địa phận xã Hạ bằng)	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
26	Đường từ cầu Bến Nghệ đến đường 420	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
27	Đường từ đường trục Tân Xã qua thôn Khoan Mè	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
28	Đường từ ngã tư THCS Thạch Thán đến Đại lộ Thăng Long	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
29	Đường vành đai du lịch chùa Thầy: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đìa Lở thôn 5 Phú Cát	14 911	11 333	8 947	8 269	5 293	4 038	3 195	2 949	3 798	2 897	2 370	2 188
31	Đường nhánh đường Quốc lộ 21												
31.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
31.2	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát												
-	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Nông Lâm	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
-	Đoạn giáp Cầu Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	8 855	6 995	5 555	5 152	3 098	2 521	1 870	1 755	2 037	1 659	1 272	1 193
31.3	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến cổng Trại Đồng Dơi												
-	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cấn Hữu	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
-	Đoạn giáp Nghĩa trang Liệt sỹ Cấn Hữu đến đến cổng Trại Đồng Dơi	9 209	7 275	5 777	5 358	3 198	2 559	1 929	1 812	2 142	1 714	1 337	1 255
31.4	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp Hoà Trúc	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
31.5	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
31.6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
32	Đường nhánh của đường 419												
32.1	Đoạn giáp đường 419 đến chợ Chàng Sơn	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
32.2	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng (cũ)	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
32.3	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa cũ đến hết địa phận xã Hưng Đạo	8 147	6 436	5 110	4 740	2 849	2 319	1 720	1 614	1 874	1 526	1 170	1 098
32.4	Đoạn từ giáp đường 419 (đường Phố Huyện) đi vào UBND xã Quốc Oai	22 912	16 497	12 950	11 538	8 190	5 980	4 441	3 885	5 248	3 831	2 941	2 573
32.5	Đường 419 đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10)	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
32.6	Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 đến đường vào thôn Yên Lỗ	11 828	9 107	7 204	6 667	4 197	3 276	2 183	2 105	2 811	2 194	1 512	1 458
-	Từ đường rẽ vào thôn Yên Lỗ đến hết địa phận xã Thạch Thất	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
-	Từ ranh giới địa phận xã Thạch Thất, Hạ Bằng đến đường Đại Lộ Thăng Long (gần cầu vượt Đồng Trúc)	10 980	8 565	6 788	6 289	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
32.7	Từ đường 419 qua xã Hạ Bằng												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Từ đường 419 đến chùa Cực Lạc	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
-	Từ chùa Cực Lạc đến hồ Hạ Bằng	12 397	9 546	7 551	6 987	4 341	3 530	2 620	2 456	2 856	2 323	1 782	1 671
32.8	Từ ngã tư đường 419 và đường vào nhà văn hoá thôn Đình Rối đến Quốc Lộ 32	9 563	7 555	5 999	5 564	3 703	2 964	2 064	1 978	2 437	1 949	1 404	1 345
33	Đường nhánh của đường 420												
33.1	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 tới Sân vận động Thạch Thất	21 094	15 188	11 889	10 930	7 522	5 516	4 191	3 633	4 998	3 649	2 802	2 450
33.2	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá cũ, Hữu Bằng cũ)	13 820	10 503	8 292	7 664	4 884	3 861	2 445	2 343	3 213	2 517	1 645	1 594
33.3	Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)	13 820	10 503	8 292	7 664	4 884	3 861	2 445	2 343	3 213	2 517	1 645	1 594
33.4	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá cũ, Dị Nậu cũ)	14 263	10 840	8 558	7 909	5 063	3 889	3 056	2 821	3 392	2 587	2 116	1 954
34	Đường nhánh của đường 446												
34.1	Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chói đến Cầu Dục												
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	5 716	4 630	3 690	3 430	2 011	1 651	1 108	1 074	1 323	1 086	754	731
-	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chói đến xóm Trại Mới	5 716	4 630	3 690	3 430	2 011	1 651	1 108	1 074	1 323	1 086	754	731
34.2	Đoạn từ Cầu Dục đến Thác Bạc Suối Sao												
-	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông đà)	4 250	3 485	2 782	2 589	1 508	1 253	843	817	992	825	573	556
-	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (qua trường THPT Bắc Lương Sơn)	4 959	4 017	3 201	2 975	1 628	1 465	1 209	1 134	1 071	964	823	771
-	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	4 250	3 485	2 782	2 589	1 508	1 253	843	817	992	825	573	556
34.3	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân												
-	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	3 542	2 904	2 318	2 157	814	733	604	567	536	482	411	386
	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Thạch Thất	2 539											
2	Xã Hạ Bằng	2 522											
3	Xã Tây Phương	2 908											
4	Xã Hòa Lạc	2 470											
5	Xã Yên Xuân	1 969											
6	Xã Quốc Oai	2 874											
7	Xã Hưng Đạo	2 543											
8	Xã Kiều Phú	2 746											
9	Xã Phú Cát	2 087											
	KHU ĐÔ THỊ												
1	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường 20,5m-24m	27 166	20 205			9 800	7 627			6 695	5 289		
	Đường 13,5m	24 003	17 042			8 358	6 185			5 408	4 002		
	Đường 10,25m-11,5m	22 549	16 235			7 852	5 811			5 079	3 760		
	Đường 8,5m-9m	21 094	15 188			7 345	5 436			4 752	3 516		
	Đường 5,75m	18 548	13 726			5 731	4 069			3 708	2 633		
2	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn												
	Đường 42m	27 166	20 205			9 800	7 627			6 695	5 289		
	Đường 20,5m	24 003	17 042			8 358	6 185			5 408	4 002		
	Đường 11,5m-15,5m	21 094	15 188			7 345	5 512			4 752	3 566		
3	Khu công nghệ cao Hòa Lạc												
	Đường từ 50m trở lên					4 312				3 206			
	Đường từ 42m đến dưới 50m					4 167				3 077			
	Đường từ 34m đến dưới 42m					4 023				2 948			
	Đường từ 29m đến dưới 34m					3 879				2 820			
	Đường từ 21,5m đến dưới 29m					3 735				2 691			
	Đường dưới 21,5m					3 591				2 562			

PHỤ LỤC SỐ 5.15

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 15

(Cho các xã Chương Mỹ, Quảng Bị, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc Lộ**												
1	Đường Quốc lộ 6 cũ	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
2	Quốc lộ 6 từ ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ đến Cầu Tân Trượng	17 435	13 076	10 303	9 510	6 494	4 847	3 537	3 263	4 250	3 173	2 393	2 208
3	Quốc lộ 6: Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	22 258	16 026	12 545	11 534	7 661	5 710	4 483	4 127	5 015	3 737	3 033	2 792
4	Quốc lộ 6: Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận xã Xuân Mai	22 258	16 026	12 545	11 534	7 661	5 710	4 483	4 127	5 015	3 737	3 033	2 792
5	Quốc lộ 6: Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	26 709	18 696	14 569	13 355	9 054	6 656	5 297	4 877	5 926	4 357	3 585	3 300
II	**Đường Tỉnh lộ**												
1	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	9 393	7 421	5 892	5 465	3 372	2 597	2 035	1 909	2 266	1 745	1 414	1 327
2	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp xã Hòa Phú hết địa phận xã Quảng Bị	10 758	8 391	6 650	6 161	3 897	2 998	2 350	2 207	2 550	1 963	1 591	1 493
3	Tỉnh lộ 419: Đoạn xã Quảng Bị hết địa phận xã Hòa Phú	8 310	6 565	5 212	4 835	2 810	2 192	1 774	1 645	1 889	1 473	1 233	1 143
4	Tỉnh lộ 419: Đường Hòa Sơn (từ nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ	17 435	13 076	10 303	9 510	6 494	4 847	3 537	3 263	4 250	3 173	2 393	2 208
5	Tỉnh lộ 419: Đường Yên Sơn (đoạn từ đường vào Công ty bao bì thực phẩm, phường Chương Mỹ đến hết địa phận phường Chương Mỹ	10 758	8 391	6 650	6 161	3 897	2 998	2 350	2 207	2 550	1 963	1 591	1 493
6	Tỉnh lộ 419: Từ ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ đến hết địa phận phường Chương Mỹ	17 435	13 076	10 303	9 510	6 494	4 847	3 537	3 263	4 250	3 173	2 393	2 208
7	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng đi Quốc Oai)	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
8	Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
III	**Đường địa phương**												
1	Đường Biên Giang : Đoạn từ Cầu Mai Lĩnh đến hết đường Biên Giang (giáp đường Chúc Sơn)	42 654	28 578	22 744	20 749	11 985	8 030	6 405	5 843	8 593	5 929	4 401	3 911
2	Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, phường Chương Mỹ)	26 709	18 696	14 569	13 355	9 054	6 656	5 297	4 877	5 926	4 357	3 585	3 300

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang) đến ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm)	36 354	24 721	19 169	17 516	11 343	7 940	6 320	5 266	7 424	5 197	4 276	3 564
4	Đường Chúc Sơn (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm đến ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ)	22 258	16 026	12 545	11 534	7 661	5 710	4 483	4 127	5 015	3 737	3 033	2 792
5	Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, tại Ban Chỉ huy Quân sự phường Chương Mỹ)	26 709	18 696	14 569	13 355	9 054	6 656	5 297	4 877	5 926	4 357	3 585	3 300
6	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi đến tỉnh lộ 419 phường Chương Mỹ	9 393	7 421	5 892	5 465	3 372	2 597	2 035	1 909	2 266	1 745	1 414	1 327
7	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Quảng Bị	5 419	4 390	3 498	3 252	1 828	1 547	1 240	1 176	1 228	1 039	862	817
8	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ												
-	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ: Đoạn đường ngoài đê	22 258	16 026	12 545	11 534	7 661	5 710	4 483	4 127	5 015	3 737	3 033	2 792
-	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ: Đoạn đường trong đê	23 281	16 297	12 699	11 642	7 306	5 114	3 394	3 084	4 782	3 348	2 296	2 087
9	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú.												
-	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú: Đoạn đường ngoài đê	6 142	4 974	3 965	3 686	2 110	1 728	1 410	1 332	1 560	1 232	1 033	959
-	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú: Đoạn đường trong đê	6 864	5 492	4 368	4 056	2 321	1 833	1 488	1 380	1 748	1 380	1 157	1 074
10	Đường Đồng Dâu (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang cạnh cầu Mai Lĩnh đến ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Ninh Kiều, cạnh Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội)	35 127	24 237	19 388	17 745	9 870	6 810	5 459	4 997	6 875	4 743	3 520	3 134
11	Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bưu điện phường Chương Mỹ đến nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ)	26 709	18 696	14 569	13 355	9 054	6 656	5 297	4 877	5 334	3 734	2 561	2 328
12	Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm xã Xuân Mai)	19 477	14 413	11 331	10 446	6 825	5 086	3 745	3 116	4 468	3 329	2 535	2 108

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Cầu Sắt (cầu Xuân Mai) đến nhà máy xi măng Nam Sơn	14 097	11 333	9 510	8 800	5 051	3 809	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
14	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận xã Xuân Mai	16 693	12 520	9 864	8 043	6 217	4 642	3 386	2 759	4 069	3 037	2 292	1 868
15	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà máy xi măng Nam Sơn đến hết địa phận xã Trần Phú	10 758	8 391	6 650	6 161	3 897	2 998	2 350	2 207	2 550	1 963	1 591	1 493
16	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt (cầu Xuân Mai)	26 709	18 696	14 569	13 355	9 054	6 656	5 297	4 877	5 744	4 135	3 474	3 199
17	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	26 709	18 696	14 569	13 355	9 054	6 656	5 297	4 877	5 744	4 135	3 474	3 199
18	Đường Hồ Chí Minh: Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
19	Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
20	Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
21	Đường liên xã đoạn từ chợ Rồng đi đến làng Thượng Phúc (lối rẽ vào nghĩa trang thôn Thượng Phúc)	5 058	4 097	3 265	3 035	1 710	1 368	1 111	1 032	1 150	920	773	718
22	Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua Chùa Gốm xã Trần Phú đến đường Chợ Sẽ xã Hòa Phú	8 310	6 565	5 212	4 835	2 810	2 192	1 774	1 645	1 889	1 473	1 233	1 143
23	Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương, xã Trần Phú đi qua cầu Yên Trình đến Trạm bơm Nhân Lý xã Xuân Mai	6 142	4 974	3 965	3 686	2 110	1 728	1 410	1 332	1 560	1 232	1 033	959
24	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Rồng xã Hòa Phú	8 310	6 565	5 212	4 835	2 810	2 192	1 774	1 645	1 889	1 473	1 233	1 143
25	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng phường Chương Mỹ đi xã Hưng Đạo	17 435	13 076	10 303	9 510	6 494	4 847	3 537	3 263	4 250	3 173	2 393	2 208
26	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi qua lối rẽ vào Trung Tâm GDNN Thành An đến hết địa phận xã Xuân Mai	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
27	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi												
-	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đầu Quốc lộ 6 đến hết xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên)	14 097	11 333	9 510	8 800	5 051	3 809	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ giáp xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên) đến ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định	12 284	9 458	7 482	6 924	4 154	3 159	2 546	2 356	2 791	2 123	1 769	1 637
28	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định đến đường Nguyễn Văn Trỗi	11 613	8 942	7 073	6 545	4 398	3 345	2 696	2 494	2 957	2 247	1 874	1 733
29	Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn và đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật phường Chương Mỹ)	24 567	17 442	13 624	12 507	6 512	4 558	3 326	3 023	4 901	3 431	2 588	2 353
30	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai												
-	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non Đông Sơn	14 097	11 333	9 510	8 800	5 051	3 769	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
-	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai: Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Phú Nghĩa	7 948	6 359	5 058	4 697	2 687	2 124	1 722	1 599	1 807	1 428	1 197	1 110
-	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai: Đoạn từ Trường mầm non Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	10 116	7 890	6 253	5 794	3 422	2 634	2 130	1 971	2 300	1 770	1 479	1 369
31	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hòa Phú đi xã Phúc Sơn	6 142	4 975	3 964	3 685	2 110	1 728	1 410	1 332	1 560	1 232	1 033	959
32	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ)												
-	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ): Đoạn đường ngoài đê	24 567	17 443	13 624	12 507	6 512	4 558	3 326	3 023	4 902	3 431	2 588	2 353
-	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ): Đoạn đường trong đê	26 709	18 696	14 569	13 355	9 054	6 656	5 297	4 877	5 744	4 135	3 474	3 199
33	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ giáp phường Chương Mỹ đến đường Hồ Chí Minh	9 393	7 421	5 892	5 465	3 372	2 597	2 035	1 909	2 266	1 745	1 414	1 327
34	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ												
-	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ: Từ đường Biên Giang đến Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Chương Mỹ	30 109	21 076	16 900	15 491	8 460	5 922	5 309	4 867	6 002	4 141	3 527	3 134

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ: Từ đường Biên Giang đến Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Chương Mỹ	30 109	21 076	16 900	15 491	8 460	5 922	5 309	4 867	6 002	4 141	3 527	3 134
35	Đường Phượng Bãi (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang (đối diện ngõ 139 đường Biên Giang) đến trường Đại Học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao)	35 127	24 237	19 388	17 745	9 870	6 810	5 459	4 997	6 875	4 743	3 520	3 134
36	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm, xã Xuân Mai	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
37	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Hòa Phú	7 948	6 359	5 058	4 697	2 687	2 124	1 722	1 599	1 807	1 428	1 197	1 110
38	Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến giáp địa phận tỉnh Phú Thọ	12 284	9 458	7 481	6 924	4 154	3 159	2 547	2 357	2 791	2 123	1 769	1 637
39	Đường từ Nguyễn Văn Trỗi qua thôn Công An, xã Trần Phú đến đường Hồ Chí Minh	9 393	7 421	5 892	5 465	3 372	2 597	2 035	1 909	2 266	1 745	1 414	1 327
40	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua trường tiểu học Thủy Xuân Tiên, thôn Chi Thủy đến đường Hồ Chí Minh	13 006	10 016	7 921	7 331	4 400	3 343	2 698	2 495	2 957	2 247	1 874	1 733
41	Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phượng đến đường Du lịch Chùa Trầm	26 709	18 696	14 569	13 355	9 054	6 656	5 297	4 877	5 744	4 135	3 474	3 199
42	Đường vào Lữ đoàn 201	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
43	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
44	Đường Xuân Mai - Phú Nghĩa: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Cốc đi Quốc lộ 6	14 097	11 333	9 510	8 800	5 051	3 769	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
45	Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân phường Chương Mỹ đến đường vào Công ty bao bì thực phẩm, phường Chương Mỹ)	18 548	13 726	10 792	9 949	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
46	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú												
-	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú: Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẽ, xã Hòa Phú	6 142	4 975	3 964	3 685	2 110	1 728	1 410	1 332	1 560	1 232	1 033	959
-	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú: Đoạn từ Chợ Sẽ, xã Hòa Phú đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	5 781	4 682	3 731	3 468	1 967	1 617	1 305	1 240	1 322	1 086	907	862
-	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú: Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	5 058	4 097	3 265	3 035	1 710	1 368	1 111	1 032	1 150	920	773	718
47	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ).	16 693	12 520	9 864	8 043	6 217	4 642	3 386	2 759	4 069	3 037	2 292	1 868

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Dương Viết Điển (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Quốc lộ 6 tại Km33+600 (đường Xuân Mai), đến ngã ba giao đường Quốc lộ 6 (đường Xuân Mai) tại Km34+200.	14 097	11 333	9 510	8 800	5 051	3 809	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
IV	**KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**												
1	Xã Phú Nghĩa	3 055				768				520			
2	Xã Xuân Mai	3 020				908				614			
3	Xã Trần Phú	2 620				768				520			
4	Xã Hòa Phú	2 619				629				425			
5	Xã Quảng Bị	2 908				1 019				690			

PHỤ LỤC SỐ 5.16

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 16

(Cho các xã Phúc Sơn, Ứng Thiên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Vân Đình, Hồng Sơn, Hoà Xá, Hương Sơn)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc Lộ**												
1	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp địa phận xã Dân Hòa đến giáp xã Vân Đình.	19 718	11 776	9 297	8 592	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
2	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp tỉnh lộ 424 đến hết địa phận xã Hòa Xá.	16 431	9 433	7 476	6 926	3 255	2 540	2 056	1 905	2 110	1 646	1 377	1 276
3	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp xã Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424.	19 718	11 776	9 297	8 592	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
4	Quốc lộ 21B: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Vân Đình	21 510	15 917	12 515	11 537	7 940	5 994	4 793	4 277	5 147	3 886	3 212	2 866
5	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp xã Ứng Thiên đến sân vận động xã Vân Đình	23 053	17 059	13 413	12 365	8 687	6 340	5 082	4 678	5 631	4 110	3 405	3 135
6	Quốc lộ 21B: Đoạn từ sân vận động xã Vân Đình đến đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình	26 454	18 518	14 430	13 227	7 276	6 280	5 368	4 565	4 717	4 071	3 598	3 312
7	Quốc lộ 21B: Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	14 739	11 202	8 843	8 173	5 554	4 164	3 350	3 092	3 600	2 699	2 245	2 072
II	**Đường Tỉnh lộ**												
1	Đường 419												
-	Đường 419: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến nhà Văn hóa thôn Phù Yên, xã Phúc Sơn; Đoạn từ giáp Xã Phúc Sơn đến ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn; Đoạn từ đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết điah phận xã Hương Sơn	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
-	Đường 419: Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phù Yên, xã Phúc Sơn đến hết địa phận xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn đến đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa	7 361	5 889	4 684	4 350	1 701	1 441	1 176	1 113	1 131	959	809	766
2	Đường 424												
-	Đường 424: Đoạn giáp nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức đến giáp đập tràn xã Hồng Sơn	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
-	Đường 424: Đoạn từ đập tràn xã Hồng Sơn đến hết địa phận xã Hồng Sơn	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
3	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
4	Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yến Vĩ	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
6	Đường 426: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Hòa	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
7	Đường 428: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến thôn Hậu Xá, xã Vân Đình	19 718	11 776	9 297	8 592	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
8	Đường 428: Đoạn từ đầu thôn Hậu Xá, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Ứng Hòa.	13 227	10 185	8 057	7 455	4 557	3 487	2 750	2 539	2 954	2 260	1 843	1 702
9	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 4 đường 429 và đường 419	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
-	Đường 429: Đoạn từ ngã 4 đường 429 và đường 419 đến hết địa phận xã Phúc Sơn	8 097	6 478	5 153	4 785	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
10	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Thiên	11 778	9 187	7 281	6 746	3 170	2 473	2 002	1 855	2 110	1 646	1 377	1 276
11	Đường 429B												
-	Đường 429B: Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Ứng Thiên	11 778	9 187	7 281	6 746	3 170	2 473	2 002	1 855	2 110	1 646	1 377	1 276
-	Đường 429B: Đoạn từ dốc đê xã Ứng Thiên đến Đình Ba Thá	9 202	7 269	5 772	5 354	2 477	1 957	1 587	1 472	1 648	1 303	1 093	1 013
-	Đường 429B: Đoạn từ Đình Ba Thá đến hết địa phận xã Ứng Thiên	10 306	8 038	6 371	5 902	2 774	2 163	1 751	1 622	1 846	1 440	1 205	1 117
III	**Đường địa phương**												
1	Đường Bình Lạng, xã Hồng Sơn	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
2	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận Làng Xuân Quang, xã Hòa Xá	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
3	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến lối rẽ vào nghĩa trang thôn Hậu Xá, xã Vân Đình	9 977	7 882	6 258	5 805	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
4	Đường Cống Hạ, xã Hồng Sơn	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
5	Đường Đại Nghĩa												
-	Đường Đại Nghĩa: Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nỏ đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	11 338	8 843	7 009	6 493	3 987	3 070	2 295	1 984	2 585	1 990	1 538	1 329
-	Đường Đại Nghĩa: Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nỏ đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
7	Đường đê đáy												
-	Đường đê đáy: Đoạn ngã ba rẽ vào thông Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn												
+	Đường đê đáy: Đoạn đường trong đê: Đoạn ngã ba rẽ vào thông Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn: Đoạn đường trong đê	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
+	Đường đê đáy: Đoạn đường ngoài đê: Đoạn ngã ba rẽ vào thông Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
-	Đường đê đáy: Đoạn từ Cống Đồng Dày đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn												
+	Đường đê đáy: Đoạn từ Cống Đồng Dày đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn: Đoạn đường trong đê	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
+	Đường đê đáy: Đoạn từ Cống Đồng Dày đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
-	Đường đê đáy: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thông Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn; Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức												
+	Đường đê đáy: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thông Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn; Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức: Đoạn đường trong đê	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường đê đáy: Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thông Vĩnh Xương (Chùa Vân Hương) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn ngã ba giao cắt lối rẽ vào trường mầm non Hồng Sơn; Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức: Đoạn đường ngoài đê	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
-	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đống Dày xã Hương Sơn												
+	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đống Dày xã Hương Sơn: Đoạn đường trong đê	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
+	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đống Dày xã Hương Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
8	Đường đê sông Mỹ Hà												
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn												
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn: Đoạn đường trong đê	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn												
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn: Đoạn đường trong đê	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
9	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến chùa Ngọ Xá, xã Vân Đình	14 739	11 202	8 843	8 173	5 554	4 164	3 350	3 092	3 600	2 699	2 245	2 072
10	Đường Đục Khê, xã Hương Sơn	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
11	Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức)	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
12	Đường hai bên sông Nhuệ												
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	13 983	10 767	8 517	7 881	2 848	2 221	1 798	1 666	1 846	1 440	1 205	1 117

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	14 361	10 914	8 617	7 964	5 411	4 113	3 166	2 764	3 508	2 667	2 122	1 852
13	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	18 518	13 703	10 774	9 932	6 836	5 161	4 126	3 682	4 431	3 346	2 765	2 467
14	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã Mỹ Đức	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
15	Đường Hồng Sơn - Phúc Sơn: Đoạn giáp đường 419 (xã Hồng Sơn) đến đường 429 xã Phúc Sơn.	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
16	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
17	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận xã Ứng Hòa	10 306	8 038	6 371	5 902	2 698	2 132	1 729	1 604	1 796	1 419	1 189	1 103
18	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức)												
-	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức): Đoạn đường ngoài đê	4 338	3 557	2 839	2 202	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
-	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức): Đoạn đường trong đê	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
19	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Mỹ Đức (cạnh di tích đình Thượng))	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
20	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	18 518	13 703	10 774	9 932	6 836	5 161	4 126	3 682	4 431	3 346	2 765	2 467
21	Đường Sạt Nỏ (Từ đường vào nghĩa trang An Đà đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vài, thôn Vài, xã Mỹ Đức)	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
-	Đường Sạt Nỏ (Từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nỏ đến đường vào nghĩa trang An Đà)	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
22	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
23	Đường từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoành Phúc Sơn	8 833	6 978	5 541	5 139	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
24	Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến đường Hồ Chí Minh	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
25	Đường từ cầu Phùng Xá đến ngã tư Trúc Lâm Viên, xã Mỹ Đức	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Mỹ Đức	4 699	3 806	3 033	2 820	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
27	Đường từ cổng làng Hoành đi qua trụ sở Đình Làng Hoành, xã Phúc Sơn đến TL429	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
28	Đường từ đầu đường 429 (trạm xăng dầu Phúc Lâm) đi qua nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoành Phúc Sơn	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
29	Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
30	Đường từ ngã tư Chùa Mẽ xã Phúc Sơn đến địa phận thôn Bụa xã Phúc Sơn	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
31	Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hương Sơn tại đội 11, thôn Thượng Tiết)	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
32	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên "Trung Nghĩa" tại ngã ba chợ Sêu)	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
33	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi qua nghĩa trang thôn Thọ Sơn đến đường vào Hồ Câu Bảo Ngọc)	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
34	Đường trục phát triển (từ đường vào Hồ Câu Bảo Ngọc đến hết địa phận xã Mỹ Đức)	5 258	4 259	3 394	3 155	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
35	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Hương Sơn)	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
36	Đường Yến Vỹ, xã Hương Sơn	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
37	Phố Đại Đồng												
-	Phố Đại Đồng: Đoạn từ bến xe buýt đến hết nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
-	Phố Đại Đồng: Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	13 227	10 185	8 057	7 455	4 557	3 487	2 750	2 539	2 954	2 260	1 843	1 702
38	Phố Tế Tiêu	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
39	Phố Thọ Sơn	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
40	Phố Văn Giang	10 306	8 038	6 371	5 902	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
41	Đường An Phú: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hồ Chí Minh tại Km 457+800 đến hết địa phận xã Mỹ Đức	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Hùng Tiến (Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến ngã ba giao cắt đường 419 với đường Trinh Tiết)	8 097	6 478	5 153	4 785	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
43	Đường Mỹ Xuyên: Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại thôn Vĩnh Lạc đến ngã tư cầu Mỹ Hòa thôn Lai Tảo	8 097	6 478	5 153	4 785	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
44	Đường Phúc Lâm: Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 429 tại thôn Phúc Lâm, gần trạm y tế Phúc Lâm đến ngã tư đường liên xã tại cổng làng Khảm Lâm	6 993	5 595	4 450	4 132	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
45	Đường Phùng Xá: Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21B tại Vân Đình đến hết ngã ba đường Phùng Xá - Phù Lưu Tế (cạnh khu vực nghĩa trang thôn Hạ)	11 778	9 187	7 281	6 746	3 170	2 473	2 002	1 855	2 110	1 646	1 377	1 276
46	Đường Tam Đức: Đoạn từ ngã ba giao đường Xuy Xá - Lê Thanh (cạnh trụ sở UBND xã Xuy Xá cũ) đến ngã ba giao đường Phù Lưu Tế	5 889	4 770	3 801	3 533	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
IV	**KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**												
1	Xã Vân Đình	2 070				768				520			
2	Xã Ứng Thiên	2 642				908				614			
3	Xã Hòa Xá	2 142				768				520			
4	Xã Ứng Hòa	2 035				768				520			
5	Xã Mỹ Đức	2 106				1 019				690			
6	Xã Hồng Sơn	2 273				1 019				690			
7	Xã Phúc Sơn	1 806				1 019				690			
8	Xã Hương Sơn	1 856				1 019				690			

PHỤ LỤC SỐ 5.17

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 17

(Cho các xã Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 2:												
1.1	- Đoạn từ ngã 3 giao cắt Quốc lộ 3 đến cây xăng Phú Minh, thôn Thắng Lợi	17 457	13 093	10 316	9 522	6 441	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
1.2	- Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	15 180	11 537	9 108	8 418	5 477	4 090	2 984	2 306	3 544	2 646	1 996	1 542
1.3	- Đoạn từ xã Nội Bài mới đến hết địa bàn thành phố Hà Nội	17 457	13 093	10 316	9 522	6 162	4 601	3 357	2 595	3 987	2 977	2 246	1 735
2	Quốc lộ 3:												
2.1	- Đường Quốc lộ 3 qua địa phận xã Sóc Sơn mới (điểm đầu tại ngã 4 xã Sóc Sơn mới đến địa phận thôn Phù Mã, xã Sóc Sơn mới)	30 360	20 948	16 284	14 904	9 970	6 980	4 629	3 702	6 450	4 516	3 096	2 477
2.2	- Đoạn thuộc các xã Sóc Sơn mới, Trung Giã mới	18 975	14 042	11 040	10 178	7 002	5 157	3 756	2 897	4 529	3 337	2 512	1 938
2.3	- Đoạn từ Sông Cà Lồ địa phận xã Sóc Sơn đến hết xã Sóc Sơn (không bao gồm đường Ngô Chi Lan)	23 909	16 964	13 248	12 179	7 595	5 672	4 137	3 197	4 914	3 669	2 767	2 138
II	**Tỉnh lộ**												
3	Đường 131 (không bao gồm đoạn đường Đa Phúc và đường Núi Đôi; điểm đầu từ địa phận xã Sóc Sơn mới, điểm cuối kết thúc tại đường Quốc lộ 2, địa phận xã Nội Bài mới):												
3.1	- Đoạn điểm đầu từ Ngã tư giao đường Quốc lộ 2 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến ngã ba giao với đường Nội Bài	14 421	10 960	8 653	7 997	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
3.2	- Đoạn từ Trường đại học đại học thủ đô Hà Nội đến doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam xã Sóc Sơn	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
4	Tỉnh lộ 35	16 632	12 474	9 828	9 072	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
III	**Đường địa phương**												
5	Đường 131 đi qua Trung đoàn 921, qua thôn Đông Lai, xã Nội Bài; điểm cuối giao với đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Kim Anh mới, đến cầu Thái Lai, xã Kim Anh mới	4 950	3 861	3 060	2 829	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
6	Đường 131 điểm đầu từ đường 131 (điểm rẽ vào UBND xã Quang Tiến cũ) đến hết địa phận xã Hiền Ninh cũ	10 527	8 211	6 508	6 029	3 632	2 654	1 946	1 622	2 457	1 796	1 361	1 134
7	Đường 14: Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn	14 421	10 960	8 653	7 997	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn (điểm đầu từ đường 35 đi qua thôn Phú Hạ, xã Kim Anh mới, qua trường Mầm non xã Kim Anh mới, UBND xã Kim Anh mới, điểm cuối tại cổng trường Tiểu học xã Kim Anh mới	4 950	3 861	3 060	2 829	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
9	Đường 35 - Vĩnh Hà - hồ Đồng Quan (điểm đầu tại đường 35 đi qua thôn Vĩnh Hà, xã Nam Sơn, điểm cuối giao với Đường đền Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131)	16 632	12 474	9 828	9 072	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
10	Đường 35 đi qua Nhà Văn hóa thôn Hiền Lương, qua trụ sở UBND xã Hiền Ninh cũ, qua thôn Yên Ninh, thôn Tân Thái, xã Nội Bài đến đường băng cũ	10 164	7 928	6 283	5 821	2 794	2 042	1 498	1 248	1 890	1 381	1 047	872
11	Đường Đa Phúc	25 960	18 017	14 072	12 919	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
12	Đường Đền Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 3 tại thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn đến cổng di tích đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn)	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
13	Đường Dược Hạ (Cho đoạn từ ngã ba giao quốc lộ 3 tại địa phận Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ đến ngã ba giao cắt đường ra khu tái định cư Tiên Dược - Sóc Sơn tại cổng Lữ đoàn 971)	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
14	Đường Khuông Việt	25 960	18 017	14 072	12 919	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
15	Đường Lưu Nhân Chú	25 960	18 017	14 072	12 919	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
16	Đường Ngô Chi Lan	30 360	20 948	16 284	14 904	9 970	6 980	4 629	3 760	6 450	4 516	3 096	2 477
17	Đường Nội Bài (Từ ngã tư giao cắt quốc lộ 3 và đường đi xã Sóc Sơn mới tại thôn Dược Hạ, xã Sóc Sơn đến ngã ba giao cắt đường Tỉnh lộ 131 tại xã Sóc Sơn)	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
18	Đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp (điểm đầu tại nút giao với đường Quốc lộ 18, đi qua thôn Mai Nội, thôn mai Đoài, xã Sóc Sơn mới, đi qua Khu Tái định cư Tiên Dược - xã Sóc Sơn mới, điểm cuối giao với đường 131	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
19	Đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn (điểm đầu tại Quốc lộ 3, đi qua cánh đồng Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ, qua thôn Hương Đình, xã Sóc Sơn và Cụm công nghiệp CN3 nối với đường Nội Bài).	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương - nhánh đi Nam Cương (Điểm đầu tại đường 131 đi thôn Đồng Giá, xã Nội Bài và thôn Hiền Lương, xã Nội Bài; điểm cuối tại Đường 35 đi qua xã Nội Bài đến đường băng cũ.	10 164	7 928	6 283	5 821	2 794	2 042	1 498	1 248	1 890	1 381	1 047	872
21	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	14 421	10 960	8 653	7 997	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
22	Đường Núi Đôi	25 960	18 017	14 072	12 919	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
23	Đường Núi Đôi đi UBND xã Bắc Phú cũ	10 527	8 211	6 508	6 029	3 632	2 654	1 946	1 622	2 457	1 796	1 361	1 134
24	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
25	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Nội Bài mới)	12 342	9 503	7 517	6 956	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
26	Đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35 (điểm đầu tại Quốc lộ 3 đi thôn Kim Sơn, xã Trung Giã mới đến đường Tỉnh lộ 35)	14 421	10 960	8 653	7 997	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
27	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tinh	16 632	12 474	9 828	9 072	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
28	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
29	Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi qua thôn Thanh Huệ, xã Đa Phúc mới kết thúc tại điểm giao với Đường 16 qua xã Đa Phúc mới đến cống Thá	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
30	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	17 457	13 093	10 316	9 522	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
31	Đường Thân Nhân Chung	25 960	18 017	14 072	12 919	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
32	Đường Trần Thị Bắc (Từ ngã ba giao đường Ngô Chi Lan đối diện trụ sở Công an cơ sở Sóc Sơn (tổ dân phố 5 xã Sóc Sơn mới) đến ngã ba giao cắt tại ngõ 60 đường Núi Đôi (tổ dân phố 2 xã Sóc Sơn))	25 960	18 017	14 072	12 919	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
33	Đường trục chính liên thôn xã Kim Anh (điểm đầu từ cầu Thái Lai, xã Minh Trí cũ đi theo kênh làng Lập Trí đến địa phận phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ)	4 950	3 861	3 060	2 829	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
34	Đường từ đền Sóc đi qua đập Đồng Quan đến đường 131	16 632	12 474	9 828	9 072	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
35	Đường từ đường 16 đi qua thôn Thượng và thôn Đức Hậu, xã Đa Phúc mới đến ngã tư khu Thá, xã Đa Phúc mới	12 342	9 503	7 517	6 956	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đông Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên): + Đoạn từ Cầu Lai đến ngã ba Đông Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công tỉnh Thái Nguyên	10 164	7 928	6 283	5 821	2 794	2 042	1 498	1 248	1 890	1 381	1 047	872
37	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đông Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên): + Đoạn từ điểm đầu đường 35 đến Cầu Lai	12 342	9 503	7 517	6 956	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
38	Đường từ đường Núi Đôi đi đến cống Thá, xã Đa Phúc mới	19 965	14 574	11 435	10 527	6 889	4 712	3 419	2 831	4 660	3 187	2 391	1 980
39	Đường từ đường Quốc lộ 2 (qua trường THPT Kim Anh) đi cầu Thống Nhất	12 342	9 503	7 517	6 956	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
40	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dược Hạ (điểm đầu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Sóc Sơn nối Đường 16	5 610	4 950	3 900	3 300	1 594	1 406	1 132	958	1 331	1 175	977	827
41	Đường từ ngã ba chợ Chấu - Đô Tân đi xã Thành Công mới, Thái Nguyên	4 620	3 960	3 000	2 400	1 312	1 125	870	696	1 096	940	752	601
42	Đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên	4 620	3 960	3 000	2 400	1 312	1 125	870	696	1 096	940	752	601
43	Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Trung Giã mới đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Trung Giã mới	7 927	6 910	5 820	5 580	2 043	1 613	1 248	1 123	1 381	1 091	872	778
44	Đường từ ngã ba thôn Yên Tàng (Trạm TBA Yên Tàng 4) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đông Bắc)	9 570	7 465	5 916	5 481	3 302	2 413	1 769	1 474	2 457	1 796	1 361	1 134
45	Đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang cũ, UBND xã Việt Long cũ	12 342	9 503	7 517	6 956	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
46	Đường từ Quốc lộ 2 đi Kim Anh, Xuân Hòa	12 342	9 503	7 517	6 956	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
47	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rửa) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	4 950	3 861	3 060	2 829	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
48	Đường từ UBND xã Bắc Phú cũ đến UBND xã Tân Hưng cũ	9 570	7 465	5 916	5 481	3 302	2 413	1 769	1 474	2 457	1 796	1 361	1 134
49	Đường vành đai thị trấn (từ điểm đầu nối với đường Quốc lộ 3, đi qua Trường THPT Lạc Long Quân đến đường Núi Đôi)	18 975	14 042	11 040	10 178	7 002	5 157	3 756	2 897	4 529	3 337	2 512	1 938

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Võ Nguyên Giáp: - Từ sân bay Nội Bài hướng đi cầu Thăng Long đoạn qua thôn Điền Xá	14 421	10 960	8 653	7 997	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
51	Đường Võ Văn Kiệt: - Đoạn qua xã Nội Bài	14 421	10 960	8 653	7 997	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
52	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	16 632	12 474	9 828	9 072	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
53	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Nỷ)	16 632	12 474	9 828	9 072	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
54	Tuyến đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Kim Anh mới đến cầu Thái Lai xã Kim Anh mới	4 950	3 861	3 060	2 829	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
IV	**Khu dân cư nông thôn**												
1	Xã Đa Phúc	2 360				838				635			
2	Xã Trung Giã	2 595				921				699			
3	Xã Kim Anh	2 595				921				699			
4	Xã Nội Bài	3 250				1 154				874			
5	Xã Sóc Sơn	3 250				1 154				874			

PHỤ LỤC SỐ 5.18

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Stt	Phân khu	Các Phường - Xã	Khu vực	Loại đất			
				Đất trồng lúa, cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất
1	Khu vực 1	Các phường Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng	Đồng bằng	290.000	290.000	290.000	
2	Khu vực 2	Các phường Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng					
3	Khu vực 3	Các phường Phú Thượng, Xuân Đỉnh, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam					
4	Khu vực 4	Các phường Thượng Cát, Đông Ngạc, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Phương, Từ Liêm					
5	Khu vực 5	Các phường Tây Mỗ, Đại Mỗ, Dương Nội, Hà Đông, Thanh Liệt, Hoàng Liệt, Yên Sở, Kiến Hưng, Yên Nghĩa, Phú Lương					
6	Khu vực 6	Các phường Bồ Đề, Long Biên, Vĩnh Hưng, Phúc Lợi					
7	Khu vực 7	Các xã Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
		Các xã Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	
8	Khu vực 8	Các xã Phù Đổng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng		231.000	270.000	231.000	
9	Khu vực 9	Các xã Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Đông Sơn, An Khánh	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	
10	Khu vực 10	Các xã Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	
		Các xã Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phù	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	

Stt	Phân khu	Các Phường - Xã	Khu vực	Loại đất			
				Đất trồng lúa, cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất
11	Khu vực 11	Các xã Phượng Dực, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	
12	Khu vực 12	Phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
			Trung du	150.000	140.000	120.000	64.000
13	Khu vực 13	Các xã Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Yên Bài, Ba Vì	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Trung du	120.000	112.000	120.000	55.000
			Miền núi	81.000	78.000	51.000	43.000
14	Khu vực 14	Các xã Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
			Trung du	150.000	140.000	120.000	64.000
			Miền núi	102.000	97.000	62.000	51.000
15	Khu vực 15	Các xã Chương Mỹ, Quảng Bị, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
16	Khu vực 16	Các xã Ứng Thiên, Vân Đình, Hoà Xá, Ứng Hoà,	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	
		Các xã Phúc Sơn, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Hương Sơn	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Miền núi	81.000	78.000	51.000	43.000
17	Khu vực 17	Các xã Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Trung du	150.000	112.000	150.000	55.000